

ĐẶC SAN

Khoa học và Công nghệ

Số 1
2026

Chào mừng

NGÀY KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VIỆT NAM



18/5



“KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ - ĐỘNG LỰC CHÍNH CỦA MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG MỚI” AI



Quảng Trị: Đưa Nghị quyết 57-NQ/TW vào cuộc sống





CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

ThS. Đào Ngọc Hoàng
Phó Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị

CƠ QUAN THỰC HIỆN

Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.
Địa chỉ: 02 Hương Giang, phường Đồng Hới,
tỉnh Quảng Trị.
Điện thoại: 0845.714.369

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số: 24/GP-SVHTTDL ngày 06/5/2026 của Sở
Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Trị.
In 300 cuốn khổ 20x28cm tại Công ty TNHH
Song Lam, 47 Lê Thế Hiếu, phường Đông Hà,
tỉnh Quảng Trị

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2026.

TRONG SỐ NÀY

CHÀO MỪNG NGÀY KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VIỆT NAM 18/5

Thư chúc mừng của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Hồng Vinh nhân Ngày Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 18/5 3

Quảng Trị: Đưa Nghị quyết 57-NQ/TW vào cuộc sống 5
TS. Đặng Ngọc Tuấn

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu thực tiễn sản xuất và đời sống 13
ThS. Đào Ngọc Hoàng

Nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của tỉnh Quảng Trị: Thực trạng và giải pháp 18
ThS. Phạm Thanh Nam

Đẩy mạnh cải cách hành chính góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ 24
ThS. Trần Hoài Thu

Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với phát triển bền vững 28
ThS. Lê Khắc Hoàn

Nâng cao hiệu quả quản lý đo lường trong kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị 32
CN. Lê Thị Hà Nhiên

Đẩy mạnh chuyển đổi số - Động lực phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn mới 38
ThS. Nguyễn Thành Lê

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Định hướng nghiên cứu giai đoạn 2026 - 2030 gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân 44
BSCKII. Đinh Viễn Anh; BSCKI. Trần Thị Phước Hiền

Đổi mới mô hình liên kết khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giữa trường đại học và địa phương phục vụ phát triển tỉnh Quảng Trị: Vai trò của Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế 52
PGS.TS. Võ Thanh Tùng

Thực trạng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng giai đoạn 2026 - 2030 tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng 59
ThS. Phạm Hồng Thái

KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hệ thống Mặt trận và các Tổ chức Chính trị - Xã hội tỉnh Quảng Trị - Đưa Mặt trận đến gần người dân 66
ThS. Đào Mạnh Hùng

Ứng dụng công nghệ số trong đổi mới phương pháp dạy học tại Quảng Trị 70
ThS. Mai Huy Phương

Nông nghiệp tuần hoàn - Chìa khoá cho tăng trưởng xanh và bền vững 75
ThS. Nguyễn Hồng Phương

Kết quả bước đầu từ dự án "Tăng cường tiếp cận thông tin thông qua chuyển đổi số trong quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường" 82
CN. Nguyễn Thị Liên

Đổi mới sáng tạo - Động lực phát triển từ thực tiễn doanh nghiệp 86
CN. Nguyễn Hải Châu

Từ "điểm sáng" Đông Hà đến khát vọng số hóa toàn diện 91
CN. Nguyễn Thị Ánh Tuyết

CƠ CHẾ - CHÍNH SÁCH

94

THƯ CHÚC MỪNG

CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH LÊ HỒNG VINH

NHÂN NGÀY KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VIỆT NAM

18/5

Kính gửi các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức ngành Khoa học và Công nghệ; đội ngũ trí thức, nhà khoa học; cộng đồng doanh nghiệp khoa học và công nghệ cùng toàn thể các tổ chức, cá nhân đang hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong và ngoài tỉnh Quảng Trị!

Nhân dịp Ngày Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam (18/5), thay mặt lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, tôi trân trọng gửi tới quý vị lời chúc mừng nồng nhiệt nhất, cùng sự tri ân sâu sắc đối với những đóng góp bền bỉ, trí tuệ và đầy tâm huyết cho sự nghiệp phát triển của tỉnh và của đất nước.

Ngày 18/5 không chỉ là dịp tôn vinh trí tuệ và những thành tựu khoa học - công nghệ, mà còn là biểu tượng của khát vọng chinh phục tri thức, khẳng định vai trò dẫn dắt của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tiến trình phát triển. Thực tiễn đã chứng minh, khoa học và công nghệ luôn là nền tảng vững chắc, là động lực cốt lõi để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, đồng thời kiến tạo những giá trị mới, bền vững cho xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang chuyển động nhanh, sâu và toàn diện, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số không chỉ là lựa chọn, mà đã trở thành con đường tất yếu để bứt phá. Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị đã mở ra một không gian phát triển mới với những yêu cầu cao hơn về tư duy chiến lược, năng lực tổ chức thực hiện và tinh thần hành động quyết liệt, sáng tạo. Đây chính là thời điểm để các địa phương, trong đó có Quảng Trị, khơi dậy mạnh mẽ nội lực tri thức, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, tạo nên những bước chuyển có tính đột phá.

Quán triệt tinh thần đó, thời gian qua, tỉnh Quảng Trị đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đồng bộ các nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống; Từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; thúc đẩy chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực. Đồng thời, tỉnh đặc biệt chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn nghiên cứu khoa học với yêu cầu thực tiễn, lấy hiệu quả phục vụ phát triển làm thước đo. Những kết quả bước đầu đạt được không chỉ khẳng định hướng đi đúng đắn mà còn tạo dựng niềm tin và động lực mới cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Bước vào năm 2026 và những năm tiếp theo, trước yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và toàn diện, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tiếp tục được xác định là trụ cột chiến lược, là động lực chủ yếu của tăng trưởng. Điều đó đòi hỏi đội ngũ trí thức, nhà khoa học, các cơ quan quản lý và cộng đồng doanh nghiệp

phải tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ và chuyển giao công nghệ; Đẩy mạnh ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu; tăng cường liên kết chặt chẽ giữa “Nhà nước - Nhà khoa học - Doanh nghiệp - Người dân”, qua đó đưa khoa học và công nghệ thực sự thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống, tạo ra giá trị gia tăng cao và sức lan tỏa mạnh mẽ.

Với truyền thống đoàn kết, bản lĩnh trí tuệ và khát vọng vươn lên, tôi tin tưởng sâu sắc rằng đội ngũ khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị sẽ tiếp tục phát huy vai trò tiên phong, không ngừng đổi mới, sáng tạo, đóng góp ngày càng to lớn, thực chất và hiệu quả vào sự phát triển nhanh và bền vững của tỉnh; Góp phần cùng cả nước hiện thực hóa khát vọng phát triển dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải thực sự trở thành nền tảng, động lực và tương lai phát triển của Quảng Trị. Khát vọng phát triển của Quảng Trị trong giai đoạn mới không chỉ được đo bằng tốc độ tăng trưởng, mà còn được định hình bằng chiều sâu tri thức, năng lực đổi mới và sức sáng tạo của toàn xã hội. Mỗi công trình nghiên cứu, mỗi sáng kiến cải tiến, mỗi ứng dụng công nghệ đi vào thực tiễn chính là những viên gạch bền vững góp phần kiến tạo tương lai của tỉnh.

Tôi mong rằng, từ tinh thần của Ngày Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam, sẽ tiếp tục lan tỏa mạnh mẽ ý chí đổi mới, khát vọng cống hiến và trách nhiệm phụng sự trong mỗi nhà khoa học, mỗi doanh nghiệp, mỗi cán bộ làm công tác quản lý. Để từ đó, khoa học và công nghệ không chỉ dừng lại ở nghiên cứu, mà thực sự trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất, là “chìa khóa vàng” mở ra những không gian phát triển mới, đưa Quảng Trị vươn lên nhanh hơn, bền vững hơn trong tiến trình hội nhập.

Tin tưởng rằng, với nền tảng đã được bồi đắp, với quyết tâm chính trị cao và sự đồng lòng của toàn xã hội, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ tiếp tục khẳng định vai trò dẫn dắt, tạo nên những bước chuyển mang tính đột phá, góp phần hiện thực hóa khát vọng xây dựng Quảng Trị trở thành địa phương phát triển năng động, dựa trên tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nhân dịp này, kính chúc quý vị cùng gia đình sức khỏe, hạnh phúc và thành công; Chúc ngành Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đạt nhiều thành tựu đột phá, xứng đáng là lực lượng nòng cốt trên mặt trận tri thức, đồng hành cùng sự phát triển của tỉnh và đất nước.

Trân trọng!



LÊ HỒNG VINH
Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị

QUẢNG TRỊ: ĐƯA NGHỊ QUYẾT 57-NQ/TW VÀO CUỘC SỐNG

TS. ĐẶNG NGỌC TUẤN
TUV, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị

Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị đang mở ra không gian phát triển mới cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Với quyết tâm chính trị cao và cách tiếp cận lấy hiệu quả thực tiễn làm trung tâm, tỉnh Quảng Trị đang từng bước đưa Nghị quyết đi vào cuộc sống bằng những giải pháp đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương.

Chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học, công nghệ đang trở thành yếu tố quan trọng định hình năng lực cạnh tranh và chất lượng quản trị của mỗi quốc gia, địa phương trong kỷ nguyên số. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia không chỉ

mở ra định hướng phát triển mới cho đất nước, mà còn tạo cơ hội để các địa phương tái cấu trúc mô hình tăng trưởng, đổi mới phương thức quản trị và nâng cao năng lực cạnh tranh trong giai đoạn phát triển mới.

Đối với tỉnh Quảng Trị, việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh tỉnh đang vận hành mô hình chính quyền



TS. Đặng Ngọc Tuấn, TUV, Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị phát biểu tại phiên họp quý I/2026 của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, Đề án 06 và Ban Chỉ đạo về dữ liệu tỉnh Quảng Trị. Ảnh: Văn Chung



địa phương 2 cấp sau sắp xếp tổ chức bộ máy. Trong điều kiện đó, chuyển đổi số không còn chỉ là xu hướng phát triển mà đã trở thành điều kiện quan trọng để bảo đảm bộ máy vận hành liên thông, hiệu quả, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

Với tinh thần chủ động, quyết liệt và lấy hiệu quả thực tiễn làm thước đo, tỉnh Quảng Trị đã sớm cụ thể hóa các mục tiêu của Nghị quyết số 57-NQ/TW thành các chương trình hành động, kế hoạch triển khai phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương; xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

Quyết tâm chính trị chuyển hóa thành hành động

Quảng Trị xác định việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW không chỉ là nhiệm vụ của riêng ngành khoa học và công nghệ, mà là yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo, quản trị và phát triển của toàn hệ thống chính trị. Tinh thần xuyên suốt là chuyển mạnh từ tư duy quản lý sang tư duy kiến tạo phát triển; lấy dữ liệu làm nền tảng điều hành; lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; lấy hiệu quả thực chất làm thước đo trong tổ chức thực hiện.

Việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với mục tiêu tăng trưởng kinh tế của địa phương. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, tạo động lực thúc đẩy phát triển trong giai đoạn mới. Quyết tâm chính trị đó được cụ thể hóa thông qua hệ thống chương trình, kế hoạch hành động đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở; phân công rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ, rõ sản phẩm và rõ thẩm quyền theo nguyên tắc “6 rõ”.

Từ năm 2025 đến những tháng

đầu năm 2026, tỉnh Quảng Trị đã xây dựng chương trình, kế hoạch hành động và nhiều văn bản chỉ đạo triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh; kịp thời điều chỉnh, bổ sung nội dung phù hợp với chỉ đạo của Trung ương và yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tổ chức thực hiện thống nhất, hiệu quả. Cùng với đó, tỉnh đã thành lập các Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh; các quy chế làm việc, chương trình công tác và nội dung phục vụ các phiên họp được chuẩn bị đồng bộ, bảo đảm hoạt động chỉ đạo, điều hành xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở.

Một trong những yêu cầu mới đặt ra đối với Quảng Trị sau sắp xếp tổ chức bộ máy là chuyển từ mô hình quản lý nhiều tầng nấc sang mô hình điều hành trực tiếp tỉnh - xã. Yêu cầu đó đòi hỏi phải hình thành phương thức quản trị mới dựa trên dữ liệu số, hệ thống số và khả năng liên thông thời gian thực giữa các cấp chính quyền.

Đối với Quảng Trị, chuyển đổi số không chỉ là yêu cầu phát triển mà còn đang định hình phương thức vận hành mới của bộ máy quản trị địa phương. Theo đó, chuyển đổi số không chỉ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công mà còn đóng vai trò hạ tầng cốt lõi của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Tỉnh tập trung xây dựng các hệ thống dùng chung, chuẩn hóa và kết nối các cơ sở dữ liệu quan trọng; thúc đẩy xử lý công việc trên môi trường số; nâng cao khả năng giám sát, điều hành và ra quyết định dựa trên dữ liệu nhằm bảo đảm bộ máy vận hành thông suốt, hiệu quả, phục vụ tốt hơn người dân và doanh nghiệp.

Trong quá trình triển khai, tỉnh đặc biệt chú trọng việc cụ thể hóa tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW thành các chương trình hành động, kế hoạch và



nhiệm vụ có tính khả thi, bám sát yêu cầu phát triển thực tiễn của địa phương.

Nhiều văn bản mang tính định hướng chiến lược đã được ban hành nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, như: Chương trình hành động số 06-CTr/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ngày 10/12/2025 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên các lĩnh vực trọng tâm gồm

BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch số 1334/KH-UBND ngày 10/10/2025 về triển khai hạ tầng 5G và IoT trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đến năm 2026; Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 22/7/2025 về triển khai thực hiện Phong trào “Bình dân học vụ số” trên địa bàn



TS. Đặng Ngọc Tuấn, TUV, Giám đốc Sở KH&CN phát biểu tại phiên họp Hội đồng KH&CN nghiệm thu Dự án sản xuất thử nghiệm: “Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chăn nuôi gà Ri lai và gà Mía theo tiêu chuẩn VietGAHP”. Ảnh: Trung Nghĩa.

chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; Kế hoạch hành động số 09-KH/TU ngày 31/7/2025, xác định rõ 5 nhóm nhiệm vụ trọng tâm: hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng số, đào tạo nguồn nhân lực, thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, xây dựng xã hội số; Kế hoạch số 635/KH-UBND ngày 22/8/2025 về triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 71/NQ-CP; Kế hoạch số 682/KH-UBND ngày 27/8/2025 về triển khai thực hiện Kế hoạch số 02-KH/

tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch số 1125/KH-UBND ngày 25/9/2025 về triển khai Thỏa thuận hợp tác về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2025-2030; Kế hoạch số 2308/KH-UBND ngày 09/12/2025 về nâng cao xếp hạng Chỉ số Chuyển đổi số (DTI) tỉnh Quảng Trị năm 2025; Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 02/8/2025 về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng



Trị; Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 về phê duyệt Khung kiến trúc số tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 về thành lập Ban Chỉ đạo về dữ liệu tỉnh Quảng Trị.

Cùng với việc đổi mới phương thức quản trị, Quảng Trị xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phải thực sự trở thành động lực tăng trưởng mới của địa phương. Tỉnh ưu tiên thúc đẩy ứng dụng khoa học,

gắn kết giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và tổ chức khoa học và công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

Việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW đã được cụ thể hóa đồng bộ trong toàn hệ thống chính trị khi 100% các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu đã thành lập Ban Chỉ đạo; các địa phương đều xây dựng kế hoạch, chương trình hành động, bảo



Hội nghị chuyển đổi số năm 2025 với chủ đề “Kinh nghiệm quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hàm ý cho Việt Nam trong triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị” do Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị tổ chức.

Ảnh: Văn Chung.

công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế như nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng, logistics, du lịch, kinh tế cửa khẩu và phát triển kinh tế số.

Đồng thời, tỉnh chú trọng thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các nền tảng số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo từng bước được hình thành theo hướng

đảm triển khai hiệu quả Nghị quyết.

Trên nền tảng thể chế và bộ máy chỉ đạo được kiện toàn, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển rõ nét trên nhiều lĩnh vực.

Chuyển đổi số tạo chuyển biến toàn diện

Xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, gắn với việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tỉnh Quảng Trị đã tập trung



đầu tư hạ tầng số, dữ liệu số, từng bước hình thành mô hình chuyển đổi số trên 4 trụ cột: cơ quan đảng số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Từ năm 2025 đến nay, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã hoàn thành tích hợp 100% dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đáp ứng mô hình Cổng Dịch vụ công quốc gia trở thành điểm “một cửa số” tập trung. Toàn tỉnh hiện có 1.087 dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 1.082 dịch vụ công trực tuyến một phần. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt 77,67%, tỷ lệ xử lý đúng hạn đạt 98,31%; tỷ lệ số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC đạt 94,52%. Tại các cơ quan hành chính nhà nước, 100% văn bản điện tử được phát hành qua mạng internet và ký số; các hệ thống phần mềm quản lý, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được duy trì và nâng cấp thường xuyên. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả công việc, tăng tính minh bạch trong quản lý và thúc đẩy cải cách hành chính. Các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp cũng được liên thông, giúp hoạt động nghiệp vụ, giải quyết các yêu cầu của người dân, doanh nghiệp được thực hiện nhanh chóng. Hệ thống phòng họp trực tuyến được trang bị từ tỉnh đến 78/78 xã, phường, đặc khu giúp công tác chỉ đạo, điều hành được thực hiện kịp thời, hiệu quả. Trí tuệ nhân tạo (AI) từng bước được ứng dụng trong phân tích dữ liệu, hỗ trợ lãnh đạo ra quyết định và nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành. Trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, AI từng bước được ứng dụng để hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức phân tích thông tin, số liệu, soạn thảo văn bản và tổng hợp báo cáo.

Hạ tầng số được xác định là yếu tố cốt lõi để thúc đẩy chuyển đổi số. Thời gian qua, các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn đã tập trung đầu tư,

nâng cấp mạnh mẽ hạ tầng số. 100% xã, phường, đặc khu đã được phủ sóng di động và internet tốc độ cao. Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 4G đạt khoảng 99,5% dân số. Tỷ lệ phủ sóng mạng 5G đạt khoảng 74,2%, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh. Hạ tầng số được đầu tư đồng bộ, qua đó từng bước mở rộng khả năng tiếp cận các nền tảng số và dịch vụ số của người dân, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số, bảo đảm người dân ở vùng sâu, vùng xa cũng có cơ hội tiếp cận thông tin và dịch vụ số một cách bình đẳng. Việc phổ cập điện thoại thông minh và internet băng rộng đã tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các dịch vụ số, từ chính quyền số, y tế, giáo dục đến thương mại điện tử và du lịch thông minh.

Công tác triển khai hạ tầng dữ liệu số của tỉnh đã có bước phát triển quan trọng khi các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung đi vào hoạt động ổn định, thông suốt. Nhiều cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh đã được số hóa và từng bước liên thông với Trung ương, trong đó dữ liệu chuyên ngành của nhiều sở, ban, ngành đã được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh. Thông qua nền tảng LGSP, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Đồng thời, hệ thống cũng kết nối với nền tảng định danh và xác thực điện tử quốc gia (VNeID) cùng Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trong đó, Công an tỉnh giữ vai trò nòng cốt trong quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và bảo đảm an ninh, an toàn các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh. Ngành Nội vụ tập trung xây dựng, chuẩn hóa dữ liệu phục vụ quản lý đội ngũ cán bộ và lưu trữ nhà nước. Ngành Tư pháp đã



xây dựng và vận hành tương đối đầy đủ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành tư pháp sau sáp nhập tỉnh. Ngành Tài chính - Thuế đã đẩy mạnh chuẩn hóa, số hóa dữ liệu phục vụ quản lý tài chính và hoạt động của doanh nghiệp. Ngành Xây dựng tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị, quy hoạch và dữ liệu không gian phục vụ quản lý xây dựng và đô thị thông minh. Ngành Y tế đi đầu về số hóa dữ liệu chuyên ngành. Hiện toàn bộ 28 bệnh viện trên địa bàn tỉnh

rộng, các trường học và cơ sở y tế trên địa bàn đã áp dụng hình thức thanh toán học phí, viện phí trực tuyến qua ngân hàng hoặc ví điện tử; các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử, góp phần tăng hiệu quả quản lý thuế và minh bạch hóa giao dịch.

Hoạt động xã hội số lan tỏa đến từng cơ sở, cộng đồng trên toàn địa bàn tỉnh. Phong trào “Bình dân học vụ số” được triển khai tại nhiều địa phương, theo phương châm hướng dẫn trực tiếp



Lễ ra mắt Hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ công việc hành chính, robot lễ tân phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị. Ảnh: Mai Anh.

đã công bố triển khai bệnh án điện tử, đạt tỷ lệ 100%. Ứng dụng công dân số QUANGTRI-S cũng từng bước trở thành kênh tương tác hiệu quả giữa chính quyền và người dân, giúp tăng cường tương tác hai chiều.

Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh ngày càng tăng, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại điện tử, du lịch, logistics và dịch vụ công. Lĩnh vực thanh toán không dùng tiền mặt được mở

đến từng hộ dân, giúp người dân nâng cao nhận thức và tiếp cận dịch vụ số. Toàn tỉnh có trên 1.800 Tổ Công nghệ số cộng đồng đã trực tiếp hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, ứng dụng số trong đời sống. Phong trào “Bình dân học vụ số” không chỉ góp phần nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho người dân mà còn góp phần hình thành xã hội số và nâng cao năng lực thích ứng số trong cộng đồng.



Quá trình hiện thực hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngoài cơ chế, chính sách và đầu tư hạ tầng, nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số của tỉnh Quảng Trị tiếp tục được quan tâm thông qua việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Hiện nay, 96,5% cán bộ, công chức cấp tỉnh đã được bồi dưỡng kỹ năng số. Ở cấp xã, tỷ lệ này đạt 70,5%. Đồng thời, khoảng 71,5% cán bộ, công chức, viên chức đã làm chủ kỹ năng số trong xử lý công việc và quản lý, điều hành. Đây là nguồn lực nhân sự quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi số trong cơ quan đảng, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Trong toàn bộ quá trình triển khai chuyển đổi số, tinh xác định người dân và doanh nghiệp vừa là trung tâm, vừa là chủ thể của quá trình chuyển đổi số. Mọi nhiệm vụ, giải pháp triển khai đều hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng phục vụ, giảm chi phí xã hội, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong tiếp cận dịch vụ công, khai thác dữ liệu và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Việc phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số được triển khai theo hướng thực chất, lấy mức độ hài lòng của người dân và hiệu quả phục vụ doanh nghiệp làm thước đo quan trọng trong đánh giá kết quả thực hiện.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tạo động lực phát triển mới

Thực hiện tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, tinh xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là nền tảng then chốt cho phát triển nhanh và bền vững. Thực tế cho thấy, hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh có nhiều tiến bộ, đóng góp thiết thực cho sản xuất và đời sống.

Hiện toàn tỉnh đã triển khai 1 nhiệm

vụ cấp Nhà nước, 2 nhiệm vụ thuộc Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ, 97 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, trong đó, 37 nhiệm vụ đã nghiệm thu, vượt 48% kế hoạch đề ra trong năm, trên 95% nhiệm vụ đang triển khai đúng tiến độ. Các nhiệm vụ KH&CN tập trung vào các lĩnh vực có tác động trực tiếp đến đời sống và sản xuất như: nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu, phát triển sản phẩm đặc trưng địa phương, năng lượng tái tạo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, quản lý tài nguyên - môi trường và dữ liệu đất đai; chuyển đổi số trong giáo dục, y tế, du lịch, hành chính công; ứng dụng AI, IoT và dữ liệu lớn trong đô thị thông minh, nông nghiệp thông minh và y tế số.

Tỷ lệ ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN đạt trên 50%, nhiều sản phẩm được doanh nghiệp tiếp nhận và thương mại hóa hiệu quả, nổi bật là bảo tồn giống bản địa, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp - OCOP, chế biến sâu nông sản, ứng dụng AI, IoT và dữ liệu lớn, thương mại điện tử và nghiên cứu vật liệu nano.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh từng bước được hình thành và mở rộng. Hiện nay, Quảng Trị có 10 doanh nghiệp KH&CN và 52 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Nhiều sản phẩm đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp đã được thương mại hóa. Các doanh nghiệp đã ứng dụng các giải pháp AI, IoT, Blockchain, phân tích dữ liệu lớn để tối ưu sản xuất, quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Nhiều mô hình sản xuất thông minh được áp dụng như mô hình nuôi tôm công nghệ cao, nông nghiệp sạch, an toàn đang góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và gia tăng giá trị kinh tế địa phương. Mô hình liên kết “ba nhà” (Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp) tiếp



tục triển khai và mở rộng, gắn nghiên cứu với ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm. Tỉnh triển khai các hoạt động hỗ trợ, đào tạo về đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp, thanh niên, sinh viên; tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp hằng năm đã thu hút đông đảo các tầng lớp tham gia, tạo môi trường để nhiều ý tưởng đổi mới sáng tạo hình thành và phát triển và được ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn.

Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ sáng tạo khoa học, đổi mới công nghệ và một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả KH&CN trên địa bàn tỉnh, đến nay, tỉnh Quảng Trị đã hỗ trợ cho trên 200 lượt tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp với tổng kinh phí trên 7 tỷ đồng, qua đó góp phần thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Thực tiễn cho thấy, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh thời gian qua không chỉ tạo ra các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng có giá trị kinh tế, mà còn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo địa phương.

Bên cạnh kết quả đạt được, trong thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của tỉnh Quảng Trị vẫn còn những khó khăn, hạn chế như hạ tầng số ở vùng sâu vùng xa chưa đồng đều; thiết bị tại cấp xã còn thiếu và lạc hậu; nhân lực công nghệ thông tin chưa được bổ sung kịp thời; việc tích hợp, chuẩn hóa dữ liệu một số lĩnh vực còn chậm; hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng chưa đồng bộ về nguồn lực và công cụ; thiếu nhân lực chuyên sâu về chuyển đổi số, đặc biệt ở cấp cơ sở; hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh chưa phát triển đồng bộ. Để

Nghị quyết số 57-NQ/TW thật sự đi vào cuộc sống, cần tiếp tục tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực và thúc đẩy mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trở thành động lực quan trọng cho phát triển nhanh và bền vững của tỉnh trong giai đoạn mới.

Với quyết tâm chính trị cao, tư duy đổi mới và cách tiếp cận lấy hiệu quả thực tiễn làm trung tâm, Quảng Trị đang từng bước đưa Nghị quyết số 57-NQ/TW đi vào cuộc sống bằng những hành động cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương.

Trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số không chỉ là công cụ hỗ trợ quản lý, mà là trụ cột chiến lược để đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực quản trị, cải thiện chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp, mở ra dư địa cho phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên số.

Việc triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW sẽ góp phần quan trọng xây dựng Quảng Trị phát triển theo hướng hiện đại, đổi mới sáng tạo, quản trị số và phát triển bền vững, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Đây cũng là cơ sở quan trọng để Quảng Trị tạo dựng năng lực cạnh tranh mới, thích ứng với yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên số và hội nhập sâu rộng. Đồng thời, đây cũng là yêu cầu tất yếu để Quảng Trị tiếp tục đổi mới phương thức quản trị và nâng cao chất lượng phục vụ trong giai đoạn phát triển mới.



GẮN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VỚI THỰC TIỄN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

ThS. ĐÀO NGỌC HOÀNG

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị

Trong bối cảnh phát triển kinh tế tri thức và chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng khẳng định vai trò là động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đối với tỉnh Quảng Trị, địa phương có quy mô kinh tế còn khiêm tốn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt nhưng sở hữu nhiều tiềm năng về tài nguyên, nông nghiệp và năng lượng, việc phát huy vai trò của khoa học và công nghệ, đặc biệt là gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tiễn của sản xuất và đời sống, có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Thực tiễn thời gian qua cho thấy, nhiều nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh bước đầu hướng vào giải quyết các vấn đề cụ thể như: ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất

nông nghiệp, phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao giá trị nông sản, bảo quản và chế biến sau thu hoạch, cũng như thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất. Tuy nhiên, vẫn còn không



TS. Đặng Ngọc Tuấn, TUV, Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị phát biểu tại phiên họp Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: “Nghiên cứu, khôi phục và phát triển nguồn gen cá Chình mun (*Anguilla bicolor*) phục vụ phát triển kinh tế”. Ảnh: Văn Chung.



ít nhiệm vụ chưa thực sự xuất phát từ nhu cầu thị trường, thiếu sự tham gia của doanh nghiệp và người dân ngay từ khâu đề xuất, dẫn đến kết quả nghiên cứu chậm được ứng dụng hoặc khó nhân rộng. Trên thực tế, nếu nghiên cứu khoa học không bám sát nhu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân thì khó tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả kinh tế - xã hội rõ nét. Ngược lại, khi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đặt hàng từ thực tiễn, gắn với sản phẩm cụ thể, chuỗi giá trị rõ ràng và có sự tham gia của các chủ thể liên quan ngay từ đầu, thì hiệu quả ứng dụng và khả năng lan tỏa được nâng cao đáng kể. Đây chính là hướng đi quan trọng để nâng cao hiệu quả đầu tư cho khoa học và công nghệ, đồng thời góp phần giải quyết các bài toán phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về quy mô, chất lượng và định hướng nghiên cứu. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngày càng bám sát hơn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tập trung vào một số lĩnh vực trọng tâm như: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, đặc biệt là nghiên cứu, tuyển chọn giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái; áp dụng các quy trình canh tác tiên tiến, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn; phát triển các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP gắn với lợi thế địa phương, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và xây dựng thương hiệu nông sản; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất và nâng cao chất lượng sản phẩm; ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước, cải cách hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao

hiệu quả sản xuất, kinh doanh; khoa học xã hội và nhân văn được quan tâm triển khai với các nghiên cứu về văn hóa, lịch sử, phát triển nguồn nhân lực, giảm nghèo bền vững, bảo tồn và phát huy giá trị di sản, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho công tác hoạch định chính sách và phát triển xã hội của tỉnh; khoa học y dược có những bước tiến trong nghiên cứu ứng dụng các bài thuốc y học cổ truyền, phát triển dược liệu bản địa, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhiều kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng vào thực tiễn, hình thành các mô hình sản xuất hiệu quả, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, cải thiện thu nhập cho người dân, đồng thời hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần được nhìn nhận một cách đầy đủ và sâu sắc đó là:

(1) Tính định hướng thị trường của một số nhiệm vụ chưa cao: Một bộ phận nhiệm vụ nghiên cứu vẫn còn nặng về tiếp cận “từ phía cung”, chưa xuất phát đầy đủ từ nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường, dẫn đến sản phẩm nghiên cứu khó thương mại hóa hoặc chậm được ứng dụng rộng rãi.

(2) Liên kết trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo còn lỏng lẻo: Sự gắn kết giữa nhà khoa học - doanh nghiệp - người dân chưa thực sự chặt chẽ và hiệu quả. Doanh nghiệp chưa đóng vai trò trung tâm trong đặt hàng và ứng dụng kết quả nghiên cứu; cơ chế hợp tác, chia sẻ lợi ích giữa các bên còn thiếu rõ ràng.

(3) Hiệu quả ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu còn hạn chế: Nhiều mô hình sau nghiệm thu chưa được tiếp tục hỗ trợ để nhân rộng; thiếu



các chính sách và nguồn lực để “đưa kết quả nghiên cứu ra khỏi phòng thí nghiệm” và phát triển thành sản phẩm hàng hóa quy mô lớn.

(4) Doanh nghiệp tham gia hoạt động khoa học và công nghệ còn hạn chế: Số lượng doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) còn ít; năng lực hấp thụ công nghệ chưa cao; việc đầu tư cho đổi mới sáng tạo còn dè dặt do rủi ro và thiếu cơ chế khuyến khích đủ mạnh.

cơ chế chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành các chương trình, đề án cụ thể phục vụ quản lý và phát triển xã hội.

(7) Công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ còn một số bất cập: Quy trình đặt hàng, tuyển chọn nhiệm vụ có lúc chưa thật sự linh hoạt; cơ chế tài chính còn mang tính hành chính; chưa tạo được môi trường thuận lợi để khuyến khích sáng tạo và chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên



Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị kiểm tra dự án: “Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình trồng chanh không hạt (*Citrus latifolia*) theo tiêu chuẩn VietGap”.

Ảnh: Ánh Ngọc.

(5) Chất lượng và tính liên ngành của một số nghiên cứu chưa cao: Một số nhiệm vụ còn dàn trải, thiếu chiều sâu; chưa hình thành được các nghiên cứu mang tính liên ngành, tích hợp giữa khoa học tự nhiên, kỹ thuật với khoa học xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề phức hợp của địa phương.

(6) Các nghiên cứu về xã hội nhân văn tuy có ý nghĩa về mặt lý luận và chính sách nhưng mức độ gắn kết với triển khai thực tiễn còn chưa cao; thiếu

đòi hỏi cần có những giải pháp đồng bộ, mạnh mẽ hơn trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là tăng cường gắn kết với nhu cầu thực tiễn của sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh. Trong bối cảnh cả nước đang triển khai mạnh mẽ các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là yêu cầu đổi mới căn bản phương thức tổ chức



và vận hành hoạt động khoa học theo hướng lấy thị trường làm trung tâm, lấy doanh nghiệp làm chủ thể, tỉnh Quảng Trị cần có sự chuyển đổi mạnh mẽ trong tư duy và cách tiếp cận. Trọng tâm là chuyển từ “nghiên cứu theo khả năng” sang “nghiên cứu theo nhu cầu”, từ cách làm thiên về cung sang định hướng cầu, bảo đảm các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực sự xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn sản xuất, đời sống và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Để thực hiện được định hướng này, cần đặt ra một số yêu cầu mang tính nền tảng và xuyên suốt như sau:

(1) Lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo: Doanh nghiệp phải thực sự trở thành chủ thể của quá trình đổi mới sáng tạo, tham gia từ khâu đề xuất, đặt hàng, tổ chức thực hiện đến thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn, hợp tác xã, cần được xác định là đối tượng thụ hưởng trực tiếp, đồng thời cũng là chủ thể tham gia ứng dụng và lan tỏa các tiến bộ khoa học và công nghệ.

(2) Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo chủ yếu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Việc đánh giá nhiệm vụ khoa học cần chuyển mạnh từ “đánh giá theo sản phẩm khoa học” sang “đánh giá theo hiệu quả ứng dụng và tác động thực tiễn”. Các nhiệm vụ phải chứng minh được giá trị gia tăng mang lại, như: nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, hoặc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả đầu tư công cho khoa học và công nghệ.

(3) Gắn nghiên cứu khoa học với chuỗi giá trị sản phẩm và các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh: Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần được thiết

kế theo hướng tiếp cận chuỗi giá trị, từ nghiên cứu, sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm, thay vì dừng lại ở các khâu đơn lẻ. Đối với Quảng Trị, cần ưu tiên các chuỗi giá trị có tiềm năng và lợi thế như: nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu, chế biến nông - lâm - thủy sản, năng lượng tái tạo và vật liệu mới từ cát silic. Việc gắn nghiên cứu với chuỗi giá trị không chỉ nâng cao hiệu quả ứng dụng mà còn góp phần hình thành các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

(4) Đổi mới phương thức đề xuất và đặt hàng nhiệm vụ: Xây dựng cơ chế đặt hàng từ thực tiễn, xuất phát từ nhu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã và địa phương; tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc đề xuất, tham gia và đồng tài trợ nhiệm vụ khoa học; ưu tiên các nhiệm vụ gắn với sản phẩm chủ lực và có khả năng thương mại hóa cao.

(5) Tăng cường liên kết “4 nhà”: thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước - Nhà khoa học - Doanh nghiệp - Người dân; hình thành các mô hình hợp tác nghiên cứu - sản xuất - tiêu thụ;

(6) Đẩy mạnh ứng dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu: xây dựng cơ chế hỗ trợ chuyển giao công nghệ và nhân rộng mô hình hiệu quả; gắn nhiệm vụ khoa học với chương trình nông thôn mới, chương trình OCOP...

(7) Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động khoa học và công nghệ: chuyển đổi số cần được triển khai đồng bộ trong toàn bộ quá trình quản lý và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, từ khâu đề xuất, tuyển chọn, tổ chức thực hiện, nghiệm thu đến chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Đồng thời, cần xây dựng và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, nền tảng số kết nối cung - cầu công nghệ, qua đó nâng cao tính minh bạch, hiệu quả quản lý và khả năng lan tỏa của các kết quả nghiên



cứu. Việc ứng dụng công nghệ số cũng góp phần hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tiếp cận nhanh hơn với các tiến bộ khoa học và công nghệ.

(8) Tăng cường tính liên ngành và tích hợp trong nghiên cứu khoa học: Các vấn đề phát triển của Quảng Trị ngày càng mang tính tổng hợp, đòi hỏi sự kết hợp giữa khoa học tự nhiên, kỹ thuật với khoa học xã hội và nhân văn. Do đó, cần khuyến khích các nhiệm vụ nghiên cứu liên ngành, tích hợp nhiều

(10) Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ: đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cơ sở và nhân lực cho doanh nghiệp; khuyến khích thu hút chuyên gia, nhà khoa học tham gia giải quyết các bài toán lớn của tỉnh.

Gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu thực tiễn của sản xuất và đời sống là xu hướng tất yếu và là yêu cầu cấp bách đối với tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay. Để thực hiện hiệu quả, cần có sự vào cuộc đồng bộ của các



Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị kiểm tra tiến độ nhiệm vụ KH&CN “Tuyển chọn và phát triển một số giống vừng năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái tỉnh Quảng Bình”. Ảnh: Văn Chung.

lĩnh vực để giải quyết đồng bộ các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường và quản trị phát triển.

(9) Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo: Cần tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý nhiệm vụ khoa học theo hướng linh hoạt, giảm thủ tục hành chính, tăng quyền tự chủ cho tổ chức và cá nhân chủ trì; đồng thời có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, chấp nhận rủi ro trong đổi mới sáng tạo và thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân, trong đó khoa học và công nghệ phải thực sự trở thành động lực phát triển. Trong thời gian tới, với quyết tâm đổi mới mạnh mẽ, tin tưởng rằng hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Quảng Trị sẽ ngày càng gắn bó chặt chẽ với thực tiễn, đóng góp tích cực vào sự phát triển nhanh và bền vững của địa phương./.



NÂNG CAO CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG (PII) CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. PHẠM THANH NAM

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị

1. Khung chỉ số PII năm 2025

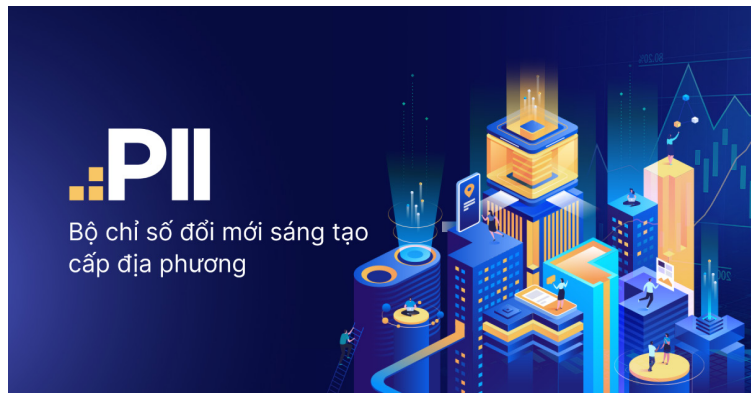
Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII - Provincial Innovation Index) phản ánh bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) của từng địa phương, qua đó cung cấp căn cứ và bằng chứng về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của từng địa phương, giúp lãnh đạo của địa phương có cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển KT-XH của địa phương dựa trên KH,CN&ĐMST.

Khung chỉ số PII năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 989/QĐ-BKH-CN ngày 27/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, gồm 52 chỉ số thành phần, chia làm 7 trụ cột:

05 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST, bao gồm: (1) Thể chế. (2) Vốn con người và Nghiên cứu và Phát triển. (3) Cơ sở

hạ tầng. (4) Trình độ phát triển của thị trường và (5) Trình độ phát triển của doanh nghiệp;

02 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH,CN&ĐMST vào phát triển KT-XH, bao gồm: (6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ. (7) Tác động.



Bộ Chỉ số PII cung cấp bức tranh về hiện trạng phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của từng tỉnh/thành phố trên toàn quốc. Ảnh: Tư liệu.

Dữ liệu phục vụ tính toán chỉ số PII 2025 được thu thập từ hai nguồn chính. Nguồn thứ nhất từ số liệu thống kê, quản lý nhà nước được công bố chính thức từ các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức ở trung ương (có 39/52 chỉ số) và nguồn thứ hai do các địa phương thu thập và cung cấp - kèm theo các tài liệu minh chứng (có 13/52 chỉ số).

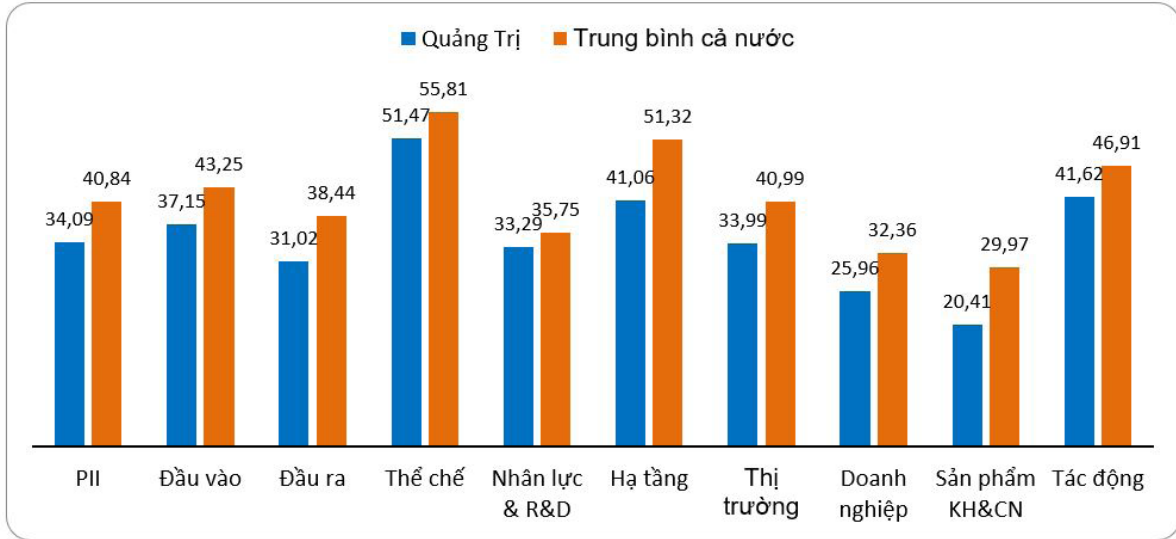


2. Kết quả chỉ số PII tỉnh Quảng Trị năm 2025

2.1. Kết quả chung

Kết quả chỉ số PII tỉnh Quảng Trị năm 2025 đạt 34,09 điểm, xếp hạng

có số điểm số cao thứ 3 với 41,06 điểm. Ngược lại, trụ cột 6 (*Sản phẩm tri thức sáng tạo và công nghệ*) có điểm số thấp nhất trong 7 trụ cột (20,41 điểm), trụ cột 5 (*Trình độ phát triển của doanh nghiệp*)

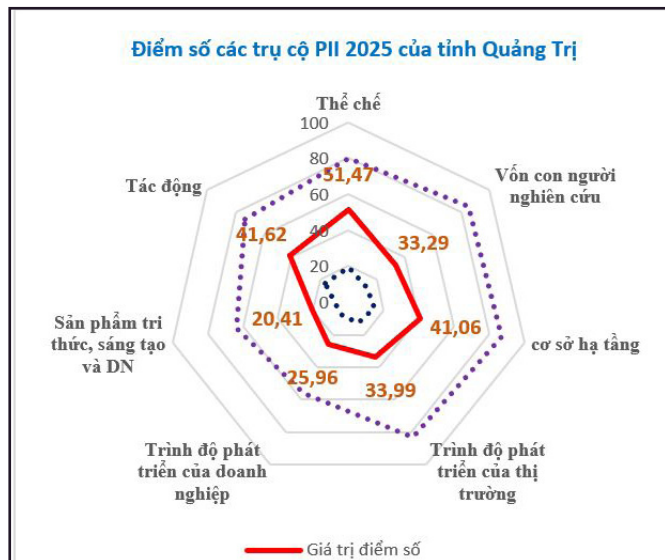


Hình 1. So sánh điểm số 7 trụ cột PII 2025 của Quảng Trị với trung bình cả nước

27/34 tỉnh, thành phố trên cả nước. Điểm số đầu vào đổi mới sáng tạo và đầu ra đổi mới sáng tạo lần lượt là 37,15 điểm và 31,02 điểm. Kết quả này thấp hơn trung bình chung của cả nước ở hai khía cạnh đầu vào và đầu ra của đổi mới sáng tạo; kết quả 7 trụ cột của tỉnh Quảng Trị đều thấp hơn điểm số trung bình của cả nước.

Qua biểu đồ hình 1 trên cho thấy, điểm số đầu ra đổi mới sáng tạo (31,02 điểm) thấp hơn so với điểm số đầu vào đổi mới sáng tạo (37,15 điểm), điều này thể hiện việc sử dụng đầu vào đổi mới sáng tạo để chuyển thành đầu ra đổi mới sáng tạo chưa đạt hiệu quả cao.

Trong 07 trụ cột, trụ cột 1 (*Thể chế*) có điểm số cao nhất với 51,47 điểm, tiếp theo là trụ cột 7 (*Tác động*) với 41,62 điểm, trụ cột 3 (*Cơ sở hạ tầng*)



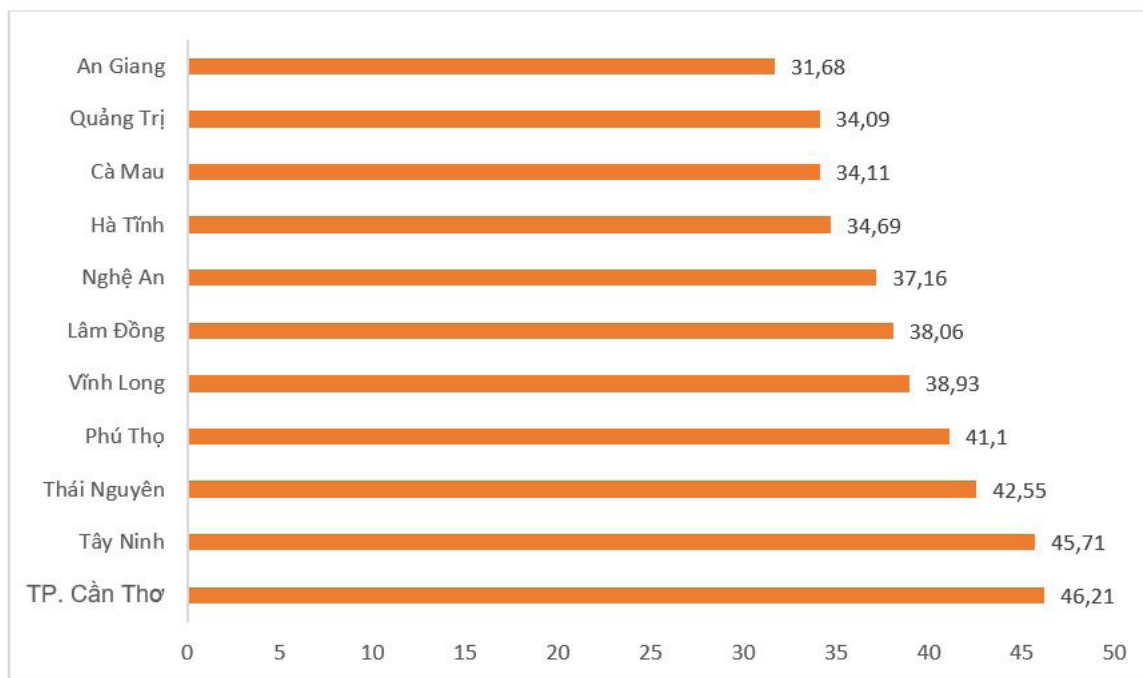
Hình 2. Điểm số các trụ cột PII 2025 của tỉnh Quảng Trị

có số điểm thấp thứ 2 với 25,96 điểm.

2.2. Kết quả theo nhóm thu nhập

Nhìn chung, điểm số PII 2025 của các địa phương có tương quan với nhóm thu nhập bình quân đầu người. Các địa





Hình 3. Biểu đồ so sánh nhóm thu nhập bình quân đầu người trên cả nước

phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức cao đạt điểm trung bình cao nhất với 50,09 điểm. Các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở trung bình đạt 38,57 điểm, các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp đạt 33,03 điểm. Với mức thu nhập bình

quân đầu người năm 2024 là 4,04 triệu đồng/người/tháng, Quảng Trị được xếp vào nhóm các địa phương có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình.

Trong nhóm thu nhập trung bình, Quảng Trị xếp hạng 10/11 và có 01/07 trụ cột có điểm số cao hơn điểm trung bình

TT	Chỉ số	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng
1	1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN & ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	55,64	100,00	1/34
2	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1.000 DN chế biến, chế tạo	308,80	64,54	5/34
3	2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/ GRDP (%)	0,07	38,11	6/34
4	6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10.000 dân	0,64	65,79	6/34
5	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	10,48	66,53	7/34
6	6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	9,29	33,18	9/34

Bảng 1. Điểm mạnh trong PII của tỉnh Quảng Trị



của nhóm (trụ cột 2. Vốn con người và NCPT). Điểm số PII năm 2025 của tỉnh Quảng Trị (34,09 điểm) thấp hơn điểm trung bình của nhóm các tỉnh thu nhập trung bình (38,57 điểm) là 4,48 điểm.

3. Một số điểm mạnh, điểm yếu trong PII của tỉnh Quảng Trị

3.1. Điểm mạnh

Từ kết quả PII năm 2025 cho thấy, tỉnh Quảng Trị có một số chỉ số thành phần nằm trong nhóm 10 địa phương có điểm số cao nhất cả nước (điểm mạnh), đồng thời cũng có một số chỉ số thuộc nhóm 10 địa phương có điểm số thấp nhất (điểm yếu). Cụ thể như sau:

Qua bảng 1 cho thấy, chỉ số “Chính sách thúc đẩy KH,CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH” đạt điểm tuyệt đối (100,00; xếp hạng 1/34) phản ánh rõ vai trò dẫn dắt của thể chế, cho thấy địa phương đã thiết lập được khung chính sách tương đối hoàn chỉnh và có khả năng điều phối hiệu quả các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đây là lợi thế nền tảng, đóng vai trò là điều kiện đầu vào quan trọng nhất trong mô hình PII, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo phát triển. Đối với nhóm chỉ số đầu ra, kết quả về “Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10.000 dân” (65,79 điểm; xếp hạng 6/34) cho thấy hoạt động phát triển tài sản trí tuệ đã có chuyển biến tích cực, đặc biệt trong việc xây dựng và bảo hộ các sản phẩm đặc thù địa phương. Đồng thời, chỉ số “Tốc độ tăng năng suất lao động” đạt 66,53 điểm (xếp hạng 7/34) phản ánh hiệu quả bước đầu của việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, chỉ số “Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo” (33,18 điểm; xếp hạng 9/34) cho thấy hệ sinh thái khởi nghiệp của tỉnh đã bắt đầu hình thành, dù quy mô còn hạn chế, nhưng đã xuất

hiện các yếu tố nền tảng cho đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp.

3.2. Điểm yếu

Bên cạnh những kết quả đạt được, nhiều chỉ số thành phần của tỉnh vẫn nằm trong nhóm thấp của cả nước. Cụ thể, chỉ số “Hạ tầng số” đạt 36,83 điểm (xếp hạng 27/34), cho thấy mức độ sẵn sàng về công nghệ còn thấp, hạn chế khả năng triển khai các hoạt động về chuyển đổi số. Chỉ số “Đầu tư trực tiếp của nước ngoài” chỉ 2,42 điểm (xếp hạng 27/34), phản ánh hiệu quả thu hút nguồn lực bên ngoài chưa cao. Chỉ số “Tính năng động của chính quyền địa phương” đạt 41,87 điểm (xếp hạng 27/34) và “Thiết chế pháp lý, an ninh trật tự” đạt 39,09 điểm (xếp hạng 28/34) cho thấy khoảng cách giữa ban hành chính sách và hiệu quả thực thi còn tồn tại.

Liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, các chỉ số phản ánh quy mô và năng lực của doanh nghiệp còn hạn chế. Chỉ số “Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp” đạt 15,44 điểm (xếp hạng 28/34); chỉ số “Vốn SXKD bình quân hàng năm của các doanh nghiệp” đạt 6,14 điểm (xếp hạng 30/34), phản ánh quy mô và năng lực tích lũy vốn của doanh nghiệp còn hạn chế. Chỉ số “Giá trị xuất khẩu” đạt 6,65 điểm (xếp hạng 28/34); chỉ số “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp” đạt 30,16 điểm (xếp hạng 30/34) cho thấy sự tác động các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp chưa cao, chưa thực sự tạo được động lực mạnh mẽ cho phát triển sản xuất, kinh doanh.

Trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, chỉ số “Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp” đạt 4,36 điểm (xếp hạng 28/34) và chỉ số “Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp” xếp hạng 34/34, cho thấy nhu cầu và mức độ quan tâm của doanh nghiệp đối với việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt đối với kiểu dáng



TT	Chỉ số	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng
1	3.1.1. Hạ tầng số	0,63	36,83	27/34
2	5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	0,81	2,42	27/34
3	1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6,06	41,87	27/34
4	1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,17	39,09	28/34
5	4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN	11,91	15,44	28/34
6	7.1.3. Giá trị xuất khẩu	0,14	6,65	28/34
7	6.2.3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp	0,04	4,36	28/34
8	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	15,75	19,73	29/34
9	1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6,70	30,16	30/34
10	4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN	25,66	6,14	30/34
11	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN	9,64	14,94	29/34
12	2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	19,62	28,77	32/34
13	3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung	48,19	12,13	32/34
14	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1.000 DN	11,01	8,79	33/34
15	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 DN	54,45	0	34/34

Bảng 2. Điểm yếu trong PII của tỉnh Quảng Trị (Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2025)

công nghiệp và nhãn hiệu sản phẩm còn hạn chế. Bên cạnh đó, chỉ số “Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp” đạt 14,94 điểm (xếp hạng 29/34) và chỉ số “Tỷ lệ doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1.000 doanh nghiệp” đạt 8,79 điểm (xếp hạng 33/34) cho thấy mức độ liên kết và chuẩn hóa trong doanh nghiệp còn thấp, hạn chế khả năng hấp thụ và lan tỏa công nghệ.

Ngoài ra, chỉ số “Cơ sở hạ tầng chung” chỉ đạt 12,13 điểm (xếp hạng 32/34), phản ánh mức độ sẵn sàng về các loại hạ tầng đường bộ, hạ tầng điện

năng, hạ tầng viễn thông, hạ tầng khu công nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và triển khai các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn.

Tổng thể, các chỉ số trên cho thấy các hạn chế của tỉnh tập trung ở hạ tầng, thị trường, năng lực doanh nghiệp và liên kết đổi mới, dẫn đến khả năng chuyển hóa đầu vào đổi mới sáng tạo thành đầu ra chưa cao.

4. Một số giải pháp nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương

Kết quả PII năm 2025 cho thấy sự



phân hóa rõ rệt giữa các chỉ số thành phần, phản ánh sự mất cân đối giữa các trụ cột, đồng thời cho thấy dư địa cải thiện còn lớn. Điều này đòi hỏi các giải pháp mang tính tổng thể, đồng bộ và có trọng tâm trong thời gian tới.

Thứ nhất, cần tập trung triển khai hiệu quả Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 21/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về cải thiện và nâng cao Chỉ số PII tỉnh Quảng Trị năm 2026 và các năm tiếp theo. Các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan cần bám sát nhiệm vụ được phân công, phát huy các chỉ số có thứ hạng cao, đồng thời tập trung khắc phục các chỉ số còn thấp, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm cải thiện toàn diện các chỉ số thành phần, qua đó nâng cao vị trí xếp hạng chung của tỉnh.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo hướng đồng bộ, hiệu quả; lồng ghép mục tiêu cải thiện Chỉ số PII vào các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình chuyển đổi số và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh, bảo đảm tính thống nhất và khả năng triển khai trên thực tế.

Thứ ba, tập trung đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và logistics; đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc tăng tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ. Cùng với đó, cần thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo của địa phương.

Thứ tư, đẩy mạnh phát triển mô hình liên kết “viện - trường - doanh nghiệp” nhằm cải thiện trực tiếp chỉ số hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp, đồng thời gián tiếp nâng cao các chỉ số

về doanh nghiệp có hoạt động đổi mới, tiêu chuẩn hóa (ISO) và phát triển tài sản trí tuệ. Việc tăng cường liên kết sẽ góp phần hình thành cơ chế chuyển giao tri thức và công nghệ hiệu quả, nâng cao năng lực hấp thụ, đổi mới và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thứ năm, triển khai các chính sách thu hút đầu tư theo hướng có chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường và có khả năng lan tỏa. Đồng thời, cần tăng cường các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực tích lũy vốn, tạo điều kiện để doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, qua đó nâng cao năng suất và sức cạnh tranh trên thị trường.

Thứ sáu, cần duy trì và nâng cao thứ hạng các chỉ số nền tảng có ảnh hưởng trực tiếp đến PII như PAR Index, PAPI, DTI; đồng thời tập trung cải thiện các chỉ số thành phần còn thấp, bảo đảm sự cân bằng, bền vững và hiệu quả giữa các trụ cột trong hệ thống đánh giá.

Việc nâng cao Chỉ số PII không chỉ là nhiệm vụ riêng của ngành khoa học và công nghệ mà là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị. Với quyết tâm cao và sự vào cuộc đồng bộ của các cấp, các ngành cùng cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh Quảng Trị hoàn toàn có khả năng cải thiện đáng kể vị trí xếp hạng PII trong những năm tới, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững./.



ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ThS. TRẦN HOÀI THU

Chánh Văn phòng, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị

Trong dòng chảy chuyển đổi số đang diễn ra sâu rộng, cải cách hành chính (CCHC), đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính (TTHC), tiếp tục được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị xác định là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt. Với định hướng lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, công tác CCHC đã góp phần quan trọng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Ngay từ đầu năm 2026, Sở KH&CN đã chủ động ban hành và triển khai kế hoạch CCHC và kế hoạch kiểm soát TTHC, làm cơ sở triển khai đồng bộ các nhiệm vụ trong toàn ngành. Trong đó,

Kế hoạch CCHC được xây dựng trên cơ sở Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ



Đoàn công tác Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị tiến hành kiểm tra tình hình vận hành của bộ máy chính quyền địa phương năm 2025. Ảnh: Trung Nghĩa.



trong công tác cải cách hành chính, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực đột phá.

Điểm nổi bật của công tác CCHC năm 2026 là việc triển khai đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực, từ cải cách thể chế, tổ chức bộ máy, chế độ công vụ đến tài chính công và xây dựng chính quyền số. Trong đó, Sở KH&CN xác định rõ yêu cầu tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính và lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ làm thước đo đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Các chỉ tiêu cụ thể được đặt ra mang tính đột phá như: trên 98% hồ sơ giải quyết đúng hạn; 100% hồ sơ được số hóa; tối thiểu 90% dịch vụ công trực tuyến toàn trình; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đạt từ 95% trở lên.

Trên cơ sở đó, công tác rà soát, công bố, công khai TTHC được thực hiện kịp thời, đầy đủ. Hiện nay, Sở đang quản lý 195 TTHC; trong đó đã tham mưu UBND tỉnh ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ nhiều thủ tục nhằm bảo đảm tính đồng bộ, phù hợp với quy định hiện hành. Các TTHC sau khi công bố đều được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và các kênh thông tin chính thức, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tra cứu, thực hiện.

Cùng với đó, Sở KH&CN đẩy mạnh rà soát, đơn giản hóa và tái cấu trúc quy trình giải quyết TTHC theo hướng điện tử hóa toàn trình. 100% quy trình TTHC đã được chuẩn hóa để thực hiện trên môi trường điện tử; các quy trình được tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, bảo đảm thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính, góp phần nâng cao tính thuận tiện và minh bạch trong giải quyết TTHC.

Đặc biệt, việc tổ chức tiếp nhận, giải quyết TTHC đã được chuyển đổi

sang Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Khoa học và Công nghệ theo mô hình quản lý ngành dọc. Việc chuyển đổi này không chỉ bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong toàn ngành mà còn góp phần nâng cao chất lượng quản lý, giám sát và xử lý hồ sơ trên phạm vi toàn quốc. Trong giai đoạn đầu triển khai, Sở KH&CN đã chủ động tổ chức tập huấn, hướng dẫn công chức, viên chức; đồng thời tăng cường hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng hệ thống mới một cách thuận lợi, hiệu quả.

Không chỉ dừng lại ở số hóa và cải tiến quy trình, công tác cải CCHC của Sở KH&CN còn được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong giải quyết TTHC. Năm 2026, UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành các quyết định ủy quyền cho Giám đốc Sở KH&CN thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh trong các lĩnh vực như tiêu chuẩn đo lường chất lượng, viễn thông, tần số vô tuyến điện, khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ.

Đồng thời, việc ủy quyền bổ sung trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng tiếp tục được triển khai, với nhiều thủ tục cụ thể như cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy chứng nhận, giấy phép, chứng chỉ chuyên ngành. Việc phân cấp, ủy quyền này đã góp phần rút ngắn quy trình xử lý, giảm tầng nấc trung gian, tiết kiệm thời gian và chi phí cho tổ chức, doanh nghiệp; đồng thời nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của cơ quan chuyên môn trong giải quyết công việc. Đây cũng là nội dung được xác định rõ trong kế hoạch CCHC năm 2026 với định hướng tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền gắn với kiểm soát quyền lực và nâng cao hiệu quả thực thi công vụ.

Nhờ triển khai đồng bộ các giải



pháp, kết quả giải quyết TTHC của Sở KH&CN đạt nhiều chuyển biến tích cực: 100% hồ sơ được tiếp nhận trực tuyến; tỷ lệ giải quyết đúng hạn và trước hạn đạt 100%; toàn bộ hồ sơ, kết quả giải quyết được số hóa. Môi trường làm việc ngày càng chuyên nghiệp, minh bạch; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp từng bước được nâng cao.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác CCHC vẫn còn một số khó khăn, nhất là trong giai đoạn đầu chuyển

cụ điều hành linh hoạt, hiện đại, phục vụ trực tiếp cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trên tinh thần đó, Sở KH&CN tập trung triển khai các nhóm giải pháp trọng tâm sau:

1. Tiếp tục đẩy mạnh tái cấu trúc toàn diện quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo hướng số hóa toàn trình, lấy dữ liệu làm trung tâm. Không dừng lại ở việc chuẩn hóa quy trình, Sở sẽ chủ động rà soát, loại bỏ các khâu trung gian không cần thiết, tích hợp sâu



Lễ ra mắt Hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ công việc hành chính, robot lễ tân phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị. Ảnh: Mai Anh.

đổi sang hệ thống giải quyết TTHC của Bộ, yêu cầu thích ứng về quy trình, kỹ năng và thói quen của cả cán bộ và người dân. Tuy nhiên, với sự chủ động, quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, các khó khăn này đang từng bước được tháo gỡ.

Trong giai đoạn tới, để tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được và tạo bước chuyển thực chất, Sở KH&CN xác định cải cách hành chính không chỉ là nhiệm vụ quản lý mà phải trở thành công

với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ KH&CN, bảo đảm xử lý hồ sơ theo nguyên tắc “một quy trình - một đầu mối - một kết quả”. Đồng thời, tăng cường khai thác, tái sử dụng dữ liệu đã có, tiến tới không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin nhiều lần, qua đó giảm chi phí tuân thủ và nâng cao trải nghiệm người dùng.

2. Tập trung nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo hướng thực chất, chuyển từ “có dịch



vụ” sang “dịch vụ dễ dùng, được dùng và hiệu quả”. Trọng tâm là tối ưu giao diện, quy trình thao tác; tăng cường hỗ trợ trực tuyến; hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ một cách thuận tiện. Việc theo dõi, phân tích tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến sẽ được thực hiện thường xuyên, làm cơ sở điều chỉnh chính sách và giải pháp phù hợp.

3. Phát huy hiệu quả cơ chế phân cấp, ủy quyền gắn với nâng cao trách nhiệm thực thi công vụ. Trên cơ sở các thẩm quyền đã được giao, Sở sẽ tiếp tục chủ động giải quyết kịp thời các thủ tục thuộc lĩnh vực quản lý; đồng thời thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ chặt chẽ thông qua môi trường số, bảo đảm minh bạch, đúng quy định. Việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức sẽ được gắn trực tiếp với kết quả xử lý hồ sơ, tiến độ công việc và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

4. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và CCHC. Theo đó, đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng vận hành hệ thống cho đội ngũ công chức, viên chức; xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp, chủ động, lấy phục vụ làm mục tiêu. Đồng thời, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiên quyết xử lý các trường hợp gây phiền hà, chậm trễ trong giải quyết công việc.

5. Xác định CCHC phải gắn chặt với thúc đẩy hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh. Các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ... sẽ tiếp tục được rà soát, đơn giản hóa theo hướng nhanh gọn, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để các ý tưởng, kết quả nghiên cứu sớm đi vào thực tiễn. Đồng thời, tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý với doanh nghiệp, nhà khoa học thông qua các nền tảng số,

góp phần rút ngắn quá trình từ nghiên cứu đến ứng dụng.

6. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát và công khai minh bạch trong giải quyết thủ tục hành chính. Việc theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ, công khai tỷ lệ đúng hạn, mức độ hài lòng sẽ được thực hiện thường xuyên, liên tục, tạo áp lực cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ. Đồng thời, chủ động tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, xem đây là kênh thông tin quan trọng để hoàn thiện quy trình và nâng cao hiệu quả quản lý.

7. Tăng cường truyền thông về CCHC gắn với chuyển đổi số, không chỉ dừng ở việc cung cấp thông tin mà hướng đến thay đổi nhận thức và thói quen của người dân, doanh nghiệp trong việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Qua đó, từng bước hình thành môi trường hành chính số đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh.

Hy vọng, với những giải pháp đồng bộ, quyết liệt, công tác cải CCHC của Sở KH&CN ngày càng đi vào chiều sâu, góp phần xây dựng nền hành chính hiện đại, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ tốt hơn người dân và doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới./.



NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ThS. LÊ KHẮC HOÀN
 Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,
 Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị

Trong bối cảnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) ngày càng khẳng định vai trò là động lực then chốt của tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước (NSNN) cho lĩnh vực này trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Vấn đề không chỉ dừng lại ở việc bảo đảm nguồn chi, mà cốt lõi là làm thế nào để ngân sách đầu tư tạo ra giá trị gia tăng cao, có khả năng lan tỏa và dẫn dắt các nguồn lực xã hội, đóng góp trực tiếp vào phát triển kinh tế - xã hội. Đối với tỉnh Quảng Trị - địa phương còn nhiều khó khăn, quy mô nền kinh tế nhỏ, khả năng tích lũy nội tại hạn chế - bài toán sử dụng hiệu quả NSNN càng mang ý nghĩa sống còn. Trong điều kiện nguồn lực hữu hạn, nếu thiếu cách tiếp cận phù hợp, đầu tư cho KH&CN rất dễ rơi vào tình trạng dàn trải, hiệu quả thấp, khó tạo đột phá. Ngược lại, nếu được phân bổ có trọng tâm, gắn với nhu cầu thực tiễn và định hướng phát triển dài hạn, NSNN sẽ trở thành “đòn bẩy chiến lược”, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển, khai thác hiệu quả tiềm năng và thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững.

Theo Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 (Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/4/2026), KH,CN&ĐMST được xác định là một trong những động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gắn với phát triển nhanh và bền vững. Điểm đáng chú ý là chiến lược không chỉ nhấn mạnh vai trò của đầu tư công, mà còn định hướng rõ việc chuyển từ “Nhà nước làm thay” sang “Nhà nước kiến tạo, dẫn dắt”. Điều này đặt ra yêu cầu đối với các địa phương như Quảng Trị phải tái cấu trúc cách thức sử dụng NSNN theo

hướng hiệu quả hơn, linh hoạt hơn và mang tính kích hoạt cao hơn.

Thực tiễn thời gian qua cho thấy, hoạt động KH,CN&ĐMST trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có những chuyển biến tích cực cả về quy mô và chất lượng. Các nhiệm vụ KH&CN ngày càng bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tập trung vào các lĩnh vực then chốt như nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, y dược, công nghệ thông tin, tài nguyên và môi trường. Đáng chú ý, một số kết quả nghiên cứu đã bước đầu hình thành chuỗi giá trị, gắn với sản



phẩm chủ lực địa phương, góp phần cải thiện năng suất lao động và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường⁽¹⁾.

Tuy nhiên, xét ở góc độ hiệu quả đầu tư công, vẫn còn tồn tại khoảng cách giữa kết quả nghiên cứu và mức độ thương mại hóa, ứng dụng rộng rãi trong doanh nghiệp. Một số nhiệm vụ KH&CN còn thiên về nghiên cứu mà chưa gắn chặt với nhu cầu thị trường; cơ chế đặt hàng chưa thực sự xuất phát từ “bài toán” của doanh nghiệp và địa phương. Điều này làm giảm hiệu quả

phân bổ chưa hợp lý, tỷ lệ chi cao chưa chắc đã đồng nghĩa với hiệu quả cao. Do đó, cần chuyển mạnh từ tư duy “bảo đảm đủ chi” sang “chi có chọn lọc, có điều kiện và có đánh giá tác động”.

Việc coi NSNN là “vốn môi” đã được xác định, nhưng mức độ kích hoạt nguồn lực xã hội còn hạn chế. Nguyên nhân một phần do cơ chế chia sẻ rủi ro chưa rõ ràng, chưa tạo đủ động lực để doanh nghiệp tham gia đầu tư cho R&D. Trong khi đó, theo định hướng đến năm 2030, khu vực ngoài NSNN phải đóng



Hội nghị hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2026 trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do Bộ KH&CN tổ chức. Ảnh: <https://mst.gov.vn>.

lan tỏa của nguồn vốn NSNN và chưa phát huy hết vai trò dẫn dắt của đầu tư công trong lĩnh vực KH&CN.

Bên cạnh đó, tỉnh đã từng bước quan tâm bố trí và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực cho KH,CN&ĐMST, với mục tiêu phấn đấu chi khoảng 3% tổng chi ngân sách địa phương hằng năm cho lĩnh vực này. Tuy nhiên, vấn đề không chỉ nằm ở tỷ lệ chi, mà quan trọng hơn là chất lượng chi. Trong thực tế, nếu cơ cấu

vai trò chủ đạo trong tổng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Điều này đòi hỏi phải thiết kế lại chính sách theo hướng khuyến khích mạnh mẽ hơn, đặc biệt là đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ - lực lượng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế địa phương.

Trong bối cảnh đó, việc nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN cho KH,CN&ĐMST cần được triển khai trên cơ sở đổi mới căn bản tư duy quản lý.



Trọng tâm là chuyển từ quản lý đầu vào sang quản lý theo kết quả đầu ra và tác động. Cơ chế đặt hàng cần được hoàn thiện theo hướng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, có sự tham gia của doanh nghiệp ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; sản phẩm đầu ra phải có địa chỉ ứng dụng cụ thể, gắn với cam kết tiếp nhận hoặc thương mại hóa.

Đồng thời, cần tập trung nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải.

chuyển đổi số trong lĩnh vực KH-CN. Việc xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá nhiệm vụ theo thời gian thực, tích hợp dữ liệu về tiến độ, chi phí và kết quả sẽ giúp nâng cao tính minh bạch, đồng thời hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu. Đây cũng là công cụ quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng NSNN một cách khách quan, thay vì dựa chủ yếu vào báo cáo định tính như trước đây.

Để hiện thực hóa các định hướng



Ứng công nghệ 4.0 giúp tự động hóa quy trình chăm sóc, giám sát, điều khiển từ xa, tối ưu hóa năng suất, chất lượng và giá trị của Lan Hồ điệp tại đèo Sa Mù, thôn Chênh Vênh, xã Hướng Phùng. Ảnh: Tư liệu.

Việc lựa chọn lĩnh vực ưu tiên không chỉ dựa trên tiềm năng, mà còn phải căn cứ vào khả năng tạo giá trị gia tăng và sức lan tỏa. Đối với Quảng Trị, các lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, chuyển đổi số và kinh tế biển cần được xem là các “trục ưu tiên” để tập trung đầu tư, từ đó hình thành các cụm liên kết ngành có tính cạnh tranh.

Một yêu cầu quan trọng khác là nâng cao hiệu quả quản trị thông qua

nêu trên, cần triển khai đồng bộ các giải pháp. Trước hết là hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính theo hướng phù hợp với đặc thù hoạt động KH&CN, trong đó mở rộng cơ chế khoán chi theo kết quả đến sản phẩm cuối cùng, giảm thiểu thủ tục trung gian, tăng quyền tự chủ cho tổ chức chủ trì. Đồng thời, đổi mới phương thức phân bổ ngân sách theo hướng cạnh tranh, minh bạch, có tiêu chí đánh giá rõ ràng, gắn với hiệu quả đầu ra.



Việc tăng cường huy động nguồn lực xã hội cần được cụ thể hóa bằng các công cụ chính sách như ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng, quỹ đồng tài trợ hoặc cơ chế đối ứng ngân sách. Mô hình hợp tác công - tư trong nghiên cứu và đổi mới sáng tạo cần được thí điểm và nhân rộng, đặc biệt trong các lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn và thương mại hóa cao.

Song song với đó, cần chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng KH&CN và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, bao gồm trung tâm nghiên cứu ứng dụng, không gian làm việc chung, nền tảng dữ liệu mở và các dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp. Việc tăng cường liên kết giữa Nhà nước - Nhà khoa học - Doanh nghiệp cần được thể chế hóa bằng các cơ chế hợp tác cụ thể, có ràng buộc trách nhiệm và lợi ích rõ ràng.

Ngoài ra, yếu tố con người giữ vai trò quyết định. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về KH&CN không chỉ dừng ở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, mà còn cần thay đổi tư duy quản trị theo hướng chuyên nghiệp, linh hoạt và dựa trên hiệu quả. Công tác thẩm định, giám sát và đánh giá cần được chuẩn hóa, ứng dụng phương pháp định lượng, từng bước tiếp cận các thông lệ quốc tế.

Từ thực tiễn triển khai, có thể thấy việc hoàn thiện cơ chế, chính sách ở cấp Trung ương theo hướng mở rộng phân cấp, tăng quyền tự chủ cho địa phương và đơn vị thực hiện sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc sử dụng NSNN hiệu quả. Ở cấp địa phương, vai trò chủ động trong lựa chọn ưu tiên, bố trí nguồn lực và tổ chức thực hiện mang ý nghĩa quyết định đến thành công của chính sách.

Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực NSNN cho KH&CN&ĐMST không chỉ là yêu cầu trước mắt mà còn mang ý nghĩa chiến lược lâu dài. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt và yêu

cầu phát triển bền vững ngày càng cao, cần chuyển mạnh từ tư duy “chi ngân sách” sang “đầu tư phát triển”, lấy hiệu quả, tác động và khả năng lan tỏa làm thước đo chủ đạo. Đối với tỉnh Quảng Trị, nếu thực hiện tốt các định hướng và giải pháp nêu trên, NSNN không chỉ là nguồn lực tài chính mà sẽ trở thành “chất xúc tác” quan trọng thúc đẩy hệ sinh thái KH, CN&ĐMST phát triển, góp phần tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng nhanh và bền vững trong giai đoạn tới./.

CHÚ THÍCH

(1) Năm 2025, đã thực hiện theo dõi và quản lý việc tổ chức triển khai thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước, 02 dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ, 97 đề tài/dự án cấp tỉnh và 18 nhiệm vụ cấp cơ sở; kịp thời tổ chức chuyển giao và hướng dẫn cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để tiến hành ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN vào hoạt động sản xuất, thương mại hóa. Các nhiệm vụ KH&CN tập trung vào các lĩnh vực có tác động trực tiếp đến đời sống và sản xuất như: Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu, phát triển sản phẩm đặc trưng địa phương, năng lượng tái tạo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, quản lý tài nguyên - môi trường và dữ liệu đất đai, chuyển đổi số trong giáo dục, y tế, du lịch, hành chính công, ứng dụng AI, IoT, Big Data trong đô thị thông minh, nông nghiệp thông minh và y tế số.



NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ ĐO LƯỜNG TRONG KINH DOANH XĂNG DẦU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

CN. LÊ THỊ HÀ NHIÊN

Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng,
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị

T rước sự phát triển ngày càng mạnh của hoạt động kinh doanh xăng dầu, yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý nhà nước về đo lường và chất lượng ngày càng cao, nhằm bảo đảm tính chính xác, minh bạch trong giao dịch và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Với chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) đã tổ chức triển khai các giải pháp như: tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; tăng cường kiểm tra, giám sát; đẩy mạnh kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo và kiểm soát chất lượng xăng dầu. Qua đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch và lành mạnh trên địa bàn tỉnh.

Xăng dầu là mặt hàng chiến lược, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, vận tải và đời sống người dân. Trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động, xung đột tại một số quốc gia làm giá xăng dầu tăng cao. Cùng với đó, hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa ngày càng phát triển, kéo theo nhu cầu sử dụng xăng dầu trong sản xuất và sinh hoạt không ngừng tăng lên. Việc không bảo đảm về khối lượng, chất lượng xăng dầu không chỉ gây thiệt hại cho người tiêu dùng mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh và sự ổn định của nền kinh tế - xã hội. Việc nâng cao công tác quản lý trong hoạt động kinh doanh xăng dầu không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng mà còn góp phần xây dựng thị trường minh

bạch, đảm bảo sự ổn định của nền kinh tế - xã hội.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 162 doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu với 354 cửa hàng và tàu bán lẻ xăng dầu đang hoạt động. Trong đó có 20 thương nhân cung cấp xăng dầu, bao gồm các thương nhân đầu mối, thương nhân phân phối và các thương nhân hoạt động theo ủy quyền của thương nhân đầu mối và thương nhân phân phối. Sự phát triển nhanh về số lượng cơ sở kinh doanh đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với công tác quản lý nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực đo lường và chất lượng.

Nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý và tạo nền tảng cho việc xây dựng thị trường xăng dầu minh bạch, đồng bộ, Chính phủ và các bộ, ngành đã ban



hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng như: Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP; Thông tư số 15/2015/TT-BKHHCN ngày 25/8/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu, được sửa đổi bổ sung bởi một số điều tại Thông tư số 08/2018/TT-BKHHCN; Thông tư số 07/2024/TT-BKHHCN; Thông tư số 06/2025/TT-BKHHCN; Văn bản hợp nhất số 01/

toàn bộ chuỗi cung ứng nhiên liệu. Việc hợp nhất các văn bản pháp luật không chỉ giúp doanh nghiệp dễ dàng tra cứu, thực thi đúng quy định mà còn tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác kiểm tra, góp phần làm lành mạnh hóa thị trường xăng dầu trong giai đoạn tới.

Tại địa phương, UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2024 về Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, theo đó Sở



Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh. Ảnh: Văn Chung.

VBHN-BKHHCN ngày 22/01/2026 quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý toàn bộ chuỗi kinh doanh xăng dầu, từ khâu nhập khẩu, vận chuyển, phân phối đến bán lẻ; góp phần chuẩn hóa hoạt động đo lường, ngăn chặn gian lận, bảo đảm tính minh bạch, chính xác trong giao dịch xăng dầu và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng. Đồng thời nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp trong

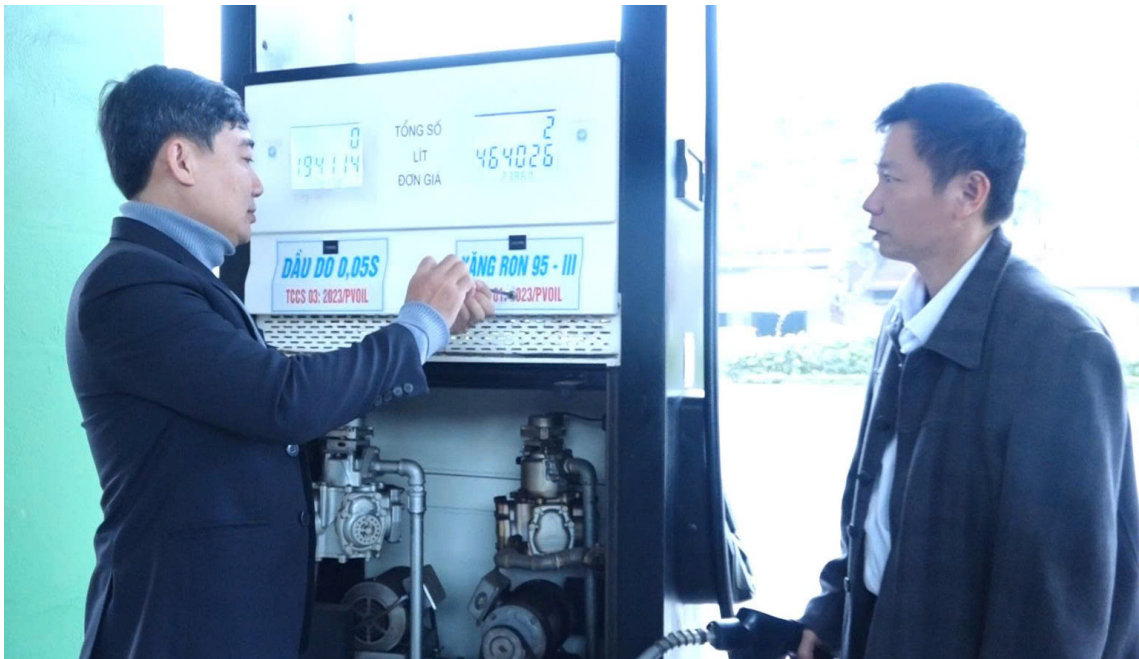
Công thương là cơ quan đầu mối, Sở KH&CN nghệ thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về đo lường, chất lượng xăng dầu đồng thời chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, trong thời gian qua, Sở KH&CN đã tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến



các quy định của pháp luật về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu đến các tổ chức, cá nhân; phối hợp, tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp. Trong năm 2025, tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về đo lường (Đề án 996) cho hơn 100 người đại diện cho các công ty, doanh nghiệp; đào tạo 04 lớp nhận thức về ISO 9001, 22000 cho hơn 400 sinh viên các trường đại học, cao đẳng; cử

doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh. Năm 2025, các lực lượng chức năng đã phối hợp kiểm tra đối với 47 tổ chức, cá nhân với 55 cửa hàng xăng dầu, 146 cột đo; lấy mẫu để kiểm tra về chất lượng xăng dầu (Sở Công thương chủ trì: 01 cuộc kiểm tra/33 doanh nghiệp/41 cửa hàng/90 cột đo; Sở KH&CN chủ trì 01 cuộc kiểm tra/09 doanh nghiệp/09 cửa hàng/41 cột đo; Cục Quản lý thị trường chủ trì 05 cuộc kiểm tra/05 doanh nghiệp/05 cửa hàng/15 cột đo).



Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị kiểm tra về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu tại Cửa hàng xăng dầu SEPON. Ảnh: Ảnh Ngọc.

công chức tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ kiểm tra đo lường cấp tỉnh (3 người); phối hợp với Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quốc gia đào tạo nghiệp vụ kiểm tra nhà nước về đo lường cho cán bộ, công chức cấp xã (50 người).

Sở đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan như: Sở Công thương, Cục Quản lý thị trường, UBND các xã phường tổ chức nhiều cuộc kiểm tra về đo lường, chất lượng trong kinh

Kết quả kiểm tra cho thấy, nhìn chung các doanh nghiệp đã ý thức hơn trong việc đảm bảo các yêu cầu về đo lường, chất lượng xăng dầu, phần lớn các cửa hàng được kiểm tra đã chấp hành tốt việc kiểm định định kỳ các phương tiện đo, trang bị đầy đủ bộ cốc, ca đong, phần lớn các phương tiện đo, vẫn còn nguyên niêm phong, kẹp chì tại những vị trí can thiệp làm thay đổi các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của cột đo. Số tem niêm phong, kẹp chì phù hợp



với biên bản hiện trạng kiểm định của các cột đo. Các bộ phận của các cột đo phù hợp với quyết định phê duyệt mẫu. Hầu hết các doanh nghiệp chấp hành tốt việc lưu giữ tiêu chuẩn công bố áp dụng, niêm yết công khai thông tin về chủng loại, giá cả, tiêu chuẩn công bố áp dụng trên các cột đo xăng dầu và đảm bảo chất lượng xăng dầu cung cấp cho khách hàng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Các cột đo xăng dầu đều phù hợp với quyết định phê duyệt mẫu do của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp (nay là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng), không còn tình trạng các cột đo được lắp đặt bởi các bộ phận không đồng bộ, các cột đo hoạt động ổn định, sai số giữa các lần đo có sự chênh lệch nhỏ và đều nằm trong phạm vi cho phép. Kiểm tra sai số cho phép trong kinh doanh xăng dầu đối với cột đo xăng dầu có sai số nằm trong ngưỡng cho phép theo quy định. Các mẫu xăng được kiểm tra về chất lượng (chỉ số Octan) đều phù hợp theo quy định tại QCVN 01:2015/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng và nhiên liệu sinh học.

Các cửa hàng xăng dầu có ý thức hơn trong việc lấy mẫu lưu đối với từng lần nhập hàng để làm cơ sở đối chiếu, xác định trách nhiệm của các bên khi có tranh chấp về chất lượng xăng dầu. Công tác kiểm tra niêm phong xi-téc, bể chứa xăng dầu, các van xuất nhập trên các phương tiện chứa xăng dầu trước khi nhập hàng và kiểm tra niêm phong các xi-téc, phương tiện vận chuyển đã được các doanh nghiệp quan tâm nhằm ngăn chặn gian lận về đo lường và chất lượng xăng dầu.

Có thể thấy, thời gian qua, các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đã chấp hành tương đối tốt các quy định của pháp luật về đo lường, chất lượng trong hoạt động kinh doanh

xăng dầu.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số ít doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu. Các tồn tại, hạn chế của các doanh nghiệp được phát hiện như: việc lưu hồ sơ chất lượng của một số cửa hàng chưa đầy đủ theo quy định Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN của Bộ KH&CN, cụ thể: chưa thực hiện lấy mẫu và lưu giữ biên bản lấy mẫu xăng dầu của từng lô hàng khi giao nhận, niêm phong, biên bản giao mẫu và cam kết chất lượng xăng dầu của thương nhân phân phối xăng dầu, tổng đại lý kinh doanh xăng dầu; chưa xây dựng quy trình kiểm soát hệ thống bể chứa xăng dầu để duy trì chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng; việc thực hiện kiểm tra bể chứa xăng dầu chưa được lưu hồ sơ; chưa lưu giữ hồ sơ xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (đối với đại lý, thương nhân nhận quyền bán lẻ); chưa lưu giữ hồ sơ sửa chữa phương tiện đo theo quy định; vẫn còn doanh nghiệp sử dụng phương tiện đo không còn niêm phong, kẹp chì,... các hành vi vi phạm này có thể làm ảnh hưởng đến kết quả của phép đo, ảnh hưởng quyền lợi người tiêu dùng. Đoàn kiểm tra đã lập biên bản vi phạm hành chính và tham mưu Sở KH&CN xử lý vi phạm đối với 01 doanh nghiệp với số tiền 25 triệu đồng về hành vi tháo dỡ niêm phong, kẹp chì trên phương tiện đo.

Công tác kiểm định phương tiện đo xăng dầu ngày càng được chú trọng. Năm 2025, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đã thực hiện kiểm định 1.315 cột đo xăng, qua đó phát hiện, xử lý kịp thời các sai số kỹ thuật, góp phần bảo đảm độ chính xác, công bằng trong giao dịch thương mại. Hoạt động này không chỉ giúp nâng cao



ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp mà còn góp phần củng cố niềm tin của người tiêu dùng.

Việc duy trì tỷ lệ kiểm định cao phản ánh sự nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của các cơ sở kinh doanh, góp phần từng bước đưa hoạt động đo lường đi vào nền nếp, đúng quy định. Kết quả này cũng phản ánh hiệu quả của công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong kiểm tra và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của

vướng mắc, cụ thể:

Phương tiện đo tại các cửa hàng xăng dầu mặc dù đã được kiểm định theo quy định, song trên thực tế vẫn tiềm ẩn nguy cơ sai số và gian lận. Một số cột đo đã qua thời gian dài sử dụng, thiết bị xuống cấp, độ chính xác không ổn định chưa được thay thế kịp thời. Việc kiểm định định kỳ ở một số nơi còn mang tính hình thức, tình trạng can thiệp kỹ thuật vào cột đo nhằm làm sai lệch kết quả đo, đặc biệt thông qua các thiết



Kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại Cty TNHH MTV Gas Quảng Trị thuộc Công ty Cổ phần Gas Miền Trung. Ảnh: Ảnh Ngọc

pháp luật về đo lường, chất lượng qua đó góp phần ổn định thị trường, nâng cao niềm tin của người dân và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình triển khai công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu trên địa bàn, mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đo lường và chất lượng, vẫn còn tồn tại, hạn chế, nhiều khó khăn,

bị điện tử, phần mềm điều khiển tinh vi, ngày càng khó phát hiện bằng các phương pháp kiểm tra truyền thống. Cơ chế quản lý, giám sát bằng công nghệ hiện đại chưa được triển khai đồng bộ, khiến công tác quản lý nhà nước chưa theo kịp thực tiễn.

Công tác kiểm tra chuyên ngành còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về nguồn lực. Lực lượng làm công tác đo lường, chất lượng tại cấp xã/phường còn mỏng, việc thiếu cán bộ có kinh



nghiệm và chuyên môn phù hợp đặt ra thách thức không nhỏ trong công tác quản lý đo lường, chất lượng tại cấp xã/phường. Số lượng cơ sở kinh doanh xăng dầu ngày càng tăng. Trang thiết bị phục vụ kiểm tra tại hiện trường chưa đáp ứng yêu cầu phát hiện các hành vi gian lận công nghệ cao.

Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh, đặc biệt trong lĩnh vực đo lường và chất lượng, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn trong thời gian đến, cụ thể:

Tăng cường quản lý chặt chẽ phương tiện đo xăng dầu theo hướng kiểm soát toàn diện. Việc kiểm định, hiệu chuẩn cột đo phải được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định, đồng thời tăng cường kiểm tra đột xuất nhằm kịp thời phát hiện các sai phạm. Đặc biệt, cần áp dụng các biện pháp kỹ thuật như niêm phong điện tử, kẹp chì chống can thiệp và quản lý dữ liệu đo nhằm hạn chế tối đa khả năng gian lận. Việc thực hiện các quy định về đo lường cần chuyển từ kiểm tra mang tính thủ tục sang giám sát thực chất, liên tục.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý đo lường và chất lượng. Các cơ quan quản lý cần từng bước triển khai hệ thống kết nối, truyền dữ liệu từ các cột đo xăng dầu về trung tâm quản lý để theo dõi, giám sát từ xa. Việc ứng dụng công nghệ sẽ giúp phát hiện kịp thời các dấu hiệu bất thường trong hoạt động đo lường, đồng thời nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia hiện nay.

Tăng cường đào tạo, tập huấn về đo lường, chất lượng cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên tại các cơ sở kinh doanh xăng dầu. Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất

lượng tiên tiến, xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ nhằm chủ động phòng ngừa rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Phối hợp tổ chức các cuộc kiểm tra liên ngành, nhằm khắc phục tình trạng chòng chéo, trùng lặp, giảm thiểu phiền hà cho doanh nghiệp theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 15/5/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, đồng thời thực hiện tốt cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2024 của UBND tỉnh.

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật để giúp các doanh nghiệp nắm bắt và thực hiện đầy đủ hơn các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh, nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành của các doanh nghiệp và người dân, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao tính minh bạch và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, đặc biệt trong lĩnh vực đo lường và chất lượng, có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng, duy trì trật tự thị trường và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Trên cơ sở nhận diện đầy đủ những khó khăn, vướng mắc hiện nay, việc triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên sẽ góp phần tăng cường hiệu lực quản lý, xây dựng thị trường xăng dầu minh bạch, ổn định và hiện đại./.



ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ - ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

ThS. NGUYỄN THÀNH LÊ
Trưởng phòng Chuyển đổi số,
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị

Bước sang năm 2026, tỉnh Quảng Trị đang đứng trước ngưỡng cửa của một kỷ nguyên phát triển mới. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số (CĐS) không còn là một lựa chọn, mà đã trở thành “mệnh lệnh” chiến lược, là khâu đột phá then chốt để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

1. Những bước đi vững chắc về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh

Giai đoạn 2021 - 2025, đặc biệt là năm bản lề 2025, được xem là “thời điểm vàng” để tỉnh Quảng Trị thiết lập các nền tảng hạ tầng và dữ liệu số. Những kết quả đạt được không chỉ dừng lại ở các con số thống kê mà là sự thay đổi thực chất trong phương thức vận hành của bộ máy chính quyền, tạo tiền đề cho một xã hội số minh bạch và hiệu quả.

1.1. Sự chuyển dịch mạnh mẽ từ “Số hóa” sang “Dịch vụ số”

Nền tảng quan trọng nhất chính là việc hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. Đến cuối năm 2025, tỉnh Quảng Trị đã đạt được những cột mốc ấn tượng:

Hợp nhất hạ tầng: 100% dịch vụ công trực tuyến đã được tích hợp lên Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia.

Hiệu quả thực chất: Toàn tỉnh cung cấp 1.087 DVCTT toàn trình và 1.082 DVCTT một phần. Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến đạt 77,67% - một con số minh chứng cho niềm tin và sự thích nghi của người dân, doanh nghiệp đối với

chính quyền số. Đặc biệt, tỷ lệ xử lý hồ sơ đúng hạn đạt 98,31%, cho thấy tính kỷ luật và hiệu năng của bộ máy hành chính đã được cải thiện rõ rệt nhờ giám sát số.

1.2. Đề án 06 - “Chìa khóa” mở cửa dữ liệu dân cư

Việc triển khai Đề án 06 trong năm 2025 đã tạo ra bước đột phá về dữ liệu dùng chung. Không còn tình trạng dữ liệu rời rạc, tỉnh đã tập trung: số hóa dữ liệu hộ tịch, đất đai và lao động trên nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Tỷ lệ người dân kích hoạt tài khoản định danh điện tử (VNeID) mức độ 2 tăng vọt, tạo điều kiện để triển khai các tiện ích như: Sổ sức khỏe điện tử và cấp lý lịch tư pháp trực tuyến. Đây là nền tảng cốt lõi để hình thành “công dân số” tại tỉnh Quảng Trị.

1.3. Kiên cố hóa hành lang pháp lý số

Một bước đi “vững chắc” không thể không nhắc đến là việc Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 10/12/2025. Đây là “kim chỉ nam” định hình chiến



lược cho giai đoạn 2026 - 2030, khẳng định quyết tâm chính trị cao nhất của tỉnh trong việc lấy khoa học, công nghệ và CDS làm một trong ba khâu đột phá chiến lược.

1.4. Phát triển hạ tầng số đồng bộ

Năm 2025 ghi nhận sự đầu tư bài bản vào hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối từ cấp tỉnh đến tận cấp xã. Việc thí điểm và chuẩn bị đưa vào vận hành Trung tâm Giám sát, Điều hành thông minh (IOC) và Trung tâm Dữ

mẽ hơn, từ việc “số hóa quy trình” sang “chuyển đổi mô hình hoạt động” dựa trên dữ liệu và công nghệ số. Đây chính là bộ phận để chúng ta tự tin bước vào giai đoạn 2026 - 2030 với mục tiêu cao hơn: Chuyển đổi số toàn diện, thực chất và bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả ban đầu, tỉnh Quảng Trị cũng ghi nhận một số khó khăn trong công tác CDS. Hạ tầng công nghệ thông tin tại các phường, xã chưa hoàn thiện, thiếu



Phiên họp lần thứ nhất Ban Chỉ đạo Quốc gia về dữ liệu tại điểm cầu tỉnh Quảng Trị.
Ảnh: Mai Anh.

liệu tỉnh chính là lời khẳng định về một hạ tầng số sẵn sàng cho các bài toán phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong tương lai.

Những bước đi trong giai đoạn 2021-2025 giúp tỉnh Quảng Trị thoát khỏi “vùng trũng” về công nghệ thông tin, tạo ra một hệ sinh thái số sơ khai nhưng hoàn chỉnh. Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 10/12/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ rõ: Chúng ta cần một sự chuyển dịch mạnh

đồng bộ; tình trạng thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực, đặc biệt là cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, ở tất cả các cấp chính quyền; trình độ dân trí, khả năng tiếp cận của người dân thực hiện các thủ tục hành chính/dịch vụ công trực tuyến bằng ứng dụng công nghệ thông tin còn một số hạn chế, đặc biệt là người dân ở vùng nông thôn, các đối tượng đặc thù: người cao tuổi, người khuyết tật,...



2. Đẩy mạnh chuyển đổi số tại tỉnh Quảng Trị - động lực phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn mới, đưa tỉnh trở thành cực tăng trưởng mới trong khu vực miền Trung

Trong giai đoạn 2026 - 2030, CDS tại tỉnh Quảng Trị là một chiến lược tổng thể, dựa trên “kiềng ba chân”: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đây chính là chìa khóa để hiện thực hóa khát vọng phát triển, đưa tỉnh trở thành cực tăng trưởng mới trong khu vực miền

đầu đạt 15 - 20%. Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trên 35%.

Về xã hội số: Mạng 5G phủ sóng 95% dân số trên địa bàn tỉnh; 97% người dân sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gb/s. 85% người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID).

Tầm nhìn đến năm 2045

Về chính quyền số: 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng



PGS.TS. Hoàng Hữu Hạnh, Phó Cục trưởng Cục Chuyển đổi số quốc gia, Bộ KH&CN trình bày báo cáo tại Hội nghị chuyển đổi số năm 2025 với chủ đề “Kinh nghiệm quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hàm ý cho Việt Nam trong triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị” do Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị tổ chức.

Ảnh: Văn Chung.

Trung. Với các mục tiêu chỉ tiêu cụ thể:

Mục tiêu đến năm 2030

Về chính quyền số: Đảm bảo 100% thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh được thực hiện trực tuyến. Phần đầu 85% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến.

Về kinh tế số: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP phần

số thủ tục hành chính có đủ điều kiện; 100% hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.

Về kinh tế số: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP toàn tỉnh đạt 40%.

Về xã hội số: Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn đạt 100%.

Đề đạt được các mục tiêu, tỉnh Quảng Trị thúc đẩy phát triển chính



quyền số, kinh tế số, xã hội số, hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bao trùm và đặt con người làm trung tâm.

2.1. Chính quyền số - Từ “quản lý” sang “phục vụ và kiến tạo” dựa trên dữ liệu

Mục tiêu cốt lõi của chính quyền số tỉnh Quảng Trị giai đoạn mới là chuyển dịch từ việc “số hóa các quy trình đơn lẻ” sang “vận hành toàn diện trên môi trường số”. Việc đưa vào vận hành Trung tâm Giám sát, Điều hành thông

minh (IOC) và Trung tâm Dữ liệu tỉnh trong năm 2026, thông tin từ các sở, ngành sẽ không còn nằm trong các “ốc đảo dữ liệu”. Lãnh đạo các cấp có thể

chia sẻ theo thời gian thực (Real-time). Khi đó, lãnh đạo tỉnh có thể nhìn thấy “bức tranh toàn cảnh” của địa phương qua các biểu đồ số để đưa ra quyết định chính xác, kịp thời.

Vận hành dựa trên dữ liệu (Data-driven): Với việc đưa vào vận hành Trung tâm Dữ liệu tỉnh và Trung tâm Giám sát, Điều hành thông minh (IOC) trong năm 2026, thông tin từ các sở, ngành sẽ không còn nằm trong các “ốc đảo dữ liệu”. Lãnh đạo các cấp có thể



Trung tâm Giám sát, Điều hành thông minh (IOC) tỉnh Quảng Trị, được coi là “bộ não số” trong nhiều hoạt động tự động hóa của tỉnh. Ảnh: Văn Chung.

theo dõi biến động kinh tế - xã hội qua các chỉ số thời gian thực, từ đó đưa ra quyết định dựa trên bằng chứng số xác thực thay vì cảm tính.

minh (IOC) và Trung tâm Dữ liệu tỉnh trong năm 2026 sẽ là hạt nhân để kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông, giúp lãnh đạo các cấp ra quyết định dựa trên các phân tích thời gian thực. Đây là trụ cột đóng vai trò dẫn dắt.

Dữ liệu là huyết mạch: Trọng tâm của năm 2026 là vận hành hiệu quả Trung tâm Dữ liệu tỉnh và Trung tâm Giám sát, Điều hành thông minh (IOC). Dữ liệu từ các ngành y tế, giáo dục, tài nguyên môi trường phải được kết nối,

theo dõi biến động kinh tế - xã hội qua các chỉ số thời gian thực, từ đó đưa ra quyết định dựa trên bằng chứng số xác thực thay vì cảm tính.

Chiến lược “Dữ liệu mở” (Open Data): Đây là bước đi đột phá để minh bạch hóa chính quyền. Việc chia sẻ các danh mục dữ liệu không nhạy cảm về quy hoạch, giá cả thị trường, thông tin khoa học công nghệ sẽ là “mồi nhử” quan trọng để thu hút các nhà đầu tư và doanh nghiệp công nghệ đến với tỉnh



Quảng Trị, thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo trong cộng đồng.

Cá nhân hóa dịch vụ công: Người dân chỉ cần “đăng nhập một lần” và “cung cấp thông tin một lần”. Các dịch vụ công sẽ được chủ động nhắc hẹn, gợi ý dựa trên dữ liệu cá nhân hóa, xóa bỏ hoàn toàn rào cản địa lý và thủ tục rườm rà.

2.2. Kinh tế số - Động lực mới cho các ngành thế mạnh địa phương

Với đặc thù của tỉnh Quảng Trị,

Cơ chế thử nghiệm (Sandbox): Triển khai các “vùng thử nghiệm công nghệ” (Sandbox) cho các giải pháp năng lượng tái tạo và logistics thông minh tại khu kinh tế, tạo môi trường thuận lợi nhất để các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư vào tỉnh.

Số hóa các ngành lợi thế: Tập trung CDS mạnh mẽ trong nông nghiệp (truy xuất nguồn gốc OCOP), du lịch (số hóa di sản và trải nghiệm thực tế ảo) và logistics (tối ưu hóa hành lang kinh tế



Ứng dụng công dân số QUANGTRI-S giúp kết nối, tương tác, chia sẻ thông tin giữa người dân, doanh nghiệp và cơ quan chính quyền trên nền tảng số. Ảnh: Tư liệu.

kinh tế số không chỉ là phát triển công nghiệp công nghệ thông tin mà là ứng dụng công nghệ số để tăng giá trị cho các ngành truyền thống:

Nông nghiệp số và Thương mại điện tử: Chuyển đổi từ “sản xuất nông nghiệp” sang “kinh tế nông nghiệp số”. Ứng dụng công nghệ blockchain để truy xuất nguồn gốc các sản phẩm OCOP, giúp đặc sản tỉnh Quảng Trị vươn ra thị trường toàn cầu thông qua các sàn giao dịch số.

Đông - Tây). Mục tiêu là đưa tỷ trọng kinh tế số chiếm ít nhất 20% GRDP của tỉnh vào năm 2030.

Khuyến khích các doanh nghiệp: Đặc biệt là doanh nghiệp KH&CN, ứng dụng AI, IoT vào sản xuất. Phát triển thương mại điện tử cho các sản phẩm OCOP địa phương và đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt sẽ giúp mở rộng không gian kinh tế cho tỉnh Quảng Trị vượt ra khỏi ranh giới địa lý.



2.3. Xã hội số - Thu hẹp khoảng cách, không để ai bị bỏ lại phía sau

Đích đến cuối cùng của CDS là hạnh phúc của nhân dân. Do vậy, xã hội số tại tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030 tập trung vào:

Phổ cập kỹ năng số: Thông qua các Tổ công nghệ số cộng đồng và biến mỗi người dân thành một “công dân số” thành thạo. Người dân vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phải được tiếp cận với y tế từ xa (Telehealth), giáo dục trực tuyến chất lượng cao như ở thành thị. Tiếp tục khai thác tối đa nền tảng VNeID theo tinh thần Đề án 06. Người dân tỉnh Quảng Trị khi đi khám chữa bệnh, thực hiện giao dịch ngân hàng hay học tập trực tuyến đều có thể thực hiện “không chạm” thông qua thẻ CCCD gắn chip và tài khoản định danh mức độ 2.

Tiện ích trên tay: Tích hợp toàn diện các tiện ích thiết yếu (Sở sức khỏe điện tử, Lý lịch tư pháp, Bảo hiểm xã hội...) lên ứng dụng VNeID và các nền tảng dùng chung của tỉnh. CDS phải mang lại những giá trị “mắt thấy, tai nghe, tay chạm” cho từng gia đình.

Lấy người dân làm trung tâm: CDS chỉ thành công khi người dân được thụ hưởng. Việc phổ cập kỹ năng số, tích hợp Sở sức khỏe điện tử trên VNeID và thúc đẩy học tập trực tuyến sẽ thu hẹp khoảng cách số giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng đặc thù của tỉnh.

3. Giải pháp đột phá về nguồn lực và nhân lực: “Đòn bẩy” cho sự thành công

3.1. Đa dạng hóa và ưu tiên nguồn lực tài chính: Bên cạnh việc đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách hàng năm cho Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số theo đúng quy định, tỉnh cần có cơ chế thu hút nguồn lực xã hội hóa mạnh mẽ. Một giải pháp mang tính đột phá mà chúng ta đang nghiên cứu tham mưu là: Thí điểm thành lập Quỹ đầu tư mạo

hiểm có sự tham gia của ngân sách nhà nước. Quỹ này sẽ đóng vai trò “vốn mồi” để đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các dự án công nghệ cao có tiềm năng tăng trưởng mạnh tại địa phương.

3.2. Chiến lược “Trải thảm đỏ” thu hút nhân tài số: CDS cần những chuyên gia giỏi. Tỉnh Quảng Trị cần ban hành các chính sách đãi ngộ đặc biệt, không chỉ dừng lại ở lương thưởng mà còn là môi trường làm việc sáng tạo để thu hút các chuyên gia đầu ngành, những sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc về làm việc trong hệ thống chính trị. Song song đó, việc đào tạo lại (Reskilling) và nâng cao kỹ năng (Upskilling) cho đội ngũ cán bộ, công chức phải được thực hiện thường xuyên, đảm bảo mỗi cán bộ là một mắt xích tinh thông trong bộ máy chính quyền số.

3.3. Thực thi tinh thần “6 rõ” trong triển khai. Để tránh tình trạng dàn trải, mọi nhiệm vụ CDS phải bám sát phương châm: Rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ nguồn lực và rõ kết quả. Việc ứng dụng các nền tảng số để giám sát tiến độ thực hiện các chương trình hành động theo thời gian thực sẽ giúp loại bỏ các “điểm nghẽn” và đảm bảo mọi kế hoạch đều về đích đúng hạn.

CDS không phải là đích đến, mà là một hành trình liên tục của sự đổi mới và thích ứng. Với nền tảng vững chắc đã xây dựng cùng sự quyết tâm chuyển mình theo Chương trình hành động số 06-CTr/TU của Tỉnh ủy, tỉnh Quảng Trị đang tự tin tiến vào giai đoạn mới. Khoa học, công nghệ và CDS sẽ không chỉ là công cụ, mà sẽ thực sự trở thành “hệ điều hành” cho sự phát triển bền vững, đưa tỉnh nhà vươn tới những tầm cao mới, giàu mạnh và hiện đại hơn./.



ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 GẮN VỚI VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 72-NQ/TW NGÀY 09/9/2025 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ TĂNG CƯỜNG BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE NHÂN DÂN

BSCKII. ĐINH VIỄN ANH¹; BSCKI. TRẦN THỊ PHƯỚC HIỀN²

¹Phó Giám đốc Sở Y tế tỉnh Quảng Trị

²Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế tỉnh Quảng Trị

Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị đã đặt ra những định hướng lớn, mang tính đột phá nhằm tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Trong đó, nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển đổi số y tế như một trụ cột quan trọng. Các chương trình hành động của Chính phủ, Bộ Y tế và tỉnh Quảng Trị đã cụ thể hóa tinh thần này thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đồng bộ. Trong bối cảnh đó, việc xây dựng định hướng nghiên cứu khoa học ngành y tế giai đoạn 2026 - 2030 không chỉ là yêu cầu cấp thiết mà còn là cơ sở quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu phát triển hệ thống y tế hiện đại, công bằng, hiệu quả và bền vững.

1. Phân tích thực trạng công tác nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo ngành y tế từ năm 2023 đến năm 2025

1.1. Kết quả đạt được

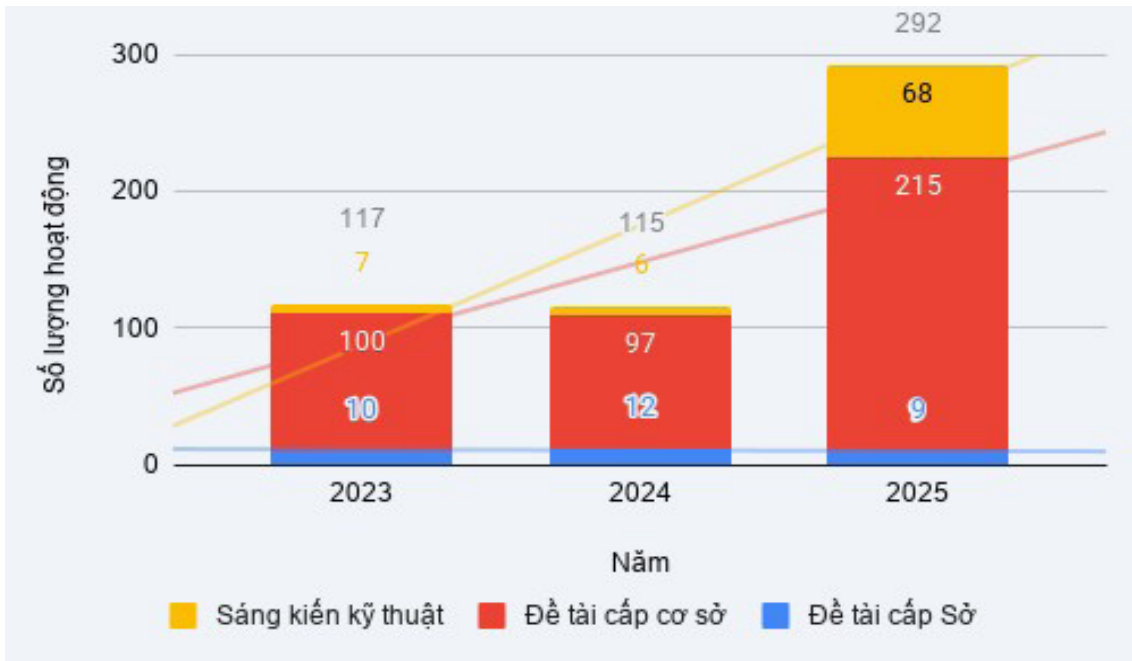
Thời gian qua, công tác nghiên cứu khoa học trong ngành y tế đã có những chuyển biến tích cực. Nhiều đề tài nghiên cứu cấp tỉnh được triển khai, tập trung vào các lĩnh vực như: y tế dự phòng, khám chữa bệnh, dược và quản lý y tế; một số kỹ thuật mới đã được ứng dụng thành công tại các cơ sở y tế, góp phần nâng cao chất lượng chẩn đoán và

điều trị; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu khoa học từng bước được quan tâm; nhận thức của đội ngũ cán bộ y tế về vai trò của khoa học công nghệ ngày càng được nâng cao.

Từ năm 2023 đến 2025, ghi nhận sự biến động tích cực về quy mô nghiên cứu, phản ánh năng lực thích ứng và nhu cầu đổi mới mạnh mẽ tại các đơn vị cơ sở.

Từ năm 2023 đến 2024, hoạt động nghiên cứu được duy trì ổn định, tập trung vào các nhiệm vụ cấp sở để giải quyết các vấn đề kỹ thuật mũi nhọn.





Năm 2025, ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ và mang tính đột phá về số lượng với 215 đề tài cấp cơ sở và 68 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật. Sự gia tăng này không chỉ là con số thuần túy mà cho thấy phong trào đổi mới sáng tạo đã thực sự thấm thấu vào quy trình vận hành tại các đơn vị tuyến cơ sở, tạo nền tảng vững chắc cho việc ứng dụng khoa học vào thực tiễn.

1.2. Những hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác nghiên cứu khoa học vẫn còn tồn tại một số hạn chế đáng chú ý. (1) Nội dung nghiên cứu còn dàn trải, thiếu trọng tâm, chưa gắn chặt với nhu cầu thực tiễn; Việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa thực sự dựa trên phân tích đầy đủ các vấn đề cấp thiết của ngành, dẫn đến tình trạng trùng lặp và hiệu quả chưa cao. (2) Tỷ lệ ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn còn thấp. Nhiều đề tài sau khi nghiệm thu mới dừng lại ở báo cáo tổng kết, chưa được triển khai rộng rãi trong hoạt động chuyên môn, làm giảm hiệu quả đầu tư cho khoa học và công nghệ. (3) Nguồn lực đầu tư cho nghiên

cứu còn hạn chế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu tại nhiều đơn vị còn thiếu và chưa đồng bộ. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu còn mỏng, chủ yếu kiêm nhiệm và chưa được đào tạo chuyên sâu. Ngoài ra, cơ chế khuyến khích đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ còn thiếu đồng bộ. Sự liên kết giữa cơ sở y tế với viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp chưa chặt chẽ, chưa hình thành được hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực y tế.

2. Định hướng nghiên cứu khoa học giai đoạn 2026 - 2030 gắn với việc thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW

Trên cơ sở đó, việc xây dựng định hướng nghiên cứu khoa học giai đoạn 2026 - 2030 của ngành y tế cần được triển khai một cách đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, gắn chặt với việc thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW, phù hợp với thực tiễn địa phương và các chương trình, kế hoạch của Bộ Y tế, Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh.

2.1. Quan điểm chỉ đạo

Trong giai đoạn tới, ngành y tế xác định rõ các quan điểm chỉ đạo mang



tính xuyên suốt. Trước hết, lấy người dân làm trung tâm trong mọi hoạt động nghiên cứu và phát triển. Mục tiêu cao nhất của khoa học y tế là nâng cao chất lượng cuộc sống, kéo dài tuổi thọ và gia tăng số năm sống khỏe mạnh của người dân. Thứ hai, xác định khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt để phát triển ngành y tế. Việc ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học sẽ tạo ra bước đột phá

đa ngành nhằm phát huy tối đa nguồn lực và trí tuệ xã hội.

2.2. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạnh mẽ, toàn diện và thực chất hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong toàn ngành y tế, nhằm: Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; Tăng cường năng lực phòng chống dịch bệnh; Hiện đại hóa quản lý y tế; Thu hẹp khoảng cách vùng miền; Đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao



Ứng dụng Kiosk y tế thông minh trong tiếp đón người bệnh tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị. Ảnh: Nguyễn Thái Hoàng.

trong chẩn đoán, điều trị và quản lý. Thứ ba, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu thực tiễn và nhiệm vụ chính trị của ngành. Các đề tài nghiên cứu phải xuất phát từ những vấn đề cấp thiết trong công tác y tế và phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển. Thứ tư, đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển y tế thông minh, coi đây là trụ cột quan trọng của đổi mới sáng tạo. Thứ năm, tăng cường hợp tác, liên kết

của người dân. Đồng thời, xây dựng hệ thống y tế hiện đại, linh hoạt, có khả năng thích ứng với các thách thức mới.

2.3. Các nội dung định hướng trọng tâm

Định hướng nghiên cứu tập trung vào các lĩnh vực: y tế dự phòng và sức khỏe cộng đồng; ứng dụng công nghệ số trong y tế; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; y học cổ truyền kết hợp hiện đại; công nghệ sinh học và y học tiên



tiến; quản lý và chính sách y tế; phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu đặc thù địa phương

3. Giải pháp triển khai

Để hiện thực hóa các định hướng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong ngành y tế giai đoạn 2026 - 2030, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

3.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

Trước hết, cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách

Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế tuyển chọn, giao nhiệm vụ nghiên cứu công khai, minh bạch, cạnh tranh, lựa chọn được các tổ chức, cá nhân có năng lực thực sự. Quy trình đánh giá, nghiệm thu đề tài cần được đổi mới theo hướng coi trọng hiệu quả ứng dụng và khả năng chuyển giao vào thực tiễn, thay vì chỉ dừng ở kết quả nghiên cứu trên giấy.

Một nội dung quan trọng khác là gắn kết quả nghiên cứu khoa học với



Can thiệp tim mạch - một trong những hoạt động mũi nhọn của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị. Ảnh Nguyễn Thái Hoàng.

nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong ngành y tế. Trọng tâm là đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng “đặt hàng” gắn với nhu cầu thực tiễn của ngành và của địa phương. Các đề tài, dự án nghiên cứu cần xuất phát từ những vấn đề cấp thiết trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là các “điểm nghẽn” trong quản lý, khám chữa bệnh và y tế dự phòng.

hiệu quả công việc và công tác thi đua, khen thưởng. Cần có cơ chế đánh giá cán bộ, đơn vị dựa trên mức độ tham gia và hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo. Đồng thời, có chính sách khuyến khích, đãi ngộ xứng đáng đối với các cá nhân, tập thể có sáng kiến, đề tài mang lại giá trị thực tiễn cao.

3.2. Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ

Nguồn lực đầu tư là yếu tố then



chốt quyết định chất lượng và hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học. Trong giai đoạn tới, cần ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ nghiên cứu mang tính ứng dụng cao, có khả năng triển khai rộng rãi trong hệ thống y tế, đặc biệt là tại tuyến cơ sở.

Việc phân bổ kinh phí cần có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải; ưu tiên các lĩnh vực như: y tế dự phòng, chuyển đổi số, công nghệ sinh học, nâng cao

kết quả nghiên cứu, góp phần tái đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ.

3.3. Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Hạ tầng khoa học và công nghệ là nền tảng quan trọng để triển khai các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ trong y tế. Do đó, cần tập trung đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị, phòng thí nghiệm tại các cơ sở y tế, đặc biệt là các đơn vị tuyến tỉnh, tuyến khu vực.



Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Trị triển khai nội soi tiêu hóa cho bệnh nhân bằng hệ thống nội soi tiêu hóa của hãng Fujifilm do gia đình GS.TS Đào Văn Long trao tặng.

Ảnh: <https://sy.t.quangtri.gov.vn>.

chất lượng khám chữa bệnh. Đồng thời, cần tăng cường cơ chế giám sát, đánh giá việc sử dụng kinh phí để bảo đảm hiệu quả, tránh lãng phí.

Song song với nguồn lực từ ngân sách nhà nước, cần đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, tài trợ, hợp tác nghiên cứu trong phát triển công nghệ y tế. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi để thương mại hóa

Việc đầu tư cần bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, phù hợp với định hướng phát triển chuyên môn kỹ thuật của từng đơn vị. Ưu tiên xây dựng các phòng thí nghiệm chuyên sâu, phòng nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao trong y học.

Bên cạnh đó, cần đặc biệt chú trọng phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, phục vụ chuyển đổi số trong y tế. Từng bước xây dựng hệ thống dữ liệu y tế đồng bộ, liên thông từ tuyến xã đến



tuyến tủy; triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử; thiết lập kho dữ liệu điện tử ngành y tế; phát triển các nền tảng quản lý, điều hành thông minh. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để khai thác dữ liệu lớn, phục vụ công tác nghiên cứu, dự báo và hoạch định chính sách y tế.

3.4. Phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học

Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học. Trong thời gian tới, cần xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nghiên cứu một cách bài bản, lâu dài. Tăng cường đào tạo chuyên sâu về phương pháp nghiên cứu khoa học, kỹ năng phân tích dữ liệu, công bố quốc tế, cũng như các lĩnh vực công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, y học chính xác.

Đồng thời, cần tạo điều kiện cho cán bộ y tế tham gia các chương trình đào tạo, trao đổi học thuật trong và ngoài nước; khuyến khích tự học, tự nghiên cứu và nâng cao trình độ chuyên môn.

Bên cạnh công tác đào tạo, cần có chính sách thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia hoạt động nghiên cứu tại địa phương. Xây dựng môi trường làm việc thuận lợi, cơ chế đãi ngộ phù hợp để giữ chân nhân tài, tạo động lực cho đội ngũ cán bộ y tế gắn bó lâu dài với công tác nghiên cứu khoa học.

3.5. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ

Đổi mới sáng tạo cần được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành y tế trong giai đoạn tới. Cần xây dựng và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong ngành y tế, trong đó các cơ sở y tế, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp có mối liên kết chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau.

Tăng cường hỗ trợ các hoạt động

khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực y tế, đặc biệt là các sáng kiến ứng dụng công nghệ trong khám chữa bệnh, quản lý y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Có cơ chế hỗ trợ về tài chính, tư vấn, kết nối thị trường để các ý tưởng sáng tạo có thể phát triển thành sản phẩm, dịch vụ cụ thể.

Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ, đưa nhanh các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Xây dựng cơ chế hợp tác hiệu quả giữa các cơ sở y tế với các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nhằm tiếp nhận, làm chủ và phát triển các công nghệ tiên tiến. Tăng cường công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tạo động lực cho hoạt động sáng tạo và nghiên cứu khoa học.

Nhìn chung, việc triển khai đồng bộ các giải pháp sẽ góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của ngành y tế, qua đó đáp ứng tốt hơn yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Đồng thời, với sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, sự nỗ lực của toàn ngành, công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ trở thành động lực quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, xây dựng hệ thống y tế hiện đại, công bằng, hiệu quả và bền vững./.



Chào mừng

NGÀY KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VIỆT NAM 18/5

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NỔI BẬT



Đồng chí Nguyễn Văn Phương, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Ban Chỉ đạo, chủ trì phiên họp Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh, định kỳ quý I - 2026.



UBND tỉnh Quảng Trị và Tập đoàn VNPT ký thỏa thuận hợp tác chiến lược về chuyển đổi số giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến 2035.



Đoàn công tác Bộ KH&CN phối hợp với Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị tiến hành kiểm tra tình hình vận hành của bộ máy chính quyền địa phương năm 2025.



Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị xuất sắc xếp thứ 2 về Chỉ số cải cách hành chính trong khối các Sở, Ban, Ngành toàn tỉnh.





Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị tổ chức các phiên họp nghiệm thu, kiểm tra các nhiệm vụ KH&CN.



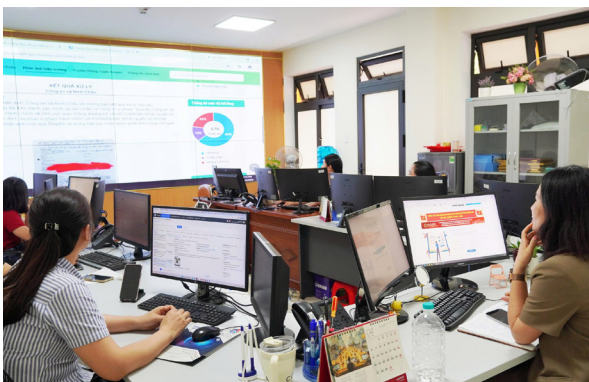
PGS.TS. Hoàng Hữu Hạnh, Phó Cục trưởng Cục Chuyển đổi số quốc gia, Bộ KH&CN trình bày báo cáo tại Hội nghị chuyển đổi số năm 2025 do Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị tổ chức.



Lễ ra mắt Hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ công việc hành chính, robot lễ tân phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị.



Tập huấn kỹ năng chuyển đổi số cho Tổ Công nghệ số cộng đồng và triển khai Đề án 06 tại xã Triệu Phong.



Trung tâm Giám sát, Điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị, bao gồm các phân hệ như giám sát giao thông, an ninh cộng đồng và phản ánh hiện trường.



Đảng ủy Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị tổ chức Hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi năm 2026.



ĐỔI MỚI MÔ HÌNH LIÊN KẾT KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ ĐỊA PHƯƠNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ: VAI TRÒ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, ĐẠI HỌC HUẾ

PGS. TS. VÕ THANH TÙNG

Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo không còn là yếu tố hỗ trợ mà đã trở thành “hạ tầng mềm” quyết định năng lực cạnh tranh của quốc gia, vùng và từng địa phương. Thực tiễn cho thấy, nhiều địa phương dù hạn chế về tài nguyên vẫn có thể phát triển nhanh nếu biết khai thác tri thức, dữ liệu và công nghệ để tổ chức lại không gian phát triển, nâng cao năng suất và hiện đại hóa quản trị.

Ở Việt Nam, định hướng này được khẳng định rõ trong Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, xác định khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là “đột phá chiến lược”. Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý cho cơ chế đặt hàng, chuyển giao và thương mại hóa theo hướng hiệu quả, thực chất hơn.

Tuy nhiên, thực tiễn tại nhiều địa phương cho thấy liên kết giữa trường đại học và địa phương dù đã được thúc đẩy nhưng kết quả chưa tương xứng. Đây không phải vấn đề riêng của một tỉnh/thành cụ thể mà là thách thức phổ biến, khi quá trình chuyển hóa tri thức thành giải pháp quản trị và sản phẩm ứng dụng vẫn gặp các nút thắt như:

thiếu cơ chế đặt hàng rõ ràng; dữ liệu phân tán, khó chia sẻ; tài chính chưa theo chuỗi từ nghiên cứu đến thí điểm - nhân rộng; chuyển giao chưa gắn với vận hành và thiếu thiết chế điều phối đủ mạnh để kết nối “Chính quyền - Doanh nghiệp - Trường đại học”.

Tỉnh Quảng Trị có vị trí chiến lược trên Hành lang kinh tế Đông - Tây và tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo, kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp thông minh và du lịch lịch sử - văn hóa. Để biến tiềm năng thành tăng trưởng bền vững, tỉnh cần một hệ sinh thái khoa học công nghệ đủ năng lực giải quyết các bài toán phát triển bằng dữ liệu, công nghệ và mô hình quản trị hiện đại.

Bài viết tập trung nhận diện nút thắt chủ yếu trong liên kết đại học - địa phương và đề xuất giải pháp khả thi, phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị và thế mạnh của Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

2. Thực trạng hợp tác về khoa học và công nghệ giữa Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế với tỉnh Quảng Trị

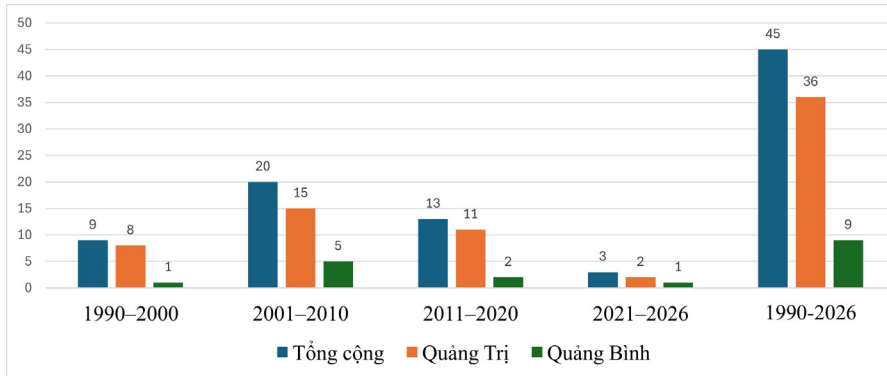
Trong thời gian qua, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế đã có nhiều hoạt động phối hợp với tỉnh Quảng Trị thông qua tư vấn chuyên môn, hỗ trợ



đào tạo nhân lực, tham gia hội thảo khoa học và phối hợp triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu. Về hợp tác trong khoa học công nghệ, Nhà trường với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình (trước khi sáp nhập) đã bắt đầu hợp tác từ khoảng năm 1990 với quy mô và tính liên tục của hợp tác được thể hiện qua số lượng đề tài khoa học và công

nghệ cấp tỉnh được triển khai giữa trong nhiều giai đoạn khác nhau (Biểu đồ 1).

Trong quá trình hợp tác nghiên cứu khoa học cấp tỉnh giữa Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế với địa phương (gồm Quảng Trị và Quảng Bình trước sáp nhập), các chủ đề nghiên cứu đã có sự chuyển dịch rõ nét theo thời gian, phản ánh nhu cầu phát triển



của từng giai đoạn (Bảng 1). Giai đoạn 1990 - 2000 tập trung chủ yếu vào các nghiên cứu địa chất - khoáng sản, khảo sát địa kỹ thuật và các vấn đề liên quan đến nền móng công trình, phục vụ phát triển hạ tầng và công nghiệp. Sang giai đoạn 2001 - 2010, trọng tâm

Biểu đồ 1: Số lượng đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh giữa Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế và Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình (trước khi sáp nhập).

Nguồn: Phòng KHCN, HTQT&TV, 2026

Giai đoạn	Nội dung nghiên cứu tiêu biểu	Trục chủ đề chính
1990 - 2000	Khảo sát đá vôi, khoáng sản, phụ gia xi măng; nghiên cứu nứt đất - sụt lún - ổn định nền móng; khảo sát địa chất phục vụ tuyến đường dây điện/hạ tầng; tổ chức lãnh thổ và hành lang kinh tế	Địa chất - khoáng sản - hạ tầng và rủi ro địa kỹ thuật
2001 - 2010	Đa dạng sinh học (Cồn Cỏ, Đakrông...); bảo vệ hệ sinh thái (Kiến Giang, Bến Hải...); quản lý tài nguyên bền vững; GIS và bản đồ du lịch; nghiên cứu văn hóa - lễ hội - địa danh phục vụ du lịch	Môi trường - sinh thái - tài nguyên gắn với du lịch/văn hóa
2011 - 2020	Kế hoạch hành động BĐKH; đánh giá tác động BĐKH vùng ven biển; an toàn dân cư miền núi dưới tác động thiên tai; xử lý ô nhiễm (sông Vĩnh Định, vùng nuôi tôm...); bộ chỉ thị môi trường; xây dựng CSDL/WebMap tài nguyên khoáng sản - nước dưới đất; xói lở - bồi lấp sông	Biến đổi khí hậu - thiên tai - quản trị môi trường dựa trên dữ liệu
2021 - 2026	Ứng dụng công nghệ địa không gian và AI trong quản lý nông nghiệp 4.0; công nghệ sinh học thủy sản (Biofloc); dự báo bồi lắng cát sỏi phục vụ quản lý tài nguyên; phân tích rủi ro địa chấn/động đất	Chuyển đổi số - AI/GIS - công nghệ ứng dụng phục vụ quản trị và nông nghiệp

Bảng 1. Các trục chủ đề nghiên cứu chính theo giai đoạn hợp tác (Quảng Trị - Quảng Bình)

Nguồn: Phòng KHCN, HTQT&TV, 2026



chuyển mạnh sang lĩnh vực môi trường - tài nguyên, đa dạng sinh học và hệ sinh thái, đồng thời xuất hiện nhóm đề tài về văn hóa - lịch sử và du lịch. Giai đoạn 2011 - 2020 ghi nhận sự nổi bật của các nghiên cứu về biến đổi khí hậu, quản trị môi trường, đánh giá rủi ro thiên tai và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quy hoạch. Từ năm 2021 đến nay, hợp tác nghiên cứu thể hiện xu hướng hiện đại hóa thông qua các đề tài ứng dụng GIS, AI, công nghệ sinh học và mô hình dự

và ổn định. Chuỗi liên kết từ đặt hàng nhiệm vụ đến dữ liệu, thí điểm, chuyển giao và vận hành vẫn còn gặp một số nút thắt. Đây là thách thức chung cần được hai bên cùng nhận diện và tháo gỡ, nhằm khai thác hiệu quả hơn tiềm năng hợp tác trong giai đoạn tới.

3. Nhận diện các nút thắt chủ yếu trong liên kết đại học - địa phương

Có thể xem liên kết đại học - địa phương như một chuỗi giá trị tri thức gồm các khâu: đặt hàng bài toán → dữ



Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế ký kết hợp tác với Học viện Khoa học và Công nghệ về đào tạo sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Ảnh: Mai Thi.

báo, hướng tới giải quyết trực tiếp các bài toán quản trị phát triển địa phương. Nhìn chung, xu hướng hợp tác nghiên cứu đã chuyển dịch từ điều tra cơ bản sang nghiên cứu ứng dụng và phát triển các giải pháp công nghệ, phục vụ trực tiếp cho quản trị phát triển địa phương theo hướng bền vững.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả bước đầu, nhìn tổng thể, các hoạt động hợp tác vẫn còn mang tính dự án đơn lẻ, chưa hình thành cơ chế liên kết dài hạn

liệu đầu vào → nghiên cứu và thiết kế giải pháp → thí điểm → chuyển giao → vận hành → đánh giá tác động và nhân rộng. Trên thực tế, chuỗi này tại nhiều địa phương vẫn chưa vận hành trọn vẹn do tồn tại những “nút thắt” ở các mắt xích then chốt, khiến kết quả nghiên cứu khó chuyển hóa thành năng lực quản trị và động lực phát triển.

Thứ nhất, nút thắt về đặt hàng: bài toán ưu tiên chưa rõ, chuẩn đầu ra thiếu cụ thể. Một hạn chế phổ biến là nhiệm vụ



khoa học và công nghệ chưa xuất phát từ các “bài toán phát triển” có tính ưu tiên cao và chưa được mô tả theo chuẩn đầu ra rõ ràng. Nhiều đề tài vẫn thiên về nghiên cứu tổng quan hoặc khuyến nghị chung, thiếu sản phẩm cụ thể có thể đo lường, kiểm chứng và triển khai trong thực tiễn quản lý.

Thứ hai, nút thắt về dữ liệu: phân tán, thiếu chuẩn hóa và thiếu cơ chế chia sẻ. Dữ liệu phục vụ nghiên cứu và điều hành tại nhiều địa phương còn phân tán theo từng ngành, từng đơn vị; thiếu chuẩn hóa và thiếu liên thông. Bên cạnh đó, cơ chế chia sẻ dữ liệu còn hạn chế do rào cản kỹ thuật và quy định, làm giảm khả năng phân tích tổng hợp và ra quyết định dựa trên bằng chứng.

Thứ ba, nút thắt về tài chính: thiếu nguồn lực cho giai đoạn thí điểm và nhân rộng. Nhiều nhiệm vụ KH&CN có giá trị nhưng dừng lại ở nghiệm thu do thiếu kinh phí cho giai đoạn thí điểm, hoàn thiện sản phẩm và triển khai mở rộng. Trong khi đó, chính giai đoạn sau nghiên cứu mới quyết định khả năng ứng dụng và tác động thực tế của kết quả khoa học.

Thứ tư, nút thắt về chuyển giao: chuyển giao hình thức, thiếu vận hành và duy trì. Chuyển giao kết quả nghiên cứu ở một số trường hợp vẫn mang tính hình thức, dừng ở báo cáo hoặc tài liệu kỹ thuật. Sản phẩm sau chuyển giao thiếu cơ chế vận hành, thiếu đội ngũ tiếp nhận đủ năng lực, thiếu bảo trì - cập nhật, dẫn đến nguy cơ “chết yểu” hoặc không được tích hợp vào quy trình quản trị địa phương.

Thứ năm, nút thắt về điều phối: thiếu đầu mối liên kết ổn định và liên tục. Một rào cản quan trọng là thiếu thiết chế điều phối đủ mạnh để duy trì liên kết thường xuyên giữa chính quyền - doanh nghiệp - trường đại học. Vì thiếu đầu mối thống nhất, nhiều hoạt động hợp tác mang tính rời rạc theo từng dự án,

thiếu chiến lược dài hạn và chưa hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo địa phương một cách bền vững.

Một câu hỏi quan trọng đặt ra là: tỉnh Quảng Trị cần gì trong giai đoạn 2026 - 2030? Câu trả lời không chỉ là “cần thêm đề tài nghiên cứu”, mà là cần các giải pháp giúp nâng cao năng lực quản trị phát triển dựa trên dữ liệu và bằng chứng khoa học. Cụ thể, Quảng Trị cần các công cụ để quản trị năng lượng tái tạo gắn với môi trường; cần hệ thống cảnh báo thiên tai và quản lý tài nguyên nước; cần mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu; cần số hóa di sản và phát triển du lịch thông minh; đồng thời cần các công cụ hỗ trợ ra quyết định cho phát triển logistics và kinh tế cửa khẩu.

Trong những nhu cầu đó, thế mạnh của Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế tập trung ở ba trụ cột: dữ liệu - mô hình hóa - liên ngành. Nhà trường có khả năng cung cấp không chỉ tri thức mà còn cung cấp nền tảng kỹ thuật như GIS, dữ liệu số, công cụ phân tích và mô hình ứng dụng có thể triển khai thí điểm.

Với tinh thần hợp tác và đồng hành, Nhà trường mong muốn cùng tỉnh Quảng Trị xây dựng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng cụ thể: “giải quyết bài toán cụ thể - tạo sản phẩm cụ thể - tạo tác động cụ thể”.

4. Đề xuất mô hình liên kết tháo gỡ các nút thắt: Tỉnh Quảng Trị - Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế giai đoạn 2026 - 2030

Thứ nhất, đổi mới cơ chế đặt hàng: đặt hàng theo chuỗi sản phẩm và KPI phát triển. Để tháo gỡ nút thắt về đặt hàng, tỉnh Quảng Trị cần chuyển mạnh từ cơ chế đặt hàng theo “đề tài rời rạc” sang đặt hàng theo “bài toán ưu tiên - chuỗi sản phẩm - KPI”. Cách tiếp cận này giúp nhiệm vụ khoa học đi từ nghiên cứu cơ sở đến thí điểm và nhân rộng,



thay vì kết thúc ở nghiệm thu.

Nhà trường đề xuất địa phương xây dựng danh mục bài toán lớn giai đoạn 2026 - 2030, gắn với các trụ cột phát triển của tỉnh như năng lượng tái tạo, môi trường, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch di sản - hòa bình và kinh tế cửa khẩu. Mỗi bài toán nên được thiết kế theo chuỗi ba cấp độ: dữ liệu nền; giải pháp thí điểm; đánh giá tác động và chuyển giao. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế có thể là đối tác đồng hành

dữ liệu kinh tế - xã hội, dân cư, đất đai, tài nguyên môi trường, nông nghiệp - khí tượng thủy văn, du lịch - di sản và dữ liệu doanh nghiệp. Đồng thời cần xây dựng quy chế phân tầng dữ liệu theo mức độ chia sẻ. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế có thể tham gia thiết kế kiến trúc dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu nền và xây dựng các lớp dữ liệu GIS, phục vụ phát triển hệ thống dự báo, cảnh báo và dashboard quản trị.



PGS.TS Võ Thanh Tùng - Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế đóng góp ý kiến tại Quốc hội về khoa học và công nghệ. Ảnh: <https://husc.edu.vn>.

cùng tỉnh trong thiết kế đề bài, xây dựng khung sản phẩm và triển khai nghiên cứu theo chuỗi, bảo đảm đầu ra có thể vận hành.

Thứ hai, xây dựng kho dữ liệu dùng chung phục vụ quản trị và nghiên cứu. Để tháo gỡ nút thắt dữ liệu, Quảng Trị cần xây dựng kho dữ liệu dùng chung cấp tỉnh. Đây là nền tảng quan trọng để triển khai chuyển đổi số và quản trị dựa trên bằng chứng.

Kho dữ liệu nên tích hợp các nhóm

Thứ ba, thiết lập cơ chế đồng tài trợ theo mô hình “ba nhà”: tỉnh - trường - doanh nghiệp. Để tháo gỡ nút thắt về tài chính, cần hình thành cơ chế đồng tài trợ nhằm tạo nguồn lực đủ mạnh cho thí điểm và nhân rộng. Mô hình “ba nhà” cho phép chia sẻ trách nhiệm và lợi ích giữa địa phương, trường đại học và doanh nghiệp.

Tỉnh có thể xem xét thành lập quỹ đồng tài trợ đổi mới sáng tạo hoặc cơ chế ngân sách linh hoạt cho các nhiệm



vụ thí điểm, từ đó tạo “vốn mồi” thu hút doanh nghiệp tham gia. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế có thể đồng hành xây dựng dự án theo hướng có thể kêu gọi doanh nghiệp, đồng thời cung cấp đội ngũ chuyên gia và nền tảng nghiên cứu.

Thứ tư, đào tạo gắn với bài toán địa phương: phát triển nguồn nhân lực hấp thụ công nghệ. Một nút thắt quan trọng trong chuyển giao là năng lực hấp thụ và vận hành công nghệ tại địa phương. Do đó, liên kết cần gắn chặt

Tỉnh có thể triển khai một số gói giải pháp thí điểm trong 1 - 2 năm đầu như: hệ thống dashboard quản trị dữ liệu kinh tế - xã hội; bản đồ GIS rủi ro thiên tai; số hóa di sản và du lịch thông minh; công cụ giám sát tác động môi trường dự án năng lượng tái tạo... Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế sẵn sàng triển khai các gói giải pháp này theo mô hình thí điểm - đánh giá - nhân rộng.

6. Kiến nghị về cơ chế, chính sách

Để các đề xuất trên trở thành hiện



Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế đồng hành cùng ngày hội tư vấn hướng nghiệp năm 2026. Ảnh: Thế Lập.

với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và phát triển nguồn nhân lực tại chỗ.

Nhà trường đề xuất mở các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn về dữ liệu số, GIS, phân tích thống kê, quản trị dự án khoa học và công nghệ, ứng dụng AI trong quản trị công. Đồng thời, cần phát triển mô hình đưa sinh viên tham gia nghiên cứu ứng dụng tại Quảng Trị thông qua thực tập, đề tài tốt nghiệp và các dự án cộng đồng.

thực, cần sự phối hợp đồng bộ giữa tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, trường đại học và doanh nghiệp.

Về phía tỉnh Quảng Trị, cần ban hành danh mục bài toán ưu tiên cấp tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng rõ sản phẩm đầu ra; thiết kế cơ chế đặt hàng theo chuỗi; thí điểm cơ chế tài trợ linh hoạt cho giai đoạn thí điểm và chuyển giao; ban hành quy chế dữ liệu dùng chung; đồng thời xây dựng cơ chế thu



hút doanh nghiệp tham gia đồng tài trợ.

Về phía Sở Khoa học và Công nghệ, cần phát huy vai trò điều phối hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, kết nối trường đại học với các sở ngành và doanh nghiệp, hỗ trợ sở hữu trí tuệ và thương mại hóa sản phẩm, đồng thời đổi mới cơ chế đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng coi trọng tác động.

Về phía Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, Nhà trường sẽ chủ động thành lập đầu mối điều phối hợp tác với Quảng Trị, xây dựng nhóm nghiên cứu liên ngành theo bài toán địa phương, đồng thời ưu tiên sản phẩm ứng dụng và chuyển giao trong chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Nhà trường.

7. Kết luận

Trong giai đoạn phát triển mới, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã được xác định là đột phá chiến lược theo Nghị quyết số 57-NQ/TW và Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025. Tuy nhiên, để chủ trương đi vào thực chất, điều then chốt không nằm ở số lượng đề tài, mà ở khả năng tháo gỡ đúng các nút thắt trong liên kết đại học - địa phương.

Những nút thắt về cơ chế đặt hàng, dữ liệu dùng chung, tài chính theo chuỗi, chuyển giao gắn với vận hành và điều phối hệ sinh thái không chỉ là thách thức riêng của Quảng Trị, mà là bài toán phổ biến của nhiều địa phương. Nếu tháo gỡ hiệu quả, khoa học và công nghệ sẽ trở thành động lực trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực quản trị phát triển.

Với thế mạnh về chuyển đổi số, dữ liệu - GIS, môi trường - biến đổi khí hậu, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu và các ngành khoa học xã hội - nhân văn ứng dụng, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế cam kết đồng hành cùng tỉnh Quảng Trị theo hướng

hợp tác dài hạn, lấy sản phẩm ứng dụng làm trung tâm và lấy hiệu quả phát triển làm thước đo. Chúng tôi tin tưởng rằng với quyết tâm chính trị của tỉnh, sự điều phối của Sở Khoa học và Công nghệ, cùng sự tham gia của doanh nghiệp và trường đại học, Quảng Trị hoàn toàn có thể hình thành mô hình liên kết kiểu mẫu, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2026 - 2030./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2024), *Nghị quyết về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024.
2. Nguyễn Hồng Thu, Nguyễn Thị Thanh Hà (2026). *Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam*. https://vjst.vn/day-manh-hoat-dong-nghien-cuu-khoa-hoc-tai-cac-truong-dai-hoc-viet-nam-84878.html?utm_source=chatgpt.com
3. Quốc hội (2025), *Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025*. Luật số 93/2025/QH15.
4. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị (2026), *Kế hoạch tổ chức Hội thảo khoa học theo Kế hoạch số 634/KH-SKHCN ngày 06/3/2026*.
5. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển truyền thông KH&CN (2025). *Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Cơ hội đột phá phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống người dân*. Đăng trên trang <https://mst.gov.vn/khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-doi-so-co-hoi-dot-pha-phat-trien-kinh-te-va-cai-thien-chat-luong-cuoc-song-nguoi-dan-197250320151601819.ht>.



THỰC TRẠNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TẠI VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KÊ BÀNG

ThS. PHẠM HỒNG THÁI

Giám đốc Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

1. Đặt vấn đề

Vườn Quốc gia (VQG) Phong Nha - Kẻ Bàng được thành lập năm 2001 trên cơ sở nâng hạng Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Nha, là khu vực có giá trị nổi bật về địa chất, địa mạo, hệ thống hang động và đa dạng sinh học. Thông qua các chương trình điều tra, nghiên cứu trong nhiều năm, khu vực này đã được UNESCO hai lần ghi danh Di sản Thiên nhiên thế giới: năm 2003 theo tiêu chí địa chất - địa mạo (viii) và năm 2015 theo các tiêu chí đa dạng sinh học và quá trình sinh thái - sinh học (ix, x). Các nghiên cứu đã góp phần làm rõ giá trị nổi bật toàn cầu của khu di sản, đồng thời

cung cấp cơ sở khoa học cho bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý tài nguyên rừng và phát triển du lịch sinh thái bền vững. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2025, đồng thời đề xuất định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả trong giai đoạn 2026 - 2030.

2. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.1. Nghiên cứu làm rõ giá trị tài nguyên

Nghiên cứu địa chất, địa mạo: Kết quả nghiên cứu địa chất, địa mạo cho



Hình 1. Thạch nhũ trong động Phong Nha.



Hình 2. Bách xanh đá - loài đặc hữu, quý hiếm trên núi đá vôi PN-KB.



thấy VQG Phong Nha - Kẻ Bàng là nơi tập trung những tính chất đa dạng về địa chất, địa hình, địa mạo và sinh thái của thiên nhiên; nơi đây chứa đựng các bằng chứng về lịch sử hình thành, kiến tạo của vỏ Trái đất với 5 quá trình kiến tạo từ Kỷ Odovic đến Carbon - Permi; đây là một phần của cao nguyên rộng lớn bị chia cắt, bao gồm khu vực núi đá vôi Kẻ Bàng và Hin Nặm Nô (Lào), cao nguyên này là một trong những ví dụ nổi bật, đặc trưng nhất của dạng địa hình núi đá vôi phức hợp ở Đông Nam Á. Kiến tạo núi đá vôi hình thành từ Đại Cổ sinh (cách đây trên 400 triệu năm) và là khu vực núi đá vôi lớn, cổ nhất ở khu vực châu Á. Phong Nha - Kẻ Bàng được mệnh danh là “Vương quốc hang động” với 447 hang động, tổng chiều dài hơn 246 km đã được khảo sát. Nổi bật nhất là việc phát hiện và khám phá Sơn Đoòng - hang động lớn nhất thế giới, đồng thời đã phát hiện một hồ sụt Karst sâu nhất Việt Nam (với độ sâu hơn 255m), thậm chí có thể sâu nhất Đông Nam Á.

Nghiên cứu hệ sinh thái: Kết quả nghiên cứu cho thấy, Phong Nha - Kẻ Bàng có 15 kiểu sinh cảnh, với 10 kiểu thảm thực vật quan trọng. Rừng kín thường xanh che phủ 93,5% diện tích, trong đó, trên 90% diện tích VQG là hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên núi đá vôi điển hình hiếm có còn sót lại và hầu hết chưa bị tác động. Đây là một trong những Vườn quốc gia có độ che phủ, tỷ lệ rừng nguyên sinh lớn nhất trong hệ thống các rừng đặc dụng ở Việt Nam. Đặc biệt, sự tồn tại của quần thể Bách xanh đá trên 500 tuổi, diện tích khoảng 5.000ha, mọc chủ yếu trên núi đá vôi ở độ cao hơn 600m, được xem là sinh cảnh rừng độ cao nhất, bởi tầm quan trọng toàn cầu và giá trị bảo tồn. Quần thể Bách xanh đá là loài thực vật cổ và đặc hữu của Việt Nam, hiện chỉ còn sót lại chủ yếu ở VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.

Nghiên cứu đa dạng sinh học: Kết quả điều tra đa dạng sinh học cho thấy VQG Phong Nha - Kẻ Bàng là nơi có nguồn tài nguyên sinh học phong phú với 2.957 loài thực vật đã được ghi nhận, trong đó có 111 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và 119 loài trong Danh lục đỏ IUCN. Về động vật, các nghiên cứu đã ghi nhận 1.404 loài, trong đó có 83 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam và 110 loài trong Danh lục đỏ IUCN. Đặc biệt, trong 25 năm qua, các nhà khoa học đã phát hiện 53 loài mới cho khoa học, gồm 46 loài động vật và 7 loài thực vật, góp phần bổ sung quan trọng cho tri thức khoa học về đa dạng sinh học của khu vực nhiệt đới.

Nghiên cứu văn hóa - lịch sử: Ngoài các giá trị tự nhiên, các nghiên cứu khảo cổ cho thấy khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng có dấu tích cư trú của con người từ khoảng 5.000 năm trước, với các di tích văn hóa Việt Cổ thời đồ đá giữa, đồ đá mới và dấu tích Chăm Pa tại hang Bi Ký (động Phong Nha). Khu vực này cũng gắn với nhiều di tích lịch sử thời kháng chiến chống Mỹ như Đường Hồ Chí Minh, đường 20 Quyết Thắng, hang Tám Cô, bến phà Nguyễn Văn Trỗi. Ngoài ra, vùng đệm VQG là nơi sinh sống của nhiều tộc người như Chứt (gồm các tộc người Sách, Mày, Rục, Arem) và Vân Kiều (gồm Vân Kiều, Khùa, Ma Coong, Trì, Sộ), trong đó Arem và Rục là những nhóm có dân số rất ít ở Việt Nam.

2.2. Kết quả triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học

Trong những năm qua, Ban quản lý VQG Phong Nha - Kẻ Bàng đã chủ động đề xuất và triển khai nhiều nhiệm vụ nghiên cứu nhằm phục vụ trực tiếp cho công tác bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Các nghiên cứu được thực hiện trên nhiều lĩnh vực như đa dạng sinh học, hang động học, sinh thái rừng, bảo



tồn tài nguyên và phát triển du lịch sinh thái. Việc tổ chức triển khai với sự tham gia của nhiều viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức khoa học trong và ngoài nước đã góp phần nâng cao chất lượng chuyên môn, đồng thời thúc đẩy trao đổi học thuật và hợp tác trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên.

Từ năm 2021 - 2025, Ban quản lý VQG đã chủ trì và tham gia thực hiện 04 đề tài cấp tỉnh; đồng thời phối hợp tham gia 01 đề tài cấp Viện, 02 đề tài cấp Nhà nước và triển khai nhiều nghiên cứu chuyên đề khác. Nội dung nghiên cứu tập trung vào các vấn đề trọng tâm như: điều tra, đánh giá tình trạng bảo tồn của một số loài thực vật nguy cấp, quý hiếm; khảo sát khu hệ chim và đề xuất giải pháp bảo tồn gắn với phát triển du lịch sinh thái; đánh giá tác động của thiên tai và các hoạt động của con người đến tài nguyên di sản; nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch trải nghiệm thiên nhiên gắn với văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số. Các kết quả nghiên cứu đã bổ sung cơ sở dữ liệu khoa học về đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, lịch sử của khu vực, nhất là các tài nguyên du lịch, đồng thời cung cấp luận cứ phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.

Một kết quả quan trọng là việc từng bước hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, tài nguyên rừng và các giá trị địa chất - cảnh quan. Các dữ liệu này được sử dụng làm nền tảng xây dựng phương án quản lý, bảo tồn loài, bảo vệ sinh cảnh quan trọng, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và định hướng phát triển du lịch sinh thái bền vững. Việc gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu và nhu cầu quản lý thực tiễn đã góp phần nâng cao hiệu quả ứng dụng kết quả khoa học, hỗ trợ quá trình ra quyết định trong bảo tồn đa dạng sinh

học và quản lý tài nguyên.

Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu cũng được công bố thông qua bài báo khoa học, kỷ yếu hội thảo và các ấn phẩm chuyên ngành. Trong 5 năm qua, Ban quản lý VQG đã phối hợp xuất bản 01 ấn phẩm sách khoa học và công bố hơn 20 bài báo trên các tạp chí trong và ngoài nước; một số công trình còn đạt giải thưởng chuyên ngành. Những kết quả này góp phần phổ biến các tri thức khoa học về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học của khu vực, đồng thời tạo cơ sở cho việc trao đổi, hợp tác nghiên cứu giữa VQG Phong Nha - Kẻ Bàng với các viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức khoa học trong và ngoài nước.

2.3. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý tài nguyên

Bên cạnh các nghiên cứu cơ bản, việc ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý tài nguyên và bảo tồn đa dạng sinh học ngày càng được chú trọng tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng. Việc áp dụng các công nghệ hiện đại trong giám sát tài nguyên, thu thập và phân tích dữ liệu góp phần nâng cao tính khoa học và hiệu quả quản lý, từng bước hình thành mô hình quản lý khu bảo tồn dựa trên dữ liệu.



Hình 3. Bò tót chụp bằng bẫy ảnh tại khu vực Rào Con.



Trong hoạt động giám sát hiện trường, một số công cụ đã được triển khai hiệu quả. Phần mềm SMART (Spatial Monitoring and Reporting Tool) được sử dụng trong tuần tra, kiểm soát và giám sát tài nguyên rừng, cho phép thu thập và quản lý dữ liệu tuần tra, đồng thời hỗ trợ phân tích không gian nhằm xác định các khu vực có nguy cơ vi phạm lâm luật. Công nghệ bẫy ảnh (camera trap) được sử dụng để theo dõi sự hiện diện và phân bố của các loài động vật hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý hiếm. Phần mềm Wildlife insights được

dữ liệu về địa hình, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, phục vụ hiệu quả cho công tác nghiên cứu và quản lý.

Trong bối cảnh thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW, việc kết hợp các công cụ như SMART, bẫy ảnh, WebGIS và thiết bị bay không người lái đang mở ra hướng tiếp cận mới trong quản lý di sản thiên nhiên dựa trên dữ liệu. Việc tiếp tục xây dựng cơ sở dữ liệu số về đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên sẽ góp phần nâng cao hiệu quả nghiên cứu, giám sát và quản lý tài nguyên trong thời gian tới.



Hình 4. Các hoạt động hợp tác, điều tra, nghiên cứu.

sử dụng để hỗ trợ định danh và xác định loài động vật rừng thông qua các bức ảnh chụp tự động bằng camera trap. Bên cạnh đó, thiết bị bay không người lái (drone) cũng được ứng dụng trong giám sát tài nguyên rừng, theo dõi hiện trạng hệ sinh thái và hỗ trợ tuần tra tại các khu vực địa hình khó tiếp cận.

Song song với đó, công nghệ viễn thám (RS) và hệ thống thông tin địa lý (GIS) được sử dụng để xây dựng bản đồ tài nguyên, giám sát diễn biến rừng và phân tích nguy cơ thiên tai. Trên cơ sở này, Ban quản lý VQG từng bước xây dựng hệ thống bản đồ số và Atlas điện tử trên nền tảng WebGIS, tích hợp

2.4. Hợp tác khoa học và phát triển nguồn lực nghiên cứu

Hợp tác khoa học là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và cung cấp cơ sở khoa học cho công tác quản lý, bảo tồn tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng. Thông qua việc thiết lập quan hệ với các viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức quốc tế, nhiều hoạt động nghiên cứu chuyên sâu đã được triển khai trong các lĩnh vực địa chất - địa mạo, đa dạng sinh học, sinh thái học và bảo tồn các loài nguy cấp, quý hiếm.

Trong 5 năm qua, Ban quản lý VQG đã thiết lập và duy trì hợp tác với nhiều cơ sở nghiên cứu và đào tạo trong



nước như Trường Đại học Lâm nghiệp, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Địa chất, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Viện Khoa học sự sống thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam trong các lĩnh vực địa chất - địa mạo, đa dạng sinh học, sinh thái rừng, điều tra khu hệ động thực vật. Thông qua sự tham gia của các đơn vị chuyên ngành, chất lượng các nhiệm vụ khoa học được nâng cao, đồng thời góp phần hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu.

Bên cạnh đó, nhiều chương trình hợp tác quốc tế được triển khai với các tổ chức như: Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh, Hiệp hội Hang động quốc gia Hoa Kỳ, Trường Đại học California, Irvine (Hoa Kỳ), Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, FFI, USAID, VFBC, AAF... Thông qua các chương trình này, nhiều nghiên cứu về đa dạng sinh học, hang động học và bảo tồn hệ sinh thái karst đã được thực hiện, đồng thời tạo điều kiện tiếp cận các phương pháp nghiên cứu và mô hình quản lý khu bảo tồn tiên tiến.

Ngoài ra, Ban quản lý VQG cũng thúc đẩy hợp tác bảo tồn liên biên giới với Vườn quốc gia Hin Nậm Nô (Lào). Sự phối hợp này góp phần bảo tồn hệ sinh thái karst liên vùng, tăng cường nghiên cứu và giám sát đa dạng sinh học, đồng thời tạo cơ sở cho các chương trình bảo tồn quy mô khu vực theo tiếp cận cảnh quan và hệ sinh thái.

3. Một số khó khăn và hạn chế

Mặc dù hoạt động nghiên cứu khoa học tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, song vẫn còn tồn tại một số hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng trong quản lý.

Trước hết, nguồn kinh phí cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ còn hạn chế so với yêu cầu thực tiễn. Các nhiệm vụ chủ yếu đang điều

tra cơ bản hoặc nghiên cứu quy mô nhỏ, trong khi nhiều nội dung quan trọng như tác động của biến đổi khí hậu, dịch vụ hệ sinh thái, sinh thái học quần thể và ảnh hưởng của hoạt động du lịch chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống.

Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên còn phân tán, thiếu chuẩn hóa và chưa được tích hợp thống nhất. Một số dữ liệu ở những khu vực xa xôi cách trở trong rừng sâu và tại các vùng karst hiểm trở chưa được điều tra, cập nhật hoặc số hóa đầy đủ, gây khó khăn cho việc khai thác, chia sẻ và hỗ trợ ra quyết định.

Nguồn nhân lực nghiên cứu còn hạn chế cả về số lượng và chuyên môn, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên sâu như sinh học bảo tồn, phân tích dữ liệu sinh học và viễn thám, ảnh hưởng đến khả năng triển khai nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới.

Ngoài ra, diện tích rộng và địa hình karst phức tạp với nhiều khu vực hiểm trở, khó tiếp cận cũng gây trở ngại cho công tác điều tra, giám sát, dẫn đến một số sinh cảnh chưa được nghiên cứu hoặc theo dõi dài hạn đầy đủ.

4. Định hướng và giải pháp phát triển giai đoạn 2026 - 2030

Trong bối cảnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng giữ vai trò then chốt trong quản lý tài nguyên và bảo tồn thiên nhiên, việc định hướng phát triển hoạt động nghiên cứu tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng cần bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực quan trọng của phát triển bền vững, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu tăng cường ứng dụng công nghệ và xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ quản lý tài nguyên và môi trường.



Đối với các khu Di sản Thiên nhiên thế giới như VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, định hướng này đặt ra yêu cầu chuyển đổi từ phương thức quản lý truyền thống sang quản lý dựa trên dữ liệu và công nghệ số. Đồng thời, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc thúc đẩy hợp tác nghiên cứu, chia sẻ dữ liệu và tăng cường ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn quản lý, bảo tồn di sản.

Trên cơ sở đó, giai đoạn 2026 - 2030 cần tập trung vào các định hướng và giải pháp chủ yếu sau:



Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo giữ vai trò quan trọng trong bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng. Ảnh: Tư liệu.

Thứ nhất, xây dựng và triển khai chương trình nghiên cứu khoa học dài hạn gắn với yêu cầu quản lý di sản, tập trung vào điều tra, giám sát đa dạng sinh học; nghiên cứu hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; đánh giá tác động của biến đổi khí hậu; dịch vụ hệ sinh thái và phát triển du lịch bền vững; đồng thời thúc đẩy các đề tài nghiên cứu ứng dụng, sáng kiến khoa học có khả năng nhân rộng.

Thứ hai, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện gắn với phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Tích hợp các công cụ như SMART, ảnh vệ tinh, GIS, drone để hình thành hệ thống giám sát tài nguyên dựa trên dữ liệu số; ứng dụng AI, camera thông minh, sa bàn số trong quản lý bảo vệ rừng và giám sát đa dạng sinh học. Đồng thời, phát triển du lịch thông minh thông qua các nền tảng số, ứng dụng di động, thuyết minh tự động, bán vé trực tuyến, thanh toán điện tử và các giải pháp công nghệ (AI, IoT, mã QR, bản đồ số).

Thứ ba, xây dựng, chuẩn hóa và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu số về đa dạng sinh học, địa chất, hang động, tài nguyên rừng, di tích lịch sử - văn hóa; tích hợp trên nền tảng WebGIS và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia. Đồng thời đầu tư, nâng cấp hạ tầng số, hệ thống lưu trữ, phần mềm bản quyền và nền tảng phân tích dữ liệu phục vụ quản lý và nghiên cứu.

Thứ tư, phát triển nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường đào tạo kỹ năng số, phân tích dữ liệu, viễn thám; xây dựng đội ngũ chuyên trách về công nghệ và chuyển đổi số; mở rộng hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế nhằm nâng cao năng



lực nghiên cứu và tiếp cận công nghệ tiên tiến.

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế, bảo đảm nguồn lực và tăng cường quản trị chuyển đổi số. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và hình thành văn hóa số; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu. Đồng thời huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính (ngân sách, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa), tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá việc triển khai các chương trình, dự án.

Việc triển khai đồng bộ các định hướng và giải pháp nêu trên sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, tạo cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững Di sản Thiên nhiên thế giới trong giai đoạn tới.

5. Kết luận

Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo giữ vai trò quan trọng trong bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng. Trong giai đoạn 2021 - 2025, nhiều kết quả nghiên cứu đã góp phần làm rõ các giá trị địa chất, đa dạng sinh học và hệ sinh thái của khu vực, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên và phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, trước những thách thức từ biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học và áp lực phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động nghiên cứu tại VQG Phong Nha - Kẻ Bàng cần tiếp tục được đổi mới theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số.

Trong bối cảnh triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, việc xây dựng hệ thống dữ liệu khoa học và ứng dụng công nghệ số trong giám

sát tài nguyên, quản lý đa dạng sinh học sẽ trở thành định hướng quan trọng. Sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ và chuyển đổi số sẽ góp phần nâng cao hiệu quả bảo tồn, đồng thời tạo nền tảng cho quản lý bền vững các giá trị nổi bật toàn cầu của Di sản Thiên nhiên thế giới VQG Phong Nha - Kẻ Bàng trong giai đoạn tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Ngọc Hùng và nnk. (2002), *Phong Nha - Kẻ Bàng từ tư liệu tổng quan*. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quảng Bình.
2. Debora Limbert, Nguyễn Hiệu, Vũ Văn Phái, Đặng Kinh Bắc, Howard Limbert. (2013), Những phát hiện quan trọng về hệ thống hang động trong Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng từ năm 2003 đến năm 2013. *Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Bình*, số 3, tr. 65–92.
3. Đinh Huy Trí, Nguyễn Quốc Dụng. (2013), Những giá trị nổi bật toàn cầu hướng tới việc ghi danh Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng lần thứ hai theo tiêu chí đa dạng sinh học. *Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Bình*, số 3, tr. 101–109.
4. Trương Thanh Khai và nnk. (2020), *Nghiên cứu sinh thái và phân bố quần thể loài Bách xanh đá (Calocedrus rupestris Aver.) tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng*. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
5. Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, (Nhiều năm), Sổ liệu tổng hợp từ các đề tài, chương trình nghiên cứu và kết quả hợp tác với các tổ chức, viện nghiên cứu, trường đại học và chuyên gia trong và ngoài nước.



ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HỆ THỐNG MẶT TRẬN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ - ĐƯA MẶT TRẬN ĐẾN GẦN NGƯỜI DÂN

ThS. ĐÀO MẠNH HÙNG
UVBTV Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ và sâu rộng, chuyển đổi số đã khẳng định vị thế là động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững. Đồng thời, đây là giải pháp cốt lõi để hiện đại hóa bộ máy chính trị, nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia. Đối với Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam - tổ chức liên minh chính trị, đại diện cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc và là cầu nối quan trọng giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân - chuyển đổi số không chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan Mặt trận, chuyển đổi số còn tạo sự thống nhất từ nhận thức đến hành động trong toàn hệ thống, mở rộng không gian kết nối với Nhân dân.

Chuyển đổi số trong hệ thống Mặt trận không chỉ giới hạn ở việc ứng dụng công nghệ để xử lý giấy tờ hành chính, mà là một quá trình chuyển dịch toàn diện về tư duy, hướng tới xây dựng một “Mặt trận số” thống nhất, liên thông và minh bạch. Định hướng này đã được Đảng khẳng định rõ nét thông qua Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Tại Phiên họp lần thứ nhất năm 2026 của Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về chuyển đổi số, Tổng Bí thư Tô Lâm đã nhấn mạnh yêu cầu chuyển mạnh từ “triển khai nhiệm vụ” sang “tạo ra kết quả thực chất, đo lường được”. Tổng Bí thư xác định phương châm hành động năm 2026 là “Hành động đột phá, lan tỏa kết quả”, đồng thời

yêu cầu chuyển đổi số phải tập trung giải quyết các bài toán thực tiễn, nâng cao hiệu lực quản trị và chất lượng phục vụ Nhân dân.

Quán triệt tinh thần chỉ đạo đó, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị đã cụ thể hóa bằng Đề án số 01/ĐA-MTTQ-BTT, xác định chuyển đổi số là một trong hai khâu đột phá chiến lược, nhằm xây dựng nhịp cầu số vững chắc kết nối “Ý Đảng” với “Lòng Dân”.

Việc triển khai Đề án Chuyển đổi số MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2025 - 2030 được xác định là một trong hai khâu đột phá quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đã chủ động tham mưu, thành lập Ban Chỉ đạo



và Tổ giúp việc về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, ban hành quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên. Đồng thời, xây dựng và ban hành hệ thống văn bản chỉ đạo, kế hoạch triển khai đồng bộ trong toàn hệ thống Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội.

Công tác tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết 57-NQ/TW được triển khai sâu rộng với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: hội nghị trực tiếp, sinh hoạt

Mặt trận tỉnh đã đảm bảo kết nối thông suốt đến toàn bộ các đơn vị trực thuộc và 78 xã, phường, thị trấn, đặc khu. Hệ thống hội nghị trực tuyến được duy trì thường xuyên với tần suất trung bình 2 - 5 cuộc mỗi tuần, hỗ trợ hiệu quả công tác chỉ đạo từ cấp tỉnh đến cơ sở. Toàn hệ thống đã cấp phát hơn 2.000 chữ ký số và hơn 2.100 tài khoản thư điện tử công vụ cho cán bộ, 103 sim. Hiệu suất công việc ghi nhận bước tiến vượt bậc: từ ngày 12/01/2026 đến 12/03/2026,



Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị tổ chức tập huấn chuyển đổi số cho các hộ khu dân cư tại phường Đồng Thuận, Đồng Hới, Đồng Sơn. Ảnh: Tư liệu.

chi bộ, xây dựng chuyên mục trên cổng thông tin điện tử, fanpage, mạng xã hội... Qua đó, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong đội ngũ cán bộ, công chức, đoàn viên, hội viên.

Nhìn lại quá trình triển khai trong thời gian vừa qua, công tác chuyển đổi số của Mặt trận Quảng Trị đã đạt được những kết quả cụ thể, được minh chứng bằng hệ thống số liệu ấn tượng và sự ghi nhận từ thực tiễn cơ sở.

Đến nay, hạ tầng kỹ thuật của

toàn hệ thống tiếp nhận 42.787 văn bản và phát hành 6.645 văn bản trên môi trường mạng. Đáng chú ý, 100% văn bản đi hiện nay được xử lý hoàn toàn trên môi trường số, với tỷ lệ văn bản điện tử đạt khoảng 80%.

Công tác truyền thông số và phong trào “Bình dân học vụ số” Fanpage “Mặt trận Quảng Trị” đã đăng tải trên 200 tin, bài cùng 65 sản phẩm truyền thông số hiện đại. Trang thông tin điện tử cập nhật hơn 260 tin, bài, phản ánh kịp thời



các hoạt động. Đặc biệt, Mặt trận đã ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để sản xuất 20 video hỏi đáp và 17 infographic sinh động phục vụ công tác tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI. Phong trào “Bình dân học vụ số” lan tỏa sâu rộng đến từng khu dân cư với hơn 2.700 cuộc tuyên truyền, thu hút trên 120.000 lượt người tham gia, được hỗ trợ bởi 1.710 Tổ Công nghệ số cộng đồng.

Thông qua phong trào, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội đã phối hợp

quá trình triển khai chuyển đổi số trong hệ thống Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh Quảng Trị vẫn còn gặp một số khó khăn như: Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị tại một số cơ sở còn hạn chế, chưa đồng bộ; yêu cầu bảo mật của các hệ thống mới ngày càng cao; năng lực số của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, nhất là ở cơ sở; nguồn lực đầu tư cho chuyển đổi số còn hạn chế, trong khi phạm vi, yêu cầu nhiệm vụ ngày càng mở rộng; một bộ phận người dân,



Thông qua các Tổ Công nghệ số, người dân được hướng dẫn cài đặt các phần mềm số trên các thiết bị di động. Ảnh: Nguyễn Phong.

tổ chức hàng nghìn lớp tập huấn, buổi tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, ứng dụng số trong đời sống và sản xuất. Nhiều mô hình sáng tạo, hiệu quả đã được triển khai như: “Đại sứ số”, “Chợ số - Nông thôn số”, “Tổ công nghệ số cộng đồng”, với phương châm “đi từng ngõ, gõ từng nhà, hướng dẫn từng người”, góp phần thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng, miền và các nhóm đối tượng trong xã hội.

Bên cạnh những kết quả đạt được,

nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn tâm lý e ngại khi tiếp cận công nghệ số.

Những khó khăn trên đòi hỏi phải có giải pháp đồng bộ, lâu dài và phù hợp với thực tiễn để bảo đảm chuyển đổi số đi vào chiều sâu, thực chất và bền vững. Nhằm triển khai hiệu quả chuyển đổi số trong hệ thống MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị và các tổ chức chính trị - xã hội. Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị xác định 6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

1. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền,



quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân về Nghị quyết số 57-NQ/TW và các kế hoạch của Trung ương, của tỉnh gắn với đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động; xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, xuyên suốt trong hoạt động của hệ thống Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội. Mỗi cán bộ Mặt trận phải là người tiên phong trong học tập, ứng dụng và lan tỏa kỹ năng số.

2. Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ, ứng dụng hạ tầng số, nền tảng số, kênh giao tiếp chung giữa Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị và các tổ chức thành viên gắn với xây dựng hệ thống CSDL dùng chung. Từng bước đầu tư, nâng cấp hạ tầng CNTT, mạng truyền số liệu chuyên dùng, trang thiết bị làm việc; bảo đảm kết nối thông suốt từ tỉnh đến cơ sở; ưu tiên các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong toàn hệ thống nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận trong kỷ nguyên số.

3. Thực hiện đồng bộ các giải pháp chuyển đổi số giữa Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị với các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ. Tiếp tục hoàn thiện và khai thác hiệu quả các nền tảng số dùng chung như Hệ thống điều hành tác nghiệp, Mặt trận số, Cổng thông tin cứu trợ - thiện nguyện; xây dựng kho dữ liệu số thống nhất, phục vụ công tác quản lý, điều hành, giám sát và phản biện xã hội.

4. Xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng ứng dụng AI cho đội ngũ cán bộ Mặt trận và

các tổ chức chính trị - xã hội; gắn kết quả chuyển đổi số với đánh giá, xếp loại cán bộ hằng năm; phát huy vai trò của lực lượng đoàn viên, thanh niên trong hỗ trợ chuyển đổi số tại cơ sở.

5. Nâng cao chất lượng giám sát, phản biện xã hội, hiệu quả công tác tham gia xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách thông qua ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát huy vai trò giám sát của Nhân dân qua kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị trên trang thông tin điện tử, trang Zalo OA “Mặt trận số Quảng Trị”. Ứng dụng các công cụ, nền tảng số (hệ thống lấy ý kiến trực tuyến, khảo sát online, tổng hợp dữ liệu) để nâng cao hiệu quả giám sát. Từng bước sử dụng AI để xử lý những yêu cầu thường xuyên từ người dân, hỗ trợ 24/7 đồng thời giảm khối lượng cuộc gọi, email, tăng hiệu suất bằng cách cung cấp thông tin chính xác trên các trang thông tin điện tử của Chính phủ và MTTQ. Xây dựng Chatbot AI nhằm tiếp nhận, xử lý khiếu nại 24/7, góp phần giảm tải cho cán bộ, nâng cao hiệu quả phục vụ Nhân dân. Ứng dụng AI phân tích lượng lớn dữ liệu nhanh chóng, chính xác, cung cấp thông tin giá trị để cán bộ MTTQ Việt Nam các cấp có thể tương tác tốt hơn, thường xuyên hơn với người dân, thực hiện tốt chức năng cầu nối giữa Đảng với Nhân dân thông qua hệ thống MTTQ Việt Nam.

Đẩy mạnh chuyển đổi số là giải pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh Quảng Trị. Với quyết tâm chính trị cao, sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận, hưởng ứng của Nhân dân, chuyển đổi số sẽ thực sự trở thành động lực quan trọng góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng xã hội số, công dân số, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh Quảng



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TẠI QUẢNG TRỊ

ThS. MAI HUY PHƯƠNG
Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra sâu rộng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, giáo dục không thể đứng ngoài xu thế đó. Công nghệ số ngày nay không còn chỉ là phương tiện hỗ trợ, mà đang trở thành một yếu tố quan trọng để đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới quản trị nhà trường và phát triển năng lực người học. Đối với ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị, ứng dụng công nghệ số trong dạy học không chỉ là yêu cầu của thực tiễn mà còn là hướng đi cần thiết để nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng môi trường học tập hiện đại, linh hoạt và phù hợp với yêu cầu phát triển của thời đại.

Chủ trương này được đặt trên nền tảng chỉ đạo tương đối rõ của Trung ương và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đến định hướng phát

triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, ngành giáo dục đang đứng trước nhiệm vụ phải chuyển mạnh từ dạy học thiên về truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất,



Tập huấn nâng cao năng lực số cho đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên tại các cơ sở giáo dục. Ảnh: <https://quangtri.edu.vn>.



năng lực người học. Trong thời gian gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục cụ thể hóa định hướng đó bằng các văn bản quan trọng như: Công văn số 3456/BGDĐT-GDPT ngày 27/6/2025 về hướng dẫn triển khai Khung năng lực số cho học sinh phổ thông và học viên giáo dục thường xuyên; Công văn số 8334/BGDĐT-GDPT ngày 18/12/2025 về hướng dẫn triển khai thực hiện thí điểm nội dung giáo dục trí tuệ nhân tạo cho học sinh phổ thông; Thông tư

công nghệ số và trí tuệ nhân tạo phải được ứng dụng có định hướng, có kiểm soát, phù hợp với chương trình giáo dục, không thay thế vai trò của người thầy mà hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục.

Bám sát tinh thần chỉ đạo đó, ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị không đi theo hướng làm phong trào, mà từng bước tổ chức triển khai từ quản lý đến chuyên môn. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị đã ban hành các



Quảng Trị tăng tốc ứng dụng công nghệ và AI trong dạy học với mô hình Trường học mở KAV. Ảnh: <https://quangtri.edu.vn>.

số 02/2025/TT-BGDĐT về Khung năng lực số cho người học và Quyết định số 3439/QĐ-BGDĐT về Khung nội dung thí điểm giáo dục trí tuệ nhân tạo cho học sinh phổ thông; Thông tư số 18/2026/TT-BGDĐT ban hành Khung năng lực số đối với giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; cùng các tài liệu hướng dẫn triển khai giáo dục trí tuệ nhân tạo và phát triển năng lực số trong nhà trường; cùng các tài liệu hướng dẫn triển khai giáo dục trí tuệ nhân tạo và phát triển năng lực số trong nhà trường. Các văn bản này đều thống nhất ở một tinh thần:

văn bản hướng dẫn triển khai hệ thống quản lý học tập, giáo dục STEM, phát triển năng lực số và thí điểm nội dung giáo dục trí tuệ nhân tạo cho học sinh phổ thông¹; cách triển khai này cho thấy quan điểm khá nhất quán của ngành: công nghệ số phải được đưa vào nhà trường một cách đồng bộ, thiết thực, gắn với hoạt động chuyên môn và phục vụ trực tiếp cho đổi mới phương pháp dạy học.

Trên cơ sở định hướng đó, Quảng Trị lựa chọn cách làm bắt đầu từ đội ngũ. Đây là điểm rất quan trọng, bởi chuyển



đổi số trong giáo dục chỉ có thể đi vào thực chất khi cán bộ quản lý và giáo viên đủ năng lực để sử dụng công nghệ và vận dụng công nghệ vào bài dạy. Hơn 8.000 cán bộ quản lý, giáo viên được tập huấn về ứng dụng trí tuệ nhân tạo²; 1.595 lớp tập huấn kỹ năng số với 64.883 lượt người tham gia; gần 2.000 cán bộ, giáo viên, nhân viên quản trị công nghệ thông tin được bồi dưỡng chuyên sâu.

Bên cạnh phát triển đội ngũ, việc ứng dụng công nghệ số vào đổi mới

trung học phổ thông đã triển khai 324 bài học, chủ đề STEM mới; có 387 bài học, chủ đề STEM đã được thực hiện trên 928 lớp học. Những con số này cho thấy giáo dục STEM không còn là hoạt động điểm nhấn mang tính phong trào, mà đang từng bước đi vào hoạt động dạy học thường xuyên trong nhà trường. Thông qua đó, học sinh được chuyển từ cách học thiên về tiếp nhận lý thuyết sang học qua trải nghiệm, thực hành, vận dụng kiến thức để giải quyết



Học sinh tỉnh Quảng Trị đạt giải Ba tại Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ VIII - năm 2026. Ảnh: <https://quangtri.edu.vn>.

phương pháp dạy học ở Quảng Trị được thể hiện khá rõ qua giáo dục STEM và các hoạt động dạy học gắn với thực hành, trải nghiệm. Quá trình đó không chỉ giúp các em hình thành tư duy khoa học mà còn góp phần bồi dưỡng năng lực số, khả năng sáng tạo và tinh thần chủ động trong học tập. Đến nay, 100% cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã tổ chức các hoạt động giáo dục STEM. Chỉ riêng trong đầu học kỳ I, các trường có cấp

các vấn đề gắn với thực tiễn; từ đó hình thành tư duy khoa học, năng lực số, khả năng sáng tạo và tinh thần chủ động trong học tập.

Hiệu quả của hướng đi này không chỉ dừng lại trong phạm vi lớp học mà đã từng bước được thể hiện bằng những kết quả cụ thể ở các sân chơi học thuật và công nghệ. Trong năm học 2025 - 2026, các đơn vị đã tuyển chọn 1.218 dự án tham gia Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, trong đó có 590 dự án



của học sinh trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên, 628 dự án của học sinh trung học cơ sở. Học sinh Quảng Trị tham gia Cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia với tỷ lệ dự án đạt giải cao, trong đó năm học 2025 - 2026 có 6/7 dự án đạt giải; đặc biệt năm 2025 có dự án tham dự Cuộc thi Intel ISEF tại Hoa Kỳ và đạt giải Tư. Cùng với đó, học sinh Quảng Trị tham gia Ngày hội Công nghệ số năm 2025 tại Vĩnh Long và đạt nhiều kết quả nổi bật: 01

dừng ở nội dung kỹ thuật, mà đã bắt đầu chạm đến chiều sâu của đổi mới phương pháp dạy học. Theo định hướng của Bộ, phát triển năng lực số không bó hẹp trong môn Tin học mà cần thúc đẩy tích hợp vào các môn học và hoạt động giáo dục. Việc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên, đồng thời khuyến khích giáo viên các môn học khác tham gia, cho thấy cách tiếp cận của Quảng Trị là từng bước đưa công nghệ số vào



Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị tổ chức thi chọn đội tuyển dự thi Olympic trí tuệ nhân tạo năm 2026. Ảnh: <https://quangtri.edu.vn>.

giải Nhất, 01 giải Nhì nội dung thi đấu Robotics; 01 dự án đạt giải dự án sản phẩm số Xuất sắc; 01 giải Nhất, 02 giải Khuyến khích tại sân chơi AI Hackathon. Những kết quả đó cho thấy khi phương pháp dạy học được đổi mới theo hướng gắn với công nghệ số, nghiên cứu khoa học và trải nghiệm sáng tạo, học sinh có điều kiện phát triển tốt hơn tư duy, kỹ năng và khả năng sáng tạo của mình.

Một điểm đáng chú ý khác là quá trình triển khai ở Quảng Trị không chỉ

bài học, vào kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, của giáo viên và của nhà trường. Như vậy, công nghệ số không còn chỉ là phương tiện trình chiếu hay công cụ hỗ trợ đơn lẻ, mà đang dần trở thành một phần của cách tổ chức dạy học mới.

Bên cạnh những kết quả bước đầu đáng ghi nhận, thực tiễn cũng cho thấy việc ứng dụng công nghệ số trong dạy học vẫn còn những khó khăn nhất định. Ở một số cơ sở giáo dục, việc khai thác



thiết bị công nghệ hiện đại chưa thật sự đồng đều; điều kiện cơ sở vật chất, không gian học tập công nghệ còn hạn chế; một bộ phận giáo viên vẫn chưa phát huy hết hiệu quả của các công cụ số trong tổ chức bài học. Những hạn chế đó phần nào ảnh hưởng đến việc đưa giáo dục STEM cũng như ứng dụng công nghệ số trong nhà trường phát triển theo chiều sâu. Từ thực tế ấy có thể thấy, chuyển đổi số trong giáo dục chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được triển khai đồng thời với công tác bồi dưỡng đội ngũ, nâng cao năng lực số cho cán bộ quản lý và giáo viên; trong đó, việc tiếp cận, làm quen và vận dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo vào hoạt động chuyên môn là một yêu cầu ngày càng cần thiết.

Từ thực tiễn đã có, định hướng cho những năm tới của giáo dục Quảng Trị cần tập trung vào một số nội dung trọng tâm. Trước hết, tiếp tục hoàn thiện hạ tầng số trong nhà trường theo hướng đồng bộ, thiết thực, ưu tiên các phòng học công nghệ, học liệu số, đường truyền và thiết bị phục vụ dạy học. Cùng với đó là tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ theo hướng thực hành, gắn với từng môn học, từng bài dạy, để giáo viên không chỉ biết sử dụng công nghệ mà còn biết lựa chọn và vận dụng công nghệ phù hợp với mục tiêu giáo dục. Một hướng quan trọng khác là mở rộng các mô hình tích hợp hiệu quả đã có, nhất là trong giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học, các sân chơi công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học, để việc đổi mới không chỉ tập trung ở một số đơn vị có điều kiện mà lan tỏa trong toàn hệ thống. Đồng thời, cần tiếp tục thực hiện tốt các khung năng lực số đối với người học và đối với giáo viên, đưa phát triển năng lực số trở thành một nội dung thường xuyên trong kế hoạch giáo dục của nhà trường, của tổ chuyên môn và

của từng giáo viên.

Có thể khẳng định rằng, ứng dụng công nghệ số trong đổi mới phương pháp dạy học tại Quảng Trị đang đi đúng hướng. Từ hệ thống văn bản chỉ đạo, công tác tập huấn đội ngũ, việc triển khai STEM trong 100% cơ sở giáo dục, đến những kết quả cụ thể của học sinh ở các sân chơi khoa học kỹ thuật và công nghệ số, tất cả cho thấy chuyển đổi số đã và đang đi vào thực chất. Chặng đường phía trước vẫn còn nhiều việc phải làm, nhưng với nền tảng đã có và định hướng rõ ràng cho những năm tới, giáo dục Quảng Trị có cơ sở để tiếp tục thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học bằng công nghệ số theo hướng sâu hơn, hiệu quả hơn và bền vững hơn./.

CHÚ THÍCH

1. Công văn số 936/SGDĐT-GDPT ngày 03/9/2025 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2025 - 2026; Công văn số 768/SGDĐT-GDPT ngày 21/8/2025 về việc hướng dẫn triển khai thực hiện khung năng lực số cho học sinh phổ thông và học viên giáo dục thường xuyên; Công văn số 786/SGDĐT-GDPT ngày 05/3/2026 về việc hướng dẫn triển khai hệ thống quản lý học tập;

2. Công văn số 217/SGDĐT-GDPT ngày 23/7/2025 về tập huấn Ứng dụng AI trong giáo dục (trợ lý công việc và tự động hóa) và hướng dẫn sử dụng phòng Không gian sáng chế; Báo cáo số 2233/BC-SGDĐT ngày 18/01/2025 về Kết quả triển khai tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên về phát triển năng lực số cho học sinh phổ thông; Công văn số 1251/SGDĐT-GDPT ngày 27/3/2026 về tập huấn CBQL, GV cốt cán về Hướng dẫn thực hiện thí điểm nội dung giáo dục trí tuệ nhân tạo cho học sinh phổ thông.



NÔNG NGHIỆP TUẦN HOÀN - CHÌA KHÓA CHO TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ BỀN VỮNG

ThS. NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, tài nguyên thiên nhiên suy giảm và áp lực môi trường gia tăng, nông nghiệp - ngành kinh tế nền tảng của Việt Nam - đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải chuyển đổi mô hình phát triển. Mô hình sản xuất truyền thống theo hướng tuyến tính, dựa trên khai thác tài nguyên và thải bỏ, đã và đang bộc lộ những hạn chế rõ nét: hiệu quả sử dụng tài nguyên thấp, gia tăng ô nhiễm môi trường và thiếu tính bền vững trong dài hạn. Đối với các địa phương có nền sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, bài toán đặt ra không chỉ là nâng cao năng suất mà còn phải đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và ổn định xã hội. Trong bối cảnh đó, nông nghiệp tuần hoàn nổi lên như một hướng đi chiến lược, góp phần tái cấu trúc hệ thống sản xuất theo hướng hiệu quả, bền vững và thích ứng với những biến động toàn cầu.

Nông nghiệp tuần hoàn không chỉ là một phương thức sản xuất, mà còn là một cách tiếp cận mới trong tư duy phát triển - nơi tài nguyên được sử dụng tối ưu, chất thải được tái sinh và hệ sinh thái nông nghiệp được phục hồi. Đây chính là nền tảng quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng xanh và hướng tới phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Nông nghiệp tuần hoàn là một mô hình sản xuất dựa trên nguyên tắc khép kín các vòng tuần hoàn vật chất và năng lượng trong hệ thống nông nghiệp. Theo đó, các phụ phẩm, chất thải từ quá trình sản xuất được tái sử dụng, tái chế hoặc chuyển hóa thành đầu vào cho các chu trình sản xuất khác, nhằm giảm thiểu tối đa lãng phí tài nguyên và tác động tiêu cực đến môi trường.

Các nghiên cứu gần đây của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc chỉ ra

rằng, việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp có thể giúp giảm 45% lượng phát thải khí nhà kính và tiết kiệm 20-30% chi phí sản xuất⁽¹⁾. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với Việt Nam - quốc gia đang phải đối mặt với nhiều thách thức về môi trường trong quá trình phát triển nông nghiệp.

Quảng Trị là tỉnh có diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn với 1.138.822 ha, chiếm 89% diện tích tự nhiên trong đó, đất trồng trọt 206.090 ha, đất lâm nghiệp 924.896 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6.501 ha, đất chăn nuôi tập trung 108,5 ha, đất làm muối 72,5 ha, đất nông nghiệp khác là 1.154 ha. Tổng diện tích một số cây trồng chính: Lúa 2 vụ: 103.000 ha; Ngô: 8.500 ha; Sắn: 20.000 ha; Lạc 6.000 ha; Hồ Tiêu 3.200 ha; Cà phê 3.700 ha; Cao su trên 30.000 ha; Cây ăn quả: 10.700 ha; Dược liệu



3.555,6 ha; Rau các loại trên 12.000 ha.

Ngành Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện có những thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Thị trường, giá cả nông sản biến động; tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống của người dân. Toàn tỉnh vừa phải tập trung thực hiện chủ trương đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tỉnh

thời khắc phục những hạn chế của nền sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, phân tán. Với đặc thù là tỉnh có diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp lớn, nguồn phụ phẩm nông nghiệp dồi dào, Quảng Trị có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các mô hình nông nghiệp tuần hoàn gắn trồng trọt - chăn nuôi - lâm nghiệp - thủy sản, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, vừa giảm áp lực lên môi trường nông thôn. Trong năm 2025, sản xuất nông nghiệp xanh, tuần hoàn đã đạt



Lãnh đạo UBND tỉnh Quảng Trị và các bên ký kết hợp tác phát triển kinh tế nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn và chuỗi liên kết giá trị giai đoạn 2026 - 2030. Ảnh: Trung Đức.

gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; vừa phải đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu tăng trưởng 10,6%. Nông nghiệp xanh được xác định là 1 trong 4 trụ đỡ của nền kinh tế tỉnh nhà trong giai đoạn 2026 - 2030.

Đối với Quảng Trị, phát triển nông nghiệp xanh, tuần hoàn không chỉ là yêu cầu khách quan mà còn là giải pháp quan trọng nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, đồng

được những kết quả tích cực, cụ thể như sau:

Trồng trọt theo hướng an toàn, hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu: Ngành Nông nghiệp và Môi trường đã tập trung chỉ đạo tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt theo hướng phát huy lợi thế cây trồng chủ lực, gắn với áp dụng các quy trình sản xuất an toàn, thân thiện môi trường. Diện tích cây trồng áp dụng các quy trình VietGAP, hữu cơ, canh tác thông



minh thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến cuối năm 2025, diện tích liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây trồng theo quy trình VietGAP, hữu cơ, tuần hoàn đạt gần 2.700 ha, trong đó diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ gần 620 ha. Trong đó diện tích đã được chứng nhận hữu cơ là 424,9 ha (gồm: 227,1 ha lúa; 99,54 ha hồ tiêu; 19,6 ha cây ăn quả; 5,6 ha rau các loại; 52,6 ha dược liệu và 20 ha cà phê). Tỷ lệ sử dụng giống chất lượng cao chiếm trên 80% diện tích.

nông nghiệp bền vững của tỉnh như: lúa hữu cơ, hồ tiêu hữu cơ, cà phê sinh thái, dược liệu, cây ăn quả...

Sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh đã từng bước tiếp cận các mô hình canh tác giảm phát thải theo hướng bền vững, thân thiện môi trường như: Canh tác lúa cải tiến (SRI), tưới ngập khô xen kẽ (AWD); quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) đã góp phần cải thiện chất lượng đất, nước và hệ sinh thái đồng ruộng.



Đồng chí Phó Chủ tịch HĐND tỉnh Lê Vĩnh Thế phát biểu tại Hội nghị sơ kết tình hình sản xuất kinh tế nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn 9 tháng, triển khai kế hoạch quý IV/2025 do Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Organic Quế Lâm thuộc Tập đoàn Quế Lâm tổ chức. Ảnh: Quang Ngọc.

Việc giảm dần sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật hóa học; tăng cường sử dụng phân hữu cơ, chế phẩm sinh học, quản lý dịch hại tổng hợp đã góp phần cải thiện độ phì nhiêu của đất, bảo vệ nguồn nước và nâng cao chất lượng nông sản. Một số mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái bước đầu cho thấy hiệu quả rõ rệt, mở ra hướng đi mới cho sản xuất

Hiện nay, toàn tỉnh có hơn 2.000 ha lúa sản xuất giảm phát thải; có 25.000 ha áp dụng IPM, 500 ha áp dụng IPHM.

Chăn nuôi gắn với xử lý môi trường và kinh tế tuần hoàn. Trong lĩnh vực chăn nuôi, Quảng Trị đang từng bước chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường. Ngành đã đẩy mạnh hướng



dẫn, hỗ trợ các mô hình xử lý chất thải chăn nuôi bằng hầm biogas, đệm lót sinh học, tận dụng chất thải để sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ trồng trọt. Toàn tỉnh có 36 trang trại chăn nuôi quy mô lớn đáp ứng điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất chăn nuôi. Các mô hình chăn nuôi theo hướng tuần hoàn không chỉ góp phần giảm ô nhiễm môi trường nông thôn, mà còn giúp người dân giảm chi phí đầu vào, nâng cao hiệu quả kinh

mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP), nuôi theo hướng an toàn thực phẩm và hình thành các vùng nuôi tập trung để nâng cao giá trị và phát triển bền vững. Trong đó: Nuôi theo hướng hữu cơ, sinh thái có khoảng 2.100 ha nuôi cá - lúa, đối tượng nuôi là cá lóc, cá trê, cá chép, cá rô đầu vuông, cá diếc, tôm càng xanh, năng suất thu được khoảng 0,5 - 1 tấn/ha; sản xuất theo VietGAP 8,25 ha nuôi tôm



Lễ ký kết biên bản hợp tác xây dựng và phát triển kinh tế nông nghiệp hữu cơ tuần hoàn, liên kết chuỗi giá trị Quế Lâm giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị với Tập đoàn Quế Lâm. Ảnh: Quang Ngọc.

tế và từng bước hình thành tư duy sản xuất gắn với trách nhiệm môi trường.

Thủy sản theo hướng bền vững, thân thiện môi trường. Trong nuôi trồng và khai thác thủy sản, Ngành Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị đã tăng cường quản lý môi trường vùng nuôi, kiểm soát chặt chẽ chất lượng con giống, thức ăn và thuốc thú y thủy sản. Chú trọng, triển khai phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, thích ứng với biến đổi khí hậu; các

thể chân trắng; sản xuất theo hướng an toàn thực phẩm 184 ha tôm thể chân trắng. Việc gắn phát triển nuôi trồng thủy sản với bảo vệ môi trường sinh thái đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, đồng thời bảo vệ lâu dài nguồn lợi thủy sản của tỉnh.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học đạt nhiều kết quả tích cực: Diện tích rừng tự nhiên cơ bản được giữ vững, độ che phủ duy trì ổn định ở mức 61,5%. Phát triển rừng



tiếp tục được đẩy mạnh, diện tích trồng mới rừng tập trung ước đạt 24.350 ha, với 23.564 ha rừng gỗ lớn, 57.720 ha rừng trồng sản xuất theo chứng chỉ rừng bền vững. Quảng Trị là 1 trong 5 tỉnh được hưởng lợi từ Thỏa thuận giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA), giai đoạn 2023 - 2025, tỉnh Quảng Trị được Trung ương phân bổ hơn 364 tỷ đồng để chi trả cho các đối tượng hưởng lợi là các chủ rừng trên địa bàn tỉnh. Những con số này cho thấy nỗ

phó với biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn và các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh. Công tác bảo vệ và phát triển rừng được đặc biệt quan tâm, nhất là tại các huyện miền núi, vùng đầu nguồn. Định hướng phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng đa giá trị, gắn bảo vệ rừng với sinh kế bền vững, dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh



Đoàn công tác Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị tham quan mô hình tiêu biểu tại Tập đoàn Quế Lâm. Ảnh: Quang Ngọc.

lực đáng ghi nhận của toàn ngành, của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong phát triển sản xuất theo hướng xanh, bền vững.

Một trong những nội dung xuyên suốt trong quá trình phát triển nông nghiệp xanh tại Quảng Trị là sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển sản xuất với quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường. Ngành Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động lồng ghép các mục tiêu bảo vệ môi trường, ứng

thái. Song song với đó, công tác quản lý chất thải nông nghiệp, chất thải sinh hoạt nông thôn từng bước được tăng cường, góp phần cải thiện cảnh quan môi trường nông thôn, xây dựng nông thôn mới theo hướng xanh - sạch - đẹp.

Bên cạnh đó, việc sử dụng chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp ngày càng được quan tâm, phát triển: Trồng trọt, các vùng sản xuất rau an toàn, cây nén (hành tằm) vùng cát, lúa hữu cơ trên địa bàn tỉnh đã ứng



dụng chế phẩm vi sinh để xử lý các nguồn phế phụ phẩm tạo được hàng nghìn tấn phân bón hữu cơ hằng năm. Các vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả sử dụng chế phẩm vi sinh vào chăm sóc vườn cây đã góp phần cải tạo đất, tăng cường khả năng kháng bệnh của cây. Trong nuôi trồng thủy sản, sử dụng chế phẩm vi sinh để xử lý môi trường nước ao nuôi và bổ sung thức



Sản xuất lúa hữu cơ là xu thế cạnh tác mà các hợp tác xã hướng đến. Ảnh: Tư liệu.

ăn cho tôm trong nuôi tôm thâm canh đã giúp cải thiện và duy trì chất lượng nước bằng cơ chế đẩy nhanh việc loại bỏ những chất thải dư thừa trong môi trường nước; đồng thời, tăng cường hệ vi sinh vật có lợi trong nước, kiểm soát khí độc và ngăn ngừa sự hình thành các loại khí độc trong tầng đáy ao nuôi. Trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, sử dụng chế phẩm vi sinh vào xử lý môi trường chăn nuôi, cải thiện hệ tiêu hóa vật nuôi giúp giảm chi phí thức ăn do tăng tiêu hoá hấp thu thức ăn. Vật nuôi phát triển tốt, tăng trọng nhanh nhờ ăn thức ăn ủ men. Bên cạnh đó, sử dụng chế phẩm vi sinh trong xử lý chất thải chăn nuôi giúp tăng cường quá trình phân huỷ chất thải hữu cơ, ức chế sự phát triển của các loại vi

khẩn lên men gây mùi thối.

Nhìn chung, trong thời gian qua, việc triển khai phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn và các mô hình nông nghiệp sinh thái, thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực và bước đầu mang lại hiệu quả rõ nét.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu mang tính nhỏ lẻ, phân tán và chưa hình thành được các chuỗi giá trị liên kết bền vững. Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật còn phổ biến, dẫn đến nguy cơ ô nhiễm đất, nước và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, một lượng lớn phụ phẩm nông nghiệp như: Rơm rạ, chất thải chăn nuôi chưa được xử lý hiệu quả, gây lãng phí tài nguyên và phát sinh khí thải nhà kính. Nhận thức về nông nghiệp tuần hoàn của người dân và

một bộ phận cán bộ còn hạn chế, trong khi cơ chế chính sách hỗ trợ chưa thực sự đồng bộ.

Những hạn chế này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm thiểu tác động môi trường và đảm bảo tính bền vững lâu dài.

Việc phát triển nông nghiệp tuần hoàn mang lại nhiều lợi ích thiết thực trên cả ba trụ cột: kinh tế, môi trường và xã hội. Về kinh tế, mô hình tuần hoàn giúp giảm chi phí đầu vào thông qua việc tận dụng lại các nguồn phụ phẩm, đồng thời tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn. Điều này góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân và tăng sức



cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

Về môi trường, nông nghiệp tuần hoàn góp phần giảm thiểu chất thải, hạn chế ô nhiễm và phát thải khí nhà kính. Việc tái sử dụng chất hữu cơ giúp cải thiện độ phì nhiêu của đất, phục hồi hệ sinh thái và bảo vệ đa dạng sinh học.

Về xã hội, mô hình này tạo ra việc làm ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, nó cũng góp phần xây dựng cộng đồng sản xuất có trách nhiệm và hướng tới tiêu dùng bền vững.

Thực tiễn cho thấy, các mô hình như VAC cải tiến, sử dụng hầm biogas trong chăn nuôi, tái chế phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón hữu cơ hay sản xuất nông nghiệp hữu cơ - sinh thái đều là những minh chứng rõ nét cho hiệu quả của nông nghiệp tuần hoàn.

Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp tuần hoàn, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp.

Trước hết, về cơ chế chính sách, cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp đầu tư vào mô hình tuần hoàn. Các chính sách ưu đãi về tín dụng, đất đai, thuế cần được thiết kế phù hợp với đặc thù của lĩnh vực này.

Về khoa học công nghệ, cần đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật trong xử lý chất thải, sản xuất phân bón hữu cơ, năng lượng sinh học và nông nghiệp thông minh. Công nghệ sẽ là yếu tố then chốt giúp nâng cao hiệu quả và tính khả thi của mô hình tuần hoàn.

Về tổ chức sản xuất, cần phát triển các hình thức liên kết như hợp tác xã, tổ hợp tác và chuỗi giá trị nông sản. Sự liên kết chặt chẽ giữa nông dân, doanh nghiệp và nhà khoa học sẽ tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, công tác truyền thông, nâng cao nhận thức đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Việc xây dựng các mô hình điểm, nhân rộng điển hình tiên tiến sẽ góp phần lan tỏa tư duy sản xuất mới trong cộng đồng.

Nông nghiệp tuần hoàn không chỉ là một xu hướng, mà là một yêu cầu tất yếu trong bối cảnh phát triển hiện nay. Đây là giải pháp quan trọng giúp tái cấu trúc ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đối với tỉnh Quảng Trị, việc thúc đẩy nông nghiệp tuần hoàn không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn mở ra cơ hội tạo ra giá trị gia tăng mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện đời sống người dân. Hiện nay, Tỉnh ủy Quảng Trị đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 30/3/2026 về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá sản xuất; Phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản bền vững theo định hướng nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp số. Đây chính là kim chỉ nam, là định hướng quan trọng để huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân để tập trung chuyển đổi kinh tế nông nghiệp theo hướng hàng hoá, hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong đó, nông nghiệp tuần hoàn chính là chìa khóa để cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, giữa lợi ích trước mắt và trách nhiệm lâu dài./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc - FAO: *Báo cáo về tình hình sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam, năm 2023.*



KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU TỪ DỰ ÁN “TĂNG CƯỜNG TIẾP CẬN THÔNG TIN THÔNG QUA CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG”

CN. NGUYỄN THỊ LIÊN

Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số

Sau hơn một năm triển khai, Dự án “Tăng cường tiếp cận thông tin thông qua chuyển đổi số trong quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường” tại tỉnh Quảng Trị đã đạt được những kết quả tích cực. Dự án góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Dự án do Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin (nay là Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số) thuộc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Trung tâm Nghiên cứu Quản trị Tài nguyên Vùng cao (CEGORN) thực hiện. Tổng kinh phí dự án hơn 160.000 Euro (tương đương khoảng 4,24 tỷ đồng), do tổ chức Stichting Oxfam NOVIB tài trợ từ nguồn viện trợ không hoàn lại. Dự án được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt và triển khai từ tháng 7/2024 đến tháng 10/2026.

Mặc dù gặp nhiều thách thức từ thiên tai và quá trình sắp xếp lại đơn vị hành chính tại địa phương, dự án vẫn đảm bảo triển khai đúng tiến độ và đạt được những kết quả bước đầu quan trọng. Mục tiêu chung của dự án là đến năm 2026, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường cho cán bộ và người dân, đặc biệt là phụ nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật.

Năm 2025, Dự án đã hoàn thành khảo sát nhu cầu thông tin trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, thực trạng cung cấp thông tin trực tuyến liên quan đến quản lý tài nguyên, cũng như các thách thức trong thực hiện Luật Tài nguyên và Môi trường và Luật Tiếp cận thông tin tại các địa phương thí điểm. Khảo sát được triển khai với sự kết hợp giữa phương pháp định lượng và định tính, thu hút 368 lượt người tham gia gồm 249 nữ, 119 nam là người dân, cán bộ và đại diện các cơ quan tại những địa phương nhằm đánh giá nhu cầu thông tin cũng như thực trạng cung cấp dữ liệu trực tuyến liên quan đến tài nguyên và môi trường.

Kết quả thu được đã chỉ ra một thực tế đáng quan tâm: Nhận thức của người dân về quyền tiếp cận thông tin vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều người dân tham gia khảo sát cho biết chưa từng biết đến Luật Tiếp cận thông tin; đa số người dân chưa nắm rõ quy trình,



cách thức để đưa ra yêu cầu cung cấp thông tin từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Những rào cản này không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của cá nhân mà còn làm giảm hiệu quả thực thi các chính sách về tài nguyên và bảo vệ môi trường tại địa phương. Dựa trên cơ sở dữ liệu khảo sát khách quan, dự án đã hỗ trợ các cơ quan chức năng xây dựng giải pháp phù hợp, sát thực tế và định hướng rõ ràng cho các giai đoạn tiếp theo.

tác giữa chính quyền với người dân.

Dự án đặc biệt ưu tiên thu hút sự tham gia của phụ nữ và các nhóm yếu thế (người dân tộc thiểu số, người khuyết tật), góp phần thu hẹp khoảng cách tiếp cận thông tin và khuyến khích họ tham gia giám sát, quản lý tài nguyên - môi trường tại địa phương.

Tại hai xã thí điểm Bồ Trạch và Phong Nha, dự án hỗ trợ trang thiết bị như máy tính, máy scan, cụm loa truyền thanh, tủ tài liệu, bảng công khai thông



Hội thảo góp ý dự thảo Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi). Ảnh: Nguyễn Liên.

Song song với khảo sát, dự án chú trọng nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân thông qua các lớp đào tạo, tập huấn và hội thảo. Tính đến hết năm 2025, đã có 555 lượt người tham gia, trong đó có 213 cán bộ, công chức, viên chức. Nội dung đào tạo, tập huấn không chỉ phổ biến quy định của Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định số 42/2022/NĐ-CP mà còn trang bị kỹ năng thực hành như khai thác thông tin trên môi trường số, bảo đảm an toàn dữ liệu và tương

tin... và kiện toàn Tổ Công nghệ số cộng đồng. Đến nay, đã thúc đẩy thành lập và kiện toàn 39 Tổ Công nghệ số cộng đồng tại xã Phong Nha với hơn 300 thành viên (khoảng 30% nữ). Những tổ này trở thành “cầu nối” quan trọng, giúp người dân tra cứu thông tin và tiếp nhận tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng.

Về hạ tầng số cấp tỉnh, dự án đang khẩn trương triển khai hai hợp phần kỹ thuật trọng tâm và có ý nghĩa then chốt. Thứ nhất, xây dựng chuyên mục “Tiếp



cận thông tin” trên toàn bộ trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và 78 xã, phường, đặc khu. Dự án đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan tổ chức nhiều cuộc làm việc kỹ thuật, thống nhất phương án triển khai, rà soát và chuẩn hóa nội dung để chuyên mục được tích hợp đồng bộ, đáp ứng đầy đủ quy định của Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định số 42/2022/NĐ-CP. Thứ hai, xây dựng phần mềm độc lập (phần mềm trung gian) kết nối trực tiếp với hệ thống Quản lý văn bản và

Bên cạnh đó, dự án đã biên soạn và sản xuất 6 chương trình truyền thanh về Luật Tiếp cận thông tin, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Lâm nghiệp phát trên hệ thống loa truyền thanh thôn, xã. Các chương trình này đã góp phần nâng cao nhận thức cho hàng nghìn người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế.

Ông Trần Diễm Phúc - Phó Giám đốc Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số, Giám đốc dự án cho biết: “*Qua quá trình triển khai, việc tăng cường tiếp cận thông tin gắn với chuyển*



Ông Trần Diễm Phúc, Phó Giám đốc Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số, Giám đốc dự án phát biểu khai mạc lớp Tập huấn Hướng dẫn thực thi Luật Tiếp cận thông tin, an toàn dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số. Ảnh: Trung Nghĩa.

điều hành, nhằm tự động liên thông, cập nhật và hiển thị kịp thời, chính xác các văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước lên các trang thông tin điện tử.

Việc triển khai đồng bộ hai hợp phần này không chỉ góp phần hoàn thiện hạ tầng số phục vụ tiếp cận thông tin mà còn tạo tiền đề quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

đổi số đã bước đầu tạo chuyển biến tích cực cả về nhận thức và phương thức cung cấp thông tin tại cơ sở. Dự án không chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin một chiều, mà đang hình thành cơ chế tương tác hai chiều giữa chính quyền và người dân. Đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch, đồng thời phát huy vai trò tham gia, giám sát của cộng đồng. Trong thời gian tới, dự án sẽ tiếp tục hoàn thiện



mô hình cung cấp thông tin theo hướng đồng bộ, liên thông, dễ tiếp cận, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và hướng tới phát triển bền vững”.

Từ thực tế, nhiều người dân đã cảm nhận rõ sự thay đổi. Bà Nguyễn Thị H, xã Phong Nha chia sẻ: *“Trước đây, phụ nữ ở địa phương ít có cơ hội tiếp cận thông tin. Nay được tham gia tập huấn, chúng tôi tự tin hơn trong việc tìm hiểu chính sách cũng như tham gia ý kiến cùng cộng đồng”.*

đúng quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Luật Tiếp cận thông tin. Dự án sẽ đẩy mạnh thực thi Luật Tiếp cận thông tin tại các địa phương cấp xã trên toàn tỉnh, tập trung sâu hơn tại hai xã thí điểm Phong Nha và Bố Trạch. Các hoạt động truyền thông đa dạng sẽ được tăng cường nhằm nâng cao nhận thức cho người dân, đặc biệt là phụ nữ và nhóm yếu thế.

Trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn, dự án sẽ nghiên cứu, góp ý hoàn thiện chính sách, pháp luật về tiếp cận thông



Thảo luận quy chế và xây dựng kế hoạch hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng tại xã Phong Nha. Ảnh: Nguyễn Liên.

Dù mới ở giai đoạn đầu, dự án đã tạo chuyển biến tích cực về nhận thức, năng lực và phương thức cung cấp thông tin. Những kết quả này không chỉ góp phần thực thi tốt Luật Tiếp cận thông tin mà còn hỗ trợ hiệu quả quá trình chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên - môi trường tại Quảng Trị.

Trong thời gian tới, dự án sẽ tiếp tục hoàn thiện mô hình cung cấp thông tin đồng bộ, liên thông, dễ tiếp cận theo

tin trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, bảo đảm phù hợp với chủ trương chuyển đổi số quốc gia.

Với nền tảng đã hình thành, dự án hứa hẹn sẽ hỗ trợ xây dựng hệ thống cung cấp thông tin công khai, minh bạch, lấy người dân làm trung tâm, góp phần quan trọng vào quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị trong kỷ nguyên số./.



ĐỔI MỚI SÁNG TẠO - ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN TỪ THỰC TIỄN DOANH NGHIỆP

CN. NGUYỄN HẢI CHÂU

Giám đốc Truyền thông, Công ty Cổ phần
Tổng Công Ty Thương mại Quảng Trị

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, đổi mới sáng tạo không còn là một lựa chọn, mà đã trở thành điều kiện tiên quyết, quyết định năng lực cạnh tranh và khả năng phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến - nơi chịu nhiều tác động từ thị trường và biến động nguồn nguyên liệu - đổi mới sáng tạo càng mang ý nghĩa sống còn. Tại Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (SEPON GROUP), đổi mới sáng tạo không được nhìn nhận như một khẩu hiệu, mà được hiện thực hóa bằng những hành động cụ thể, bắt nguồn từ chính thực tiễn sản xuất - kinh doanh.

Đổi mới sáng tạo: khởi nguồn từ thực tiễn

Không chạy theo những mô hình lý thuyết hay những bước đi mang tính “đột phá hình thức”, SEPON lựa chọn con đường đổi mới sáng tạo theo hướng bền bỉ, thực chất. Đó là quá trình tích lũy từ những cải tiến nhỏ nhưng liên tục, gắn chặt với từng công đoạn sản xuất và từng lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Trong sản xuất tinh bột sắn, Công ty tập trung tối ưu quy trình, giảm hao hụt nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Trong lĩnh vực cao su, các giải pháp cải tiến công nghệ chế biến và quản trị sản xuất đã góp phần nâng cao hiệu quả và giá trị sản phẩm. Với viên gỗ nén, việc đầu tư dây chuyền hiện đại đã giúp doanh nghiệp bắt nhịp xu hướng năng lượng sạch.

Bên cạnh đó, SEPON từng bước phát triển các sản phẩm nông nghiệp giá trị cao như gạo hữu cơ, đồng thời triển

khai sản xuất phân bón hữu cơ, hướng tới mô hình nông nghiệp tuần hoàn. Những đổi mới này không chỉ cải thiện hiệu quả sản xuất, mà còn từng bước định hình một hệ sinh thái sản xuất bền vững, thích ứng linh hoạt với yêu cầu mới của thị trường.

Thực tiễn đã chứng minh, đổi mới sáng tạo không phải là khái niệm trừu tượng, mà mang lại những giá trị cụ thể, đo đếm được. Năm 2025, trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, SEPON vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định với doanh thu đạt hơn 1.560 tỷ đồng, hoàn thành và vượt kế hoạch đề ra; tạo việc làm ổn định cho hơn 550 lao động với thu nhập bình quân gần 12 triệu đồng/người/tháng. Những con số này không chỉ phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh, mà còn cho thấy năng lực thích ứng và sức bền của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường nhiều biến động.

Cùng với đổi mới trong sản xuất, SEPON từng bước triển khai chuyển



đổi số như một trụ cột quan trọng trong nâng cao năng lực quản trị. Việc số hóa dữ liệu, ứng dụng các phần mềm quản lý trong lĩnh vực tài chính, kho vận, nhân sự... đã giúp doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí vận hành và tăng hiệu quả điều hành. Trong sản xuất, các hệ thống theo dõi sản lượng, kiểm soát nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc được triển khai đồng bộ, góp phần đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường.

Doanh nghiệp không ngừng đầu tư đào tạo, nâng cao năng lực cho người lao động, đồng thời xây dựng môi trường làm việc khuyến khích sáng kiến từ thực tiễn.

Đổi mới không chỉ diễn ra trong nhà máy mà còn được mở rộng ra vùng nguyên liệu. Thông qua liên kết với nông dân, xây dựng vùng sản xuất tập trung, phát triển mô hình canh tác an toàn và hữu cơ, SEPON đã góp phần thay đổi tư duy sản xuất của người dân. Từ đó, đổi mới sáng tạo không còn là



Phiên làm việc cấp cao về phát triển năng lượng xanh và kết nối cơ hội hợp tác nông nghiệp giữa Sepon Group - Tập đoàn Hoà Phát – Horus Power. Ảnh: Hải Châu.

Đặc biệt, trong lĩnh vực lúa gạo và nông sản, việc ứng dụng truy xuất nguồn gốc không chỉ nâng cao giá trị sản phẩm mà còn củng cố niềm tin của người tiêu dùng. Song song đó, doanh nghiệp chủ động tiếp cận các nền tảng thương mại điện tử, đẩy mạnh truyền thông số, mở rộng thị trường và xây dựng thương hiệu nông sản sạch.

Một trong những điểm cốt lõi trong chiến lược đổi mới sáng tạo của SEPON là đặt con người vào vị trí trung tâm.

câu chuyện nội bộ doanh nghiệp, mà trở thành một quá trình lan tỏa trong toàn bộ chuỗi giá trị - từ cánh đồng, nhà máy đến thị trường.

Định hướng đổi mới sáng tạo tại SEPON luôn gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững. Doanh nghiệp đã triển khai nhiều giải pháp thiết thực như sử dụng năng lượng điện mặt trời giúp tiết kiệm điện, tái sử dụng nước trong sản xuất, tận dụng phụ phẩm trong nông nghiệp để sản xuất phân bón hữu cơ.



Những giải pháp này không chỉ giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn góp phần giảm thiểu tác động môi trường, phù hợp với xu thế phát triển xanh và yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường quốc tế.

Thành tựu từ hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật và Quỹ Sáng tạo Sepon

Trong những năm qua, đổi mới sáng tạo tại SEPON không chỉ dừng lại ở định hướng, mà đã được hiện thực hóa

trường theo hướng tận dụng phụ phẩm.

Đáng chú ý, một số sáng kiến tiêu biểu đã đạt giải tại Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Quảng Trị lần thứ XI (2024 - 2025), khẳng định tính ứng dụng cao và giá trị thực tiễn của các giải pháp đến từ chính nội bộ doanh nghiệp. Tiêu biểu là giải pháp bảo quản củ ném bằng công nghệ nhiệt độ thấp giúp giảm hao hụt, nâng cao chất lượng và mở rộng vùng trồng; cùng với giải pháp tận dụng phế phẩm nông nghiệp để xử lý khí thải trong



Sepon Group hợp tác với tổ chức PUM Netherland Senior Experts (Hà Lan) trong Chương trình “Vườn ươm khởi nghiệp” tại Quảng Trị. Ảnh: Hải Châu.

bằng phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật lan tỏa sâu rộng trong toàn doanh nghiệp, trở thành động lực quan trọng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Năm 2025, Công ty đã có 87 sáng kiến cải tiến kỹ thuật được áp dụng vào thực tiễn, mang lại giá trị làm lợi hàng tỷ đồng. Các sáng kiến tập trung vào những vấn đề cốt lõi như tối ưu quy trình sản xuất, giảm hao hụt nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng, cải tiến thiết bị và xử lý môi

chế biến mủ cao su. Những kết quả này không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế, mà còn góp phần giải quyết các vấn đề môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững tại địa phương.

Không dừng lại ở kết quả của một năm, phong trào sáng kiến tại SEPON được duy trì liên tục và ngày càng đi vào chiều sâu. Trong 3 năm gần đây, gần 300 sáng kiến đã được áp dụng, giúp doanh nghiệp tiết kiệm hàng chục tỷ đồng mỗi năm. Qua đó, sáng kiến cải tiến kỹ thuật



không còn là phong trào mang tính thời điểm, mà đã trở thành một phần trong văn hóa doanh nghiệp - nơi mỗi người lao động đều có thể đóng góp ý tưởng và trực tiếp tham gia vào quá trình đổi mới.

Đáng chú ý, 15/12/2025, Công ty cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị chính thức ra mắt Quỹ “Sáng Tạo SEPON” với nguồn hoạt động. Quỹ Sáng Tạo SEPON được thành lập nhằm tạo nguồn lực tài chính để khuyến khích cán bộ, người lao động trong Công ty tích cực nghiên cứu, đề xuất sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của Công ty. Điểm nhấn đặc biệt của Quỹ Sáng tạo SEPON là chấp nhận tài trợ cho cả những sáng tạo không thành công. Cách tiếp cận này thể hiện tư duy đổi mới, khuyến khích thử nghiệm, coi thất bại là một phần tất yếu của quá trình sáng tạo. Các ý tưởng, sáng kiến trước hết phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, sau đó từng bước hoàn thiện, mở rộng ứng dụng ra bên ngoài. Quỹ không giới hạn ý tưởng sáng tạo, song tập trung ưu tiên các lĩnh vực nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp giá trị cao, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và thế mạnh của Công ty. Việc ra mắt Quỹ Sáng tạo SEPON tiếp tục khẳng định truyền thống của Công ty trong việc duy trì và phát triển các phong trào thi đua lao động sáng tạo nhiều năm qua. Đồng thời, hoạt động này cũng là sự hưởng ứng thiết thực Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, góp phần cụ thể hóa chủ trương lớn của Đảng vào thực tiễn hoạt động doanh nghiệp. Ngay sau lễ ra mắt, Công ty đã tổ chức ký cam kết thi đua sáng tạo giữa các đơn vị trực thuộc, thể hiện quyết tâm trong việc đưa phong trào sáng tạo đi vào chiều sâu, thực chất và

hiệu quả. Nhằm tạo ra nhiều sản phẩm, mô hình, giải pháp có giá trị, đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của công ty và ngành nông nghiệp trong giai đoạn mới.

Một trong những điểm nhấn nổi bật trong đổi mới sáng tạo tại SEPON là việc từng bước hình thành và vận hành mô hình sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn, trong đó các quá trình sản xuất không tách rời mà được liên kết chặt chẽ, tạo thành chuỗi giá trị khép kín, hạn chế tối đa chất thải và gia tăng giá trị sử dụng của tài nguyên.

Trong lĩnh vực lúa gạo, SEPON đã xây dựng mô hình liên kết từ cánh đồng, nhà máy - sản phẩm - chăn nuôi - phân bón - quay trở lại cánh đồng. Lúa sau thu hoạch được chế biến tại nhà máy gạo, tạo ra các sản phẩm chính là gạo thương phẩm phục vụ tiêu dùng, đồng thời các phụ phẩm như tấm, cám được chuyển sang sản xuất thức ăn chăn nuôi. Trấu được tận dụng làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Từ hoạt động chăn nuôi, chất thải tiếp tục được thu gom, xử lý để sản xuất phân bón hữu cơ, quay trở lại phục vụ vùng nguyên liệu lúa. Nhờ đó, một vòng tuần hoàn khép kín được hình thành, trong đó mỗi “phế phẩm” của công đoạn này lại trở thành “nguyên liệu đầu vào” của công đoạn khác, góp phần giảm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Tương tự, tại Nhà máy Tinh bột sắn Hướng Hóa, mô hình tuần hoàn cũng được triển khai một cách đồng bộ. Với công suất lớn, quá trình sản xuất không chỉ tạo ra tinh bột phục vụ xuất khẩu, mà còn tận dụng triệt để các phụ phẩm và chất thải. Bã sắn sau chế biến được sấy khô để sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; nước thải được xử lý qua hệ thống biogas, vừa giảm thiểu



ô nhiễm, vừa tạo ra nguồn năng lượng phục vụ sản xuất; phần nước sau xử lý tiếp tục được tái sử dụng hoặc phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Bên cạnh đó, các chất thải rắn sau xử lý được sử dụng để sản xuất phân bón hữu cơ, phục vụ lại cho vùng trồng sắn, góp phần cải tạo đất và nâng cao năng suất cây trồng. Toàn bộ quy trình tạo thành một chuỗi khép kín từ trồng trọt, chế biến, xử lý, tái sử dụng, quay trở lại sản xuất, đúng với tinh thần của kinh tế tuần hoàn.



Công ty Thương mại Quảng Trị công bố thành lập “Quỹ Sáng tạo Sepon”. Ảnh: Hải Châu.

Có thể thấy, đổi mới sáng tạo trong mô hình này không nằm ở một công đoạn riêng lẻ, mà là sự kết nối tổng thể giữa các lĩnh vực sản xuất. Việc tận dụng phụ phẩm, giảm thiểu chất thải, tiết kiệm tài nguyên và tạo ra các sản phẩm mới không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế, mà còn góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Từ thực tiễn triển khai, mô hình sản xuất tuần hoàn tại SEPON đã cho thấy hiệu quả rõ rệt: giảm chi phí đầu vào, gia tăng giá trị sản phẩm, hạn chế tác động môi trường và đặc biệt là tạo ra sự liên kết bền vững giữa doanh

nh nghiệp và người nông dân. Đây không chỉ là một giải pháp kỹ thuật, mà còn là một hướng tiếp cận đổi mới sáng tạo mang tính hệ thống - phù hợp với xu thế phát triển nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay.

Định hướng trong thời gian tới

Trong giai đoạn tới, SEPON xác định tiếp tục đẩy mạnh đổi mới sáng tạo theo các định hướng trọng tâm, lấy con người làm trung tâm; phát huy hiệu quả Quỹ Sáng tạo SEPON; đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị và sản xuất; phát triển vùng nguyên liệu bền vững, gắn với chuỗi giá trị; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm; nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Đổi mới sáng tạo sẽ tiếp tục là nền tảng để doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

Từ thực tiễn hoạt động, có thể khẳng định rằng đổi mới sáng tạo

không phải là điều gì xa vời, mà bắt đầu từ những thay đổi rất nhỏ trong tư duy và hành động. Khi được nuôi dưỡng một cách bền bỉ, những thay đổi ấy sẽ tạo nên những giá trị lớn.

Câu chuyện từ SEPON cho thấy, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chỉ thực sự phát huy hiệu quả trị khi gắn liền với thực tiễn với sự phát triển của doanh nghiệp và đời sống sản xuất của người dân. Hy vọng, từ mô hình của SEPON, đổi mới sáng tạo sẽ lan tỏa mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.



TỪ “ĐIỂM SÁNG” ĐÔNG HÀ ĐẾN KHÁT VỌNG SỐ HÓA TOÀN DIỆN

CN. NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT
Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Đông Hà

Trong lịch sử phát triển đô thị, sự ngăn cách giữa chính quyền và người dân thường nằm ở những bức tường hành chính khô khan và những tập hồ sơ dày cộm. Thế nhưng, năm 2025 tại phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, một định nghĩa mới về quản trị cơ sở đã được thiết lập. Đó không đơn thuần là việc cài đặt một phần mềm hay lắp đặt một máy tính, mà là một cuộc cách mạng trong tư duy: Chuyển từ tư duy “quản lý” sang tư duy “phục vụ”, coi người dân là “khách hàng đặc biệt”.

Cuộc cách mạng trong tư duy - Khi dân là “Khách hàng đặc biệt”

Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) phường Đông Hà, triết lý “Người dân là trung tâm” không còn là khẩu hiệu treo trên tường. Nó hiện hữu trong từng mã QR, từng tin nhắn Zalo và từng nụ cười của cán bộ tiếp dân. Sau hơn 7 tháng hoạt động, đơn vị này đã tạo nên một “cú sốc” tích cực khi vươn lên đứng đầu trong số 78 xã, phường, đặc khu toàn tỉnh về Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Sự dẫn đầu này không đến từ sự ưu ái về nguồn lực mà đến từ sự tận tâm và trách nhiệm.

Chuyển đổi số tại đây bắt đầu từ việc giải quyết nỗi niềm của người dân: Sự chờ đợi. Chị Nguyễn Thị Hằng Nga (khu phố 4) thừa nhận rằng, hệ thống đặt lịch trực tuyến qua Zalo OA đã giúp chị lấy lại sự chủ động. Việc đến đúng giờ và được giải quyết ngay thủ tục không chỉ là tiết kiệm thời gian, mà là sự tôn trọng quyền lợi của công dân.

Hệ sinh thái tương tác đa kênh và những con số “Biết nói”

Phường Đông Hà đã chọn Zalo Official Account (OA) làm “cánh tay nối dài”. Đây là nền tảng bình dân nhất, dễ tiếp cận nhất với đại đa số người dân. Các tính năng được tích hợp sâu sắc bao gồm việc lấy số thứ tự tại nhà và đặt lịch hẹn giờ nhằm triệt tiêu hoàn toàn cảnh xếp hàng rồng rắn. Đồng thời, hệ thống cho phép tra cứu và nộp hồ sơ trực tuyến thông qua kết nối trực tiếp với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Quan trọng nhất, sự tương tác hai chiều giúp chính quyền chủ động đo lường “nhịp đập” hài lòng của người dân để cải thiện chất lượng công vụ.

Hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) từ ngày 01/7/2025 đến 31/12/2025 minh chứng rõ nét cho thành công này: Tiếp đón và hướng dẫn: Khoảng 9.000 lượt người dân. Tổng số hồ sơ tiếp nhận mới: 8.739 hồ sơ. Hồ sơ trực tuyến: 7.308 hồ sơ (đạt trên 83,6%). Trả kết quả thành công: 8.297 hồ sơ. Tỷ lệ trả kết quả trước hạn: 8.291 hồ sơ



(chiếm 99,9% hồ sơ đã trả). Hồ sơ quá hạn: 0 hồ sơ. Mức độ hài lòng: 99,61%.

Việc 100% hồ sơ công việc được xử lý hoàn toàn trên môi trường điện tử không chỉ tiết kiệm chi phí mà còn tạo ra một “dấu vết số” minh bạch, giúp lãnh đạo dễ dàng theo dõi và đôn đốc tiến độ.

Khi nói về hành trình đưa phường Đông Hà trở thành “điểm sáng” dẫn đầu toàn tỉnh về chỉ số phục vụ, bà Nguyễn Hoàng Tài Na, Phó Giám đốc Trung tâm PVHCC phường Đông Hà chia sẻ đầy tâm huyết: “*Chuyển đổi số không phải là*

bị bỏ lại phía sau trong dòng chảy của thời đại số. Khi thấy nụ cười hài lòng của một cụ già khi lần đầu tự tay thực hiện được thủ tục trên điện thoại. Chúng tôi hiểu rằng công nghệ chỉ thực sự có giá trị khi nó được đặt vào tay những con người tâm huyết và phụng sự vì hạnh phúc của cộng đồng”.

Số hóa vị nhân sinh - Không bỏ ai lại phía sau

Đông Hà đã giải bài toán chuyển đổi số bằng sự tinh tế và nhân văn. Tại khu vực chờ của Trung tâm PVHCC, mô



Người dân đến thực hiện các TTHC tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Đông Hà. Ảnh: Ánh Tuyết.

việc chúng ta thay thế con người bằng máy móc, mà là dùng công nghệ để kéo gần khoảng cách giữa chính quyền và Nhân dân. Tại Trung tâm PVHCC phường Đông Hà, chúng tôi xác định mỗi mã QR hay mỗi tính năng trên Zalo OA đều phải mang hơi ấm của sự phục vụ. Thách thức lớn nhất không nằm ở hạ tầng kỹ thuật mà nằm ở việc thay đổi thói quen của người dân, đặc biệt là những người yếu thế. Chính vì vậy, mô hình “Điểm tiếp cận thông tin” hay phong trào “Bình dân học vụ số” được ra đời với mục tiêu cao nhất là không để bất kỳ ai

hình “Điểm tiếp cận thông tin về thực hiện TTHC” đã được thiết lập để hỗ trợ người cao tuổi và lao động phổ thông - những người vốn xa lạ với môi trường điện tử. Hệ thống tài liệu đa dạng từ biểu mẫu giấy đến tờ gấp minh họa bằng hình ảnh và mã QR tạo nên một không gian học tập tại chỗ.

Không dừng lại ở công sở, chuyển đổi số lan tỏa ra 30 khu phố qua phong trào “Bình dân học vụ số”. Các tổ công nghệ số phối hợp cùng Đoàn thanh niên đã tổ chức 47 đợt hỗ trợ trực tiếp, giúp người dân kê khai và số hóa hồ sơ ngay



tại cơ sở. Điều này cho thấy sự linh hoạt của chính quyền: Nếu dân không đến được với công nghệ, công nghệ sẽ tìm đến với dân.

Giáo dục là nền tảng và Triết lý về con người

Giáo dục được xác định là đòn bẩy chiến lược cho chuyển đổi số bền vững. Tại Trường THCS Nguyễn Trãi, mô hình “Trường học thông minh” hiện hữu với 100% lớp học có máy tính và internet tốc độ cao. Trên 90% hoạt động quản lý điều hành của nhà trường đã được đưa lên môi trường mạng.

Đánh giá về vai trò của chuyển đổi số trong môi trường giáo dục và sự chuẩn bị cho thế hệ công dân số tương lai, thầy giáo Nguyễn Minh Lợi - Hiệu trưởng Trường THCS Nguyễn Trãi - Phường Đông Hà khẳng định: *“Tại Trường THCS Nguyễn Trãi, chúng tôi không chỉ coi chuyển đổi số là việc trang bị máy tính hay phủ sóng internet cấp quang tốc độ cao. Quan trọng hơn, đó là việc định hình tư duy số cho cả giáo viên và học sinh để sẵn sàng thích ứng với kỷ nguyên mới. Hiện nay, với trên 90% hoạt động quản lý điều hành đã được đưa lên môi trường mạng, nhà trường đã giải phóng được sức lao động thủ tục để tập trung nâng cao chất lượng dạy và học. Chúng tôi muốn mỗi học sinh không chỉ thành thạo kỹ năng tin học mà phải trở thành những tuyên truyền viên tích cực, mang tri thức số từ trường học về lan tỏa đến từng gia đình tại phường Đông Hà. Giáo dục chính là đòn bẩy chiến lược nhất để xây dựng một xã hội số bền vững, nơi các em không chỉ là những người thụ hưởng mà còn là những người kiến tạo nên diện mạo tương lai cho đô thị thông minh”*.

Định hướng 2026 - khát vọng về một hệ sinh thái số toàn diện

Bước sang năm 2026, phường Đông Hà đang đứng trước những cơ

hội và thách thức mới khi thành phố vận hành trong vị thế đô thị loại II. Tầm nhìn năm 2026 hướng tới chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột:

Chính quyền số: Chuyển từ “số hóa dữ liệu” sang “quản trị dựa trên dữ liệu” thông qua xây dựng kho dữ liệu dùng chung cập nhật theo thời gian thực.

Kinh tế số: Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ chuyển đổi lên các nền tảng thương mại điện tử và thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt tại các chợ truyền thống.

Xã hội số: Đảm bảo 100% người dân có danh tính số, bảo vệ an toàn trên không gian mạng và đẩy mạnh dịch vụ y tế, giáo dục trực tuyến.

Năm 2026, dự kiến sẽ là năm Đông Hà mạnh dạn đưa các nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) như ChatGPT, Gemini vào việc hỗ trợ giải đáp TTHC tự động và phân tích dữ liệu dân cư. Tuy nhiên, thành công của Đông Hà không nằm ở máy móc hay phần mềm, mà nằm ở con người. Bà Nguyễn Hoàng Tài Na - Phó Giám đốc Trung tâm PVHCC Phường Đông Hà chia sẻ thêm: *“Công nghệ chỉ có giá trị thực khi được đặt vào tay những con người đầy tâm huyết”*. Chuyển đổi số ở Đông Hà, suy cho cùng, là một cuộc chuyển đổi về tư duy từ “xin - cho” sang “phục vụ”, từ “ngại thay đổi” sang “thích ứng”.

Những thành tựu của năm 2025 là nền tảng vững chắc và tầm nhìn năm 2026 chính là lộ trình để phường Đông Hà không chỉ là trái tim của thành phố, mà còn là linh hồn của một đô thị thông minh, hiện đại và đậm đà tính nhân văn. Chuyển đổi số ở đây không có điểm kết thúc, bởi đó là hành trình vươn tới sự hoàn thiện vì hạnh phúc của mỗi người dân./.



Nghị quyết số 05-NQ/TU về đột phá chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030

Nhằm tạo bước chuyển mạnh mẽ trong cải cách hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, ngày 03/4/2026 Tỉnh ủy tỉnh Quảng Trị đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU về đột phá chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030 (Nghị quyết). Đây được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, mang tính chiến lược, góp phần xây dựng nền hành chính hiện đại, minh bạch và hiệu quả.

Theo đó, tỉnh Quảng Trị đặt mục tiêu đến năm 2030: 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình; tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đạt trên 95-99%; 100% hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường điện tử; chỉ số chuyển đổi số (DTI) đạt từ 0,75 trở lên và phấn đấu đưa Quảng Trị vào nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Đồng thời, tỉnh hướng tới xây dựng chính quyền số vận hành thông minh, dựa trên dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý, điều hành.

Để hiện thực hóa các mục tiêu này, tỉnh Quảng Trị tập trung triển khai đồng bộ 5 nhóm giải pháp trọng tâm. Trước hết là hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, tháo gỡ các rào cản và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Cùng với đó, tỉnh chú trọng kiện toàn tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực số chất lượng cao, bảo đảm mỗi cơ quan, đơn vị đều có cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Một giải pháp đột phá khác là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ và triển khai các mô hình thông minh như

“Trạm số hóa”, Kiosk tự phục vụ, ứng dụng AI hỗ trợ người dân. Song song, tỉnh tăng cường xây dựng chính quyền số, quản trị điều hành dựa trên dữ liệu, phát triển hạ tầng số, dữ liệu mở và Trung tâm điều hành thông minh.

Bên cạnh đó, việc bảo đảm nguồn lực tài chính được xác định là yếu tố then chốt, với định hướng ưu tiên cho hạng mục phát triển hạ tầng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu số dùng chung của tỉnh và chuyên ngành, lĩnh vực quan trọng để bảo đảm thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện ở các cấp chính quyền địa phương.

Có thể thấy, Nghị quyết số 05-NQ/TW không chỉ đặt ra mục tiêu cụ thể mà còn đề ra giải pháp toàn diện, mang tính đột phá. Khi được triển khai hiệu quả, chuyển đổi số gắn với cải cách hành chính sẽ trở thành “cú hích” quan trọng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

Kế hoạch số 1785/KH-UBND tỉnh Quảng Trị về chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030

Ngày 07/4/2026, UBND tỉnh Quảng Trị vừa ban hành Kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030. Theo đó, mục tiêu được đưa ra là hoàn thiện xây dựng Chính quyền số hoạt động dựa trên nền tảng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và công nghệ số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công chất lượng cao. Kinh tế số trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu. Xã hội số phát triển văn minh, an toàn, bao trùm. Phát triển đồng bộ chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, trong đó nền tảng số tập trung, thống nhất, hiện đại, người dân là trung tâm, doanh nghiệp là động lực và công nghệ là phương tiện.



Theo nội dung kế hoạch, chuyển đổi số không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng công nghệ thông tin mà hướng đến tái cấu trúc toàn diện hoạt động của hệ thống chính trị, doanh nghiệp và xã hội. Trọng tâm là xây dựng chính quyền số vận hành minh bạch, hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Các nền tảng số sẽ được ưu tiên phát triển đồng bộ, bảo đảm liên thông, tích hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước, từng bước hình thành hệ sinh thái dữ liệu mở phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

Trong lĩnh vực kinh tế số, kế hoạch đặt mục tiêu thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới mô hình sản xuất, kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ số; khuyến khích phát triển các ngành kinh tế mới như thương mại điện tử, kinh tế nền tảng, kinh tế dữ liệu. Đồng thời, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận công nghệ số, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Việc phát triển hạ tầng số, đặc biệt là hạ tầng viễn thông và trung tâm dữ liệu, được xác định là điều kiện tiên quyết để bảo đảm cho quá trình chuyển đổi số diễn ra đồng bộ và hiệu quả.

Đối với xã hội số, kế hoạch nhấn mạnh mục tiêu nâng cao nhận thức và kỹ năng số cho người dân, từng bước thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng miền. Các dịch vụ số thiết yếu trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, an sinh xã hội sẽ được triển khai rộng rãi, giúp người dân tiếp cận thuận tiện, nhanh chóng và minh bạch. Song song đó, công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được đặt lên hàng đầu nhằm tạo dựng niềm tin số - yếu tố then chốt cho sự thành công của chuyển đổi số.

Kế hoạch cũng đề ra các chỉ tiêu cụ thể theo từng giai đoạn; 9 nhiệm vụ và 6 giải pháp gắn với trách nhiệm của từng

sở, ban, ngành và địa phương. Trong đó, nhấn mạnh việc hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách; phát triển nguồn nhân lực số chất lượng cao; tăng cường hợp tác công - tư và huy động nguồn lực xã hội cho chuyển đổi số. Công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện sẽ được triển khai thường xuyên, bảo đảm tiến độ và chất lượng các nhiệm vụ đề ra.

Việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030 là dấu mốc quan trọng, mở ra giai đoạn phát triển mới cho Quảng Trị, đồng thời khẳng định vai trò của chuyển đổi số như một động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trong những năm tới./.

Nghị quyết số 86/NQ-CP về chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo

Ngày 05/4/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 86/NQ-CP về chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo (Chiến lược). Đây là bước đi chiến lược nhằm khơi dậy khát vọng và tiềm năng sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân, đưa Việt Nam trở thành quốc gia hàng đầu về khởi nghiệp sáng tạo trong khu vực.

Mục tiêu Chiến lược

Mục tiêu của Chiến lược là hình thành và lan tỏa sâu rộng làn sóng khởi nghiệp sáng tạo dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong toàn xã hội. Đưa khởi nghiệp sáng tạo trở thành một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường năng lực tự chủ quốc gia, phát triển đất nước nhanh và bền vững. Đưa Việt Nam trở thành quốc gia hàng đầu về khởi nghiệp sáng tạo trong khu vực.

Chiến lược phấn đấu đến năm 2030, chủ thể kinh doanh đạt 05 triệu,



trong đó tối thiểu phát triển 10.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

100% cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có nội dung đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong chương trình đào tạo; 100% thủ tục hành chính thiết yếu về đăng ký doanh nghiệp được thực hiện trên môi trường số; 60% chủ thể kinh doanh sử dụng công cụ, nền tảng số trong kinh doanh; 40% chủ thể kinh doanh sử dụng dịch vụ nền tảng số dùng chung; hình thành mạng lưới tối thiểu 300 không gian, trung tâm, cụm đổi mới sáng tạo trên phạm vi toàn quốc.

Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới; chỉ số hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo thuộc nhóm 45 quốc gia hàng đầu thế giới. Tối thiểu hình thành 05 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được định giá từ 01 tỷ USD trở lên. Quy mô thị trường vốn đầu tư mạo hiểm đạt 1,5 tỷ USD.

Đến năm 2045, phần đầu đạt tỷ lệ 10 người dân có một người khởi nghiệp, 35 người dân có một doanh nghiệp và khoảng 5000 người dân có một doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Việt Nam thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu toàn cầu về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; tối thiểu có 100 doanh nghiệp khởi nghiệp được định giá từ 100 triệu USD trở lên; thị trường vốn đầu tư mạo hiểm đạt quy mô 10 tỷ USD.

8 nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm:

1. Truyền thông, nâng cao nhận thức, lan tỏa văn hoá khởi nghiệp sáng tạo
2. Phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất dùng chung hỗ trợ khởi nghiệp dựa trên công
3. Hoàn thiện khung khổ pháp lý để thành lập, phát triển các mô hình doanh nghiệp mới, khuyến khích khởi nghiệp trong toàn dân
4. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

5. Hỗ trợ khởi nghiệp dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

6. Phát triển thị trường vốn và đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo

7. Đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế thu hút nguồn lực, phát triển nội lực khởi nghiệp sáng tạo quốc gia

8. Phát triển hạ tầng, công cụ, thể chế hướng tới phát triển quốc gia số dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nghị quyết số 86/NQ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bộ Khoa học và Công nghệ được giao chủ trì triển khai, điều phối mạng lưới và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Chiến lược./.

Nghị định số 101/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ

Ngày 31/3/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 101/2026/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ (Nghị định 101/2026/NĐ-CP). Trong đó, đáng chú ý là các chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ. Nghị định số 101/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/4/2016.

Nghị định số 101/2026/NĐ-CP gồm 8 chương, 69 điều quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi bổ sung bởi Luật Giá số 16/2023/QH15, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/Qh15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến



hoạt động thẩm định công nghệ; chuyển giao công nghệ; biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ, ứng dụng, đổi mới công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ, kiểm tra, giám sát công nghệ dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ.

Nghị định không chỉ là một văn bản pháp lý mà là “bản thiết kế vận hành” cho cả một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Từ thẩm định công nghệ, kiểm soát rủi ro, đến cơ chế khuyến khích chuyển giao, thương mại hoá và phát triển thị trường KHCN. Tất cả đang được đặt vào một khung pháp lý rõ ràng, minh bạch và có thể thực thi.

Về chính sách hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng, đổi mới công nghệ, Nghị định quy định 4 hình thức hỗ trợ như sau: (1). Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ; (2). Khuyến khích hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. (3). Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ (4). Hỗ trợ phát triển mạng lưới tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, cá nhân kinh doanh

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ trực tiếp, Nghị định cũng quy định rõ cơ chế tổ chức thực hiện. Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương được phân công cụ thể trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức triển khai, kiểm tra và đánh giá hiệu quả. Việc phân định rõ trách nhiệm nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong thực thi chính sách.

Đồng thời, Nghị định nhấn mạnh yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành

chính, tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý và triển khai các chương trình hỗ trợ. Điều này góp phần nâng cao tính minh bạch, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp khi tiếp cận chính sách.

Đáng chú ý, Nghị định khuyến khích hình thành và phát triển các liên kết giữa doanh nghiệp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo và đối tác trong và ngoài nước. Thông qua các cơ chế hỗ trợ hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm, các kết quả nghiên cứu được tạo điều kiện ứng dụng hiệu quả vào thực tiễn.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, Nghị định được kỳ vọng sẽ trở thành công cụ chính sách hiệu quả, thúc đẩy doanh nghiệp chủ động đổi mới công nghệ, từng bước làm chủ công nghệ tiên tiến, qua đó đóng góp thiết thực vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững./

Thông tư số 06/2026/TT-BKHCN quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg ngày 15/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước

Ngày 30/3/2026, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư 06/2026/TT-BKHCN quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg ngày 15/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (Thông tư 06/2026/TT-BKHCN). Thông tư này áp dụng đối với cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận



Tổ quốc Việt Nam ở Trung ương và địa phương, Cục Bưu điện Trung ương (Bộ Khoa học và Công nghệ), các tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Mạng truyền số liệu chuyên dùng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg.

Thông tư này gồm 3 chương, 17 điều quy định về nguyên tắc kết nối; kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng; kết nối các dịch vụ của mạng; quy định về địa chỉ IP và định tuyến; bảo đảm an ninh mạng; giám sát kết nối; cơ sở dữ liệu kết nối; đăng ký kết nối và các quy định về kiểm tra.

Quy định về địa chỉ IP và định tuyến

Theo thông tư, Mạng truyền số liệu chuyên dùng sử dụng địa chỉ IP công cộng và IP dùng riêng. Địa chỉ IP phải bảo đảm đúng mục đích, đối tượng và không trùng lặp giữa các dịch vụ, cơ quan, tổ chức. Địa chỉ IP công cộng do Cục Bưu điện Trung ương cấp lại cho cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ truy nhập Internet chuyên dùng tuân theo các quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

Về nguyên tắc định tuyến, Cục Bưu điện Trung ương có vai trò quản lý, thiết lập chính sách định tuyến trên toàn mạng phục vụ kết nối liên thông giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bảo đảm chất lượng dịch vụ và an ninh mạng theo các quy định kết nối tại Thông tư này. Các yêu cầu về tạo mới hoặc thay đổi chính sách định tuyến chỉ được triển khai sau khi thống nhất phương án giữa các đơn vị liên quan và Cục Bưu điện Trung ương

Bảo đảm an ninh mạng

Theo Thông tư quy định, hệ thống thông tin kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng phải thực hiện qua cổng kết nối để bảo đảm an ninh mạng và triển khai các dịch vụ, ứng dụng của

Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

Hệ thống thông tin tham gia kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng phải được chủ quản xác định cấp độ an ninh mạng và triển khai đầy đủ nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh mạng theo cấp độ (cấp độ 3 trở lên đối với hệ thống thông tin truyền tải bí mật nhà nước) theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

Các vùng mạng nội bộ của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ tham gia kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng phải được thiết lập, phân tách theo cơ quan, tổ chức, mục đích sử dụng và triển khai giải pháp phòng chống mã độc theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về an ninh mạng.

Kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ truyền đưa bí mật nhà nước phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và cơ yếu.

Hoạt động phối hợp kiểm tra, xử lý sự cố kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng được thực hiện theo quy trình quản lý, vận hành, bảo đảm an ninh mạng của Mạng truyền số liệu chuyên dùng do Cục Bưu điện Trung ương ban hành và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Xây dựng, triển khai phương án ứng phó, khắc phục sự cố mạng, an ninh mạng và định kỳ hằng năm tổ chức diễn tập phương án xử lý sự cố mạng, an ninh mạng theo vùng, miền và quốc gia đối với Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

Bên cạnh đó, Thông tư quy định cụ thể về giám sát kết nối; cơ sở dữ liệu về kết nối và trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ. Thông tư 06/2026/TT-BKHCN có hiệu lực từ ngày ký./.

Trần Phụng



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG TRỊ

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Cơ sở 1: Số 23 Phan Huy Chú, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị; Điện thoại: 0232.3858.338

Cơ sở 2: Số 43 Lê Lợi, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Điện thoại: 0233.3564.188



CHỨC NĂNG

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị, thực hiện các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, năng lượng, an toàn bức xạ hạt nhân, an toàn lao động và vệ sinh thực phẩm, khoa học công nghệ và môi trường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, mã số, mã vạch phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.



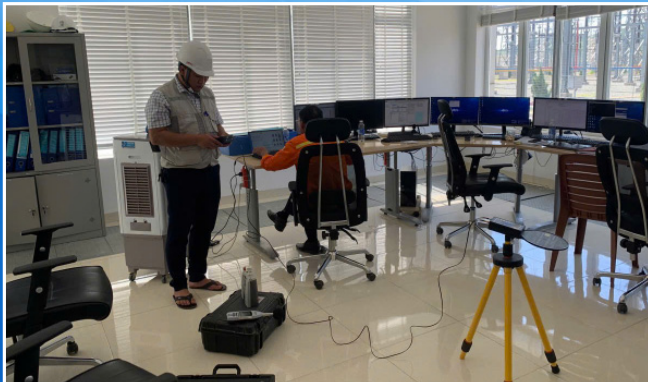
NHIỆM VỤ

✕ Thực hiện hoạt động thử nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, tư vấn môi trường, giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

✕ Tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng, an toàn bức xạ hạt nhân, an toàn lao động, an toàn điện, khoa học công nghệ và môi trường.

✕ Thực hiện các hoạt động dịch vụ kỹ thuật khác về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và năng suất phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đ ược giao.

✕ Phối hợp với cơ quan chức năng tham gia thực hiện việc thanh tra, kiểm tra về đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hoá.



SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG TRỊ

TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Cơ sở 1: 02 Hương Giang, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị

Cơ sở 2: Số 01 đường Ngô Văn Sở, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị

Cơ sở 3: Đường Đỗ Nhuận, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị

Cơ sở 4: Đường Điện Biên Phủ, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

CHỨC NĂNG

Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị, thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, triển khai và chuyển giao công nghệ; thông tin, thống kê khoa học và công nghệ; hỗ trợ, thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo; đồng thời thực hiện các hoạt động sự nghiệp và cung cấp dịch vụ liên quan đến chuyển đổi số, hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và chính quyền thông minh trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật

NHIỆM VỤ

- Thực hiện hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.
- Tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.
- Hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.
- Thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số, hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin.

